ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường Đại học Kinh tế)

Đà Nẵng, năm 2015

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 657/QĐ-ĐHKT ngày 15 tháng 12 năm 2014)

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS. TS. Nguyễn Mạnh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	PGS. TS. Đào Hữu Hòa	Phó Hiệu trưởng	Phó CT HĐ
3.	PGS. TS. Trần Đình Khôi Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó CT HĐ
4.	ThS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục	Ủy viên TT
5.	TS. Nguyễn Thị Bích Thu	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên HĐ
6.	ThS. Hà Phước Vũ	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Ủy viên HĐ
7.	ThS. Phan Kim Tuấn	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên HĐ
8.	PGS. TS. Lê Văn Huy	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ
9.	TS. Dương Anh Hoàng	Trưởng phòng Cơ sở vật chất	Ủy viên HĐ
10.	TS. Nguyễn Phúc Nguyên	Trưởng phòng Khoa học & HTQT	Ủy viên HĐ
11.	ThS. Trần Quốc Hùng	Trưởng phòng Công tác SV	Ủy viên HĐ
12.	ThS. Phan Trọng An	Trưởng phòng Thanh tra Pháp chế	Ủy viên HĐ
13.	CN. Hồng Thị Thủy	Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính	Ủy viên HĐ
14.	PGS. TS. Lê Hữu Ái	Trưởng khoa Lý luận chính trị	Ủy viên HĐ
15.	TS. Đoàn Ngọc Phi Anh	Trưởng khoa Kế toán	Ủy viên HĐ
16.	TS. Trần Ngọc Ánh	Trưởng khoa Kinh tế chính trị	Ủy viên HĐ
17.	TS. Lê Dân	Trưởng khoa Thống kê – Tin học	Ủy viên HĐ
18.	PGS. TS. Lâm Chí Dũng	Trưởng khoa Ngân hàng	Ủy viên HĐ
19.	TS. Phạm Thị Lan Hương	Trưởng khoa Marketing	Ủy viên HĐ
20.	TS. Nguyễn Trung Kiên	Trưởng khoa Thương mại	Ủy viên HĐ
21.	TS. Đặng Tùng Lâm	Quyền Trưởng khoa Tài chính	Ủy viên HĐ
22.	TS. Trương Sĩ Quý	Trưởng khoa Du lịch	Ủy viên HĐ
23.	PGS. TS. Nguyễn Trường Sơn	Trưởng khoa Quản trị kinh doanh	Ủy viên HĐ
24.	TS. Ninh Thị Thu Thủy	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên HĐ
25.	PGS. TS. Bùi Quang Bình	Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Ủy viên HĐ
26.	ThS. Đặng Ngọc Châu	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Ủy viên HĐ
27.	TS. Nguyễn Thanh Liêm	Khoa Quản trị kinh doanh	Ủy viên HĐ
28.	PGS.TS. Võ Thị Thúy Anh	Khoa Tài chính	Ủy viên HĐ
29.	Nguyễn Thị Hoàng Thương	Sinh viên khoa Tài chính	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 29 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 657/QĐ-ĐHKT ngày 15 tháng 12 năm 2014)

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	ThS. Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục	Trưởng ban
2.	ThS. Đặng Trung Thành	Phó trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục	Phó trưởng ban
3.	ThS. Nguyễn Thị Hải Đường	Phó trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
4.	TS. Đường Liên Hà	Phó trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	Ủy viên
5.	ThS. Bùi Trung Hiệp	Phó Trưởng phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
6.	ThS. Ngô Quang Mỹ	Phó trưởng phòng Cơ sở vật chất	Ủy viên
7.	ThS. Võ Hồng Tâm	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
8.	Nguyễn Thùy Linh	Phòng Kế hoạch Tài chính	Ủy viên
9.	Lê Hữu Đại	Phòng Thanh tra Pháp chế	Ủy viên
10.	Ngô Lê Ngữ Anh	Khoa Kế toán	Ủy viên

(Danh sách gồm có 10 người)

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ i
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vi
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN II. TỔNG QUAN 4
II.1. Bối cảnh chung của Nhà trường 4
II.2. Một số vấn đề cơ bản được rút ra trong quá trình tự đánh giá 6
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ 11
Tiêu chuẩn 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC 11
Tiêu chí 1.1 11
Tiêu chí 1.2 13
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 ..... *15*
Tiêu chuẩn 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ 16
Tiêu chí 2.1 16
Tiêu chí 2.2 18
Tiêu chí 2.3 20
Tiêu chí 2.4 22
Tiêu chí 2.6 26
Tiêu chí 2.7 28
Kết luận về Tiêu chuẩn 2 30
Tiêu chuẩn 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 32
Tiêu chí 3.1 32
Tiêu chí 3.2 34
Tiêu chí 3.3 36
Tiêu chí 3.4 37
Tiêu chí 3.5 40
Tiêu chí 3.6 42
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 44
Tiêu chuẩn 4. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO 45
Tiêu chí 4.1 45
Tiêu chí 4.2 47
Tiêu chí 4.3 50

Tiêu chí 4.4 52
Tiêu chí 4.5 55
Tiêu chí 4.6 57
Tiêu chí 4.7 59
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 61
Tiêu chuẩn 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN.....63
Tiêu chí 5.1 63
Tiêu chí 5.2 65
Tiêu chí 5.3 67
Tiêu chí 5.4 69
Tiêu chí 5.5 71
Tiêu chí 5.6 73
Tiêu chí 5.7 75
Tiêu chí 5.8 77
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 79
Tiêu chuẩn 6. NGƯỜI HỌC.....81
Tiêu chí 6.1 81
Tiêu chí 6.2 83
Tiêu chí 6.3 85
Tiêu chí 6.4 88
Tiêu chí 6.5 90
Tiêu chí 6.6 93
Tiêu chí 6.7 96
Tiêu chí 6.8 98
Tiêu chí 6.9 100
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 102
Tiêu chuẩn 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ 104
Tiêu chí 7.1 104
Tiêu chí 7.2 107
Tiêu chí 7.3 109
Tiêu chí 7.4 112
Tiêu chí 7.5 114
Tiêu chí 7.6 116

Tiêu chí 7.7 118
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 120
Tiêu chuẩn 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ 121
Tiêu chí 8.1 121
Tiêu chí 8.2 125
Tiêu chí 8.3 127
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 130
Tiêu chuẩn 9. THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CSVC KHÁC 131
Tiêu chí 9.1 131
Tiêu chí 9.2 134
Tiêu chí 9.3 136
Tiêu chí 9.4 139
Tiêu chí 9.5 142
Tiêu chí 9.6 144
Tiêu chí 9.7 146
Tiêu chí 9.8 147
Tiêu chí 9.9 149
Kết luận về Tiêu chuẩn 9 151
Tiêu chuẩn 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH 152
Tiêu chí 10.1 152
Tiêu chí 10.2 156
Tiêu chí 10.3 157
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 160
PHẦN IV. KẾT LUẬN 161
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ 161
PHẦN V. PHỤ LỤC 163

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
BCN	Ban chủ nhiệm
BGH	Ban giám hiệu
BCH	Ban chấp hành
CBVC	Cán bộ viên chức
CLC	Chất lượng cao
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
ĐHĐN	Đại học Đà Nẵng
ĐHKT	Đại học Kinh tế
ĐHKT-ĐHĐN	Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
ĐTN	Đoàn thanh niên
ĐTQT	Đào tạo quốc tế
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
GS	Giáo sư
HC-TH	Hành chính Tổng hợp
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCN	Khoa học công nghệ
HTQT	Hợp tác quốc tế
KT-XH	Kinh tế Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PĐT	Phòng Đào tạo

PGS	Phó giáo sư
SĐH	Sau đại học
SV	Sinh viên
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TC-HC	Tổ chức - Hành chính
TDTT	Thể dục thể thao
TNCS HCM	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất phát từ thực tiễn của tình hình công tác giáo dục đào tạo và những đòi hỏi của việc nâng cao chất lượng đào tạo trong quá trình hội nhập quốc tế, từ ngày thành lập đến nay, Trường đã không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, xem công tác đảm bảo chất lượng giáo dục là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, góp phần thực hiện cam kết chất lượng của Trường đối với xã hội. Nhờ thế, uy tín và vị thế của Nhà trường ngày càng được nâng cao trên phạm vi cả nước.

Cùng với một số cơ sở giáo dục trong cả nước, năm 2007, trường ĐHKT đã triển khai công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục lần thứ nhất theo các tiêu chuẩn mà Bộ GD&ĐT ban hành năm 2004. Năm 2008, Đoàn đánh giá ngoài của Bộ đã đến kiểm định chất lượng Nhà trường với kết quả hơn 80% tiêu chí đạt mức 2.

Sau 5 năm, đến cuối năm 2013, Nhà trường đã tiến hành triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học chu kỳ 5 năm lần thứ hai theo quy định tại Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT (*ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*).

Mục đích của lần tự đánh giá này là nhằm đánh giá lại những kết quả khắc phục của các hạn chế đã được chỉ ra trong đợt đánh giá chu kỳ 5 năm lần thứ nhất, đồng thời tiếp tục xem xét mức độ đáp ứng của Nhà trường về các tiêu chuẩn mà Bộ GD&ĐT đặt ra *(theo bộ 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí được ban hành theo Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1/11/2008)* để từ đó có một cái nhìn tổng thể về các hoạt động của Nhà trường trong sự so sánh với các trường đại học khác của Việt Nam. Việc tự đánh giá giúp Nhà trường nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu của Trường, có biện pháp phát huy điểm mạnh hoặc khắc phục những tồn tại để cải thiện chất lượng hoạt động của Trường trong thời gian đến. Báo cáo tự đánh giá không chỉ là căn cứ để đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo qua công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu theo chức năng nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng đã được xác định.

Qua công tác tự đánh giá, nhận thức của lãnh đạo và toàn thể CBVC của Trường về công tác đảm bảo chất lượng đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Công tác tự đánh giá đã từng bước góp phần tạo lập văn hóa chất lượng trong toàn Trường.

Để triển khai và hoàn thành tốt công tác tự đánh giá, Trường đã cử nhiều CBVC tham dự các lớp tập huấn về đảm bảo chất lượng và viết báo cáo tự đánh giá do Cục Khảo thí và Kiểm định CLGD, Trung tâm kiểm định CLGD, đại học quốc gia Hà Nội và Đại học Đà Nẵng tổ chức. Nhà trường đã huy động tất cả nguồn lực sẵn có, thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng, lập kế hoạch tổng thể, kế hoạch chi tiết, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng viết báo cáo và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm chuyên trách. Hội đồng tự đánh giá của Trường bao gồm các cán bộ chủ chốt của Trường: BGH, Trưởng các bộ phận chức năng và Chủ nhiệm các khoa, đại diện Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, đại diện CBVC và sinh viên... Ban thư ký được thành lập bao gồm những cán bộ và giảng viên có kinh nghiệm trong việc biên tập, viết báo cáo tại một số các đơn vị của Trường. Việc viết báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn được giao cho các nhóm công tác một cách cụ thể. Các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin từ các văn bản lưu trữ, qua khảo sát CBVC và SV để tiến hành viết báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công, đồng thời tiến hành mã hóa tất cả minh chứng theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Các báo cáo tự đánh giá từng tiêu chuẩn cũng được các thành viên trong nhóm đọc phản biện để đảm bảo báo cáo đạt chất lượng. Ban Thư ký có nhiệm vụ tập hợp các báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, kiểm tra, rà soát các minh chứng và viết báo cáo tổng hợp đáp ứng các hướng dẫn viết Báo cáo tự đánh giá.

Trong quá trình tự đánh giá, các nhóm công tác và Ban thư ký dựa vào các tiêu chuẩn và các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định các trường đại học để thu thập, phân tích các minh chứng, xem xét và so sánh thực trạng Nhà trường theo từng tiêu chí. Trên cơ sở đó, Hội đồng tự đánh giá phân tích, đánh giá các điểm mạnh và những tồn tại, thực hiện đề xuất các kế hoạch khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Bố cục và nội dung của Báo cáo tự đánh giá của

Trường được tuân thủ đầy đủ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đã ban hành.

Sau 9 tháng triển khai, công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học của Nhà trường đã hoàn thành một số nội dung cơ bản. Tuy nhiên, tại thời điểm tháng 10 và tháng 11 năm 2014, Nhà trường có sự thay đổi lớn trong cơ cấu tổ chức, nhân sự do bắt đầu một nhiệm kỳ Hiệu trưởng mới (nhiệm kỳ 2014-2019) và thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên *(ban hành theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*. Theo đó, Nhà trường đã thành lập thêm 4 phòng chức năng, 2 khoa và nhiều trung tâm mới, sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ các phòng. Phần lớn thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký đã thôi giữ các chức vụ chính quyền hiện tại và điều chuyển vị trí công tác. Thêm vào đó, nhiều CBVC không có trong Hội đồng tự đánh giá nay đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo tại các Phòng, Khoa và Trung tâm. Vì thế, Nhà trường đã nhanh chóng thành lập Hội đồng Tự đánh giá mới thay thế cho Hội đồng cũ tiếp tục thực hiện công tác tự đánh giá và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá là sản phẩm cuối cùng của quá trình tự đánh giá, được gửi đi lấy ý kiến của CBVC, SV toàn Trường và đã được Hội đồng tự đánh giá của Trường thông qua. Nội dung tự đánh giá được trình bày chi tiết ở phần III, bao gồm: *Mô tả, Điểm mạnh, Tồn tại, Kế hoạch hành động và Tự đánh giá* theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể.

PHẦN II. TỔNG QUAN

II.1. Bối cảnh chung của Nhà trường

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng tiền thân là Khoa Kinh tế thuộc Viện Đại học Đà Nẵng (sau đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng) được thành lập vào tháng 7 năm 1975. Đến năm 1985, Khoa Kinh tế được tách ra thành Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng (trực thuộc Bộ GD&ĐT). Năm 1988, Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng lại sáp nhập với Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng và trở thành 02 Khoa của Trường. Ngày 4/4/1994, cùng với Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ. Đến năm 2004, Trường chính thức được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế thuộc Đại học Đà Nẵng và phát triển cho đến ngày nay.

Trải qua gần 40 năm xây dựng và phát triển, từ ban đầu chỉ là 01 khoa trực thuộc có chưa tới 20 cán bộ, giảng viên với 02 chuyên ngành đào tạo, mỗi năm chỉ tuyển sinh trên dưới 100 sinh viên đại học, đến nay Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng đã là một cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa cấp; một trung tâm nghiên cứu, tư vấn chuyển giao khoa học kinh tế và quản lý hàng đầu ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Trường hiện có 12 khoa, 08 phòng chức năng, 07 trung tâm, 01 thư viện và 01 bộ môn trực thuộc với đội ngũ cán bộ, giảng viên trên 380 người, trong đó có: 03 GS 16 PGS, 51 tiến sĩ, 151 thạc sĩ, 3 giảng viên cao cấp, 03 nhà giáo ưu tú, 65 giảng viên chính và trên 50 cán bộ giảng dạy đang làm nghiên cứu sinh, học cao học ở nước ngoài. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường hiện đã đạt trên 80%, trong đó chủ yếu được đào tạo từ nước ngoài.

Hiện nay Nhà trường đang thực hiện đào tạo 5 chuyên ngành bậc tiến sỹ, 6 chuyên ngành thạc sỹ và 27 chuyên ngành đào tạo đại học, trong đó có 7 chuyên ngành đào tạo theo chương trình chất lượng cao. Quy mô tuyển sinh hàng năm của Trường là khoảng 2.000 sinh viên đại học hệ chính quy, 1.000 sinh viên hệ vừa làm vừa học, trên 500 học viên cao học và hàng chục nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện các chương trình liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các

trường đại học uy tín trên thế giới như: Đại học Towson, Đại học Keuka (Hoa Kỳ); Đại học Sunderland, Đại học Stirling (Anh); Học viện Dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc) với quy mô tuyển sinh hàng năm gần 200 sinh viên, học viên. Hiện nay tổng số sinh viên đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh đang theo học tại Trường là hơn 12.000 người.

Trong 40 năm qua, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng đã cung cấp cho đất nước trên 50.000 cử nhân, hàng nghìn thạc sĩ và tiến sĩ kinh tế. Những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp từ Trường hiện đang có mặt trên mọi miền của Tổ quốc, trong đó có rất nhiều người thành đạt, nhiều người hiện đang nắm giữ các trọng trách cao nhất tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Bên cạnh sự phát triển vượt bậc của công tác đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế cũng luôn được quan tâm đẩy mạnh nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành một đại học định hướng nghiên cứu. Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý cho cộng đồng đã không ngừng được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng hiện là một địa chỉ đáng tin cậy của cộng đồng các doanh nghiệp, của các địa phương trong khu vực khi có nhu cầu cần tư vấn giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kinh doanh, quản lý.

Để đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học, trong những năm qua, Trường đã chủ động thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác nghiên cứu, trao đổi khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu lớn trong nước như: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Học viện Tài chính, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (VAPEC)… Đặc biệt trong những năm gần đây, ngoài các đối tác quốc tế truyền thống như: Hiệp hội các trường đại học Pháp ngữ (AUF), Viện nghiên cứu Quản lí Lille, Đại học Marne-la-Vallée, Học viện Công nghệ Châu Á (Thái Lan), Đại học Québec (Canada), Đại học California (Mỹ)…, Trường đã tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học khác của Nhật, Úc, Anh, Mỹ, Hà Lan, Phần Lan, Thái Lan ... thông qua các hội thảo khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên và

nhiều hoạt động hợp tác phong phú khác. Chính nhờ nỗ lực đẩy mạnh hợp tác quốc tế như vậy, đến nay học hiệu Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng đã bắt đầu từng bước vươn ra tầm quốc tế.

Vì sự đóng góp cho sự phát triển của khu vực và đất nước trong suốt 40 năm qua, Nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (2005) cùng nhiều Bằng khen và cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Giáo dục & Đào tạo, của các Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước. Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong Trường như Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội sinh viên cũng luôn là những tổ chức trong sạch, vững mạnh, tiên phong và đã nhận được rất nhiều phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước và từ các tổ chức cấp trên.

II.2. Một số vấn đề cơ bản được rút ra trong quá trình tự đánh giá

Trong thời gian qua, giáo dục - đào tạo đang được Đảng, Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm, trong đó giáo dục đại học được chú trọng với những chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm tiếp tục đổi mới phương thức đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ, cho phép triển khai các chương trình đào tạo CLC, nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất, thay đổi phương thức quản lý NCKH và đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế. Do đó, hoạt động của Trường ĐHKT- ĐHĐN cũng có những thuận lợi và cơ hội phát triển. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng nhận định những thuận lợi cũng như những khó khăn trong quá trình hoạt động trong 5 năm vừa qua như sau:

Thuận lợi:

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của Bộ GD&ĐT, nhất là sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, sát sao của Đảng ủy, Ban Giám đốc ĐHĐN.

- Là một trường thành viên của ĐHĐN, Trường ĐHKT có điều kiện và cơ hội khai thác nguồn lực chung từ các cơ sở giáo dục thành viên của ĐHĐN.

- Trường có đội ngũ giảng viên chất lượng cao với 03 Giáo sư, 16 PGS, 51 tiến sĩ, 151 thạc sĩ trên tổng số 264 cán bộ giảng dạy (tỷ lệ có trình độ thạc sĩ trở lên

chiếm 82,57%). Đa số các giảng viên trẻ có trình độ ngoại ngữ rất tốt và chủ yếu được đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

- Trường ĐHKT- ĐHĐN là cơ sở đào tạo các ngành kinh tế và quản trị kinh doanh đầu tiên của miền Trung - Tây Nguyên, có truyền thống và bề dày lịch sử; được xã hội đánh giá cao về chất lượng đào tạo và NCKH. Từ nhiều năm qua, Trường đã khẳng định được vị thế hàng đầu trong lĩnh vực đào tạo cán bộ quản lý kinh tế ở miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

- Trường đã tạo lập được các mối quan hệ vững vàng với các đơn vị liên kết đào tạo, với các địa phương, các trường đại học, các viện nghiên cứu và cộng đồng các doanh nghiệp. Đội ngũ cựu SV đông đảo, nhiều người đã và đang nắm giữ các vị trí lãnh đạo quan trọng trong các cơ quan, doanh nghiệp, luôn hướng về Trường và mong muốn được đóng góp dưới nhiều hình thức cho sự phát triển của Trường.

- Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của Trường đã được đầu tư mạnh mẽ trong thời gian gần đây, đa số các hoạt động quản lý đã được tin học hóa.

Khó khăn

- Nhu cầu xã hội đối với nguồn nhân lực tốt nghiệp đại học các chuyên ngành kinh tế, kinh doanh giảm mạnh trong những năm gần đây dẫn đến cơ hội việc làm cho SV khối ngành kinh tế không nhiều, do đó thí sinh có xu hướng chuyển sang học các khối ngành khác làm cho công tác tuyển sinh của Trường gặp nhiều khó khăn.

- Cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ giảng dạy và học tập của Trường chưa theo kịp yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy. Điều này có những ảnh hưởng nhất định trong công tác tuyển sinh, nhất là trong bối cảnh các trường đại học khác đã đầu tư CSVC hiện đại và đồng bộ. Trong khi đó, các quy định về trần học phí đối với các trường đại học công lập và xu hướng giảm số lượng tuyển sinh ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn tài chính của Trường, việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất gặp khó khăn.

- Trong nhiều năm liền Nhà trường không nhận được nguồn vốn đầu tư của Bộ GD&ĐT và tình hình này có khả năng sẽ duy trì tiếp trong những năm sắp đến. Hiện nay, Bộ Tài chính không đưa các trường đào tạo khối ngành kinh tế vào danh mục ưu tiên được nhận các dự án đầu tư, vì vậy rất khó có thể kỳ vọng vào nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước.

- Sự cạnh tranh quyết liệt trong đào tạo khối ngành kinh tế: Tất cả các trường mới thành lập gần đây đều tập trung đào tạo khối ngành kinh tế, cấp bằng đại học chính quy. Một số trường thuộc khối ngành sư phạm, kỹ thuật, nông lâm,... cũng chuyển sang đào tạo kinh tế và quản lý. Bên cạnh sự cạnh tranh từ các trường đại học trong nước, sắp đến Trường còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn nữa từ các trường đại học nước ngoài.

Nhận định chung về kết quả tự đánh giá

So sánh với các tiêu chí đánh giá của Bộ GD&ĐT, các mặt hoạt động của Trường đã đạt được nhiều thành quả tuy vẫn còn một số hạn chế nhất định cần phải xem xét và khắc phục trong thời gian đến.

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cũng như nguồn lực sẵn có của Trường, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của thành phố Đà Nẵng và cả nước. Tập thể lãnh đạo, CBVC và sinh viên toàn trường luôn đoàn kết, nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Hoạt động của Nhà trường có nhiều thay đổi tích cực, đạt nhiều kết quả đáng khích lệ trong công tác đào tạo, NCKH, phát triển đội ngũ, CSVC phục vụ quá trình đào tạo.

Công tác tổ chức và quản lý của Trường thực hiện theo đúng các quy định và hướng dẫn hiện hành. Mô hình tổ chức của Trường phù hợp với đặc điểm hoạt động, với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, các bộ phận có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng.

Chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm chú trọng. CTĐT của Nhà trường được thường xuyên cập nhật, theo một quy trình chặt chẽ và khoa học, được xây dựng trên cơ sở chọn lọc, cập nhật các kiến thức tiên tiến và hiện đại, phù hợp với nhu cầu của xã hội, đảm bảo cung cấp các nền tảng kiến thức, kỹ năng cho sinh viên. Nhà trường thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu học tập của người học. Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo được triển khai mạnh mẽ và hiệu quả, giúp công tác tổ chức quá trình đào tạo, quản lý, lưu trữ và công bố kết quả học tập được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn và bảo mật. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập luôn được cải tiến, phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Việc phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên luôn là nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Nhà trường có nhiều chính sách ưu đãi nhằm tạo điều kiện nâng cao chất lượng đội ngũ CBVC. Việc quy hoạch, bổ nhiệm luôn tuân thủ đúng theo quy trình và tiêu chuẩn quy định. Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ cao, phần lớn được đào tạo từ các trường có uy tín trong và ngoài nước, có trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu tốt. Đây là một trong những thế mạnh của Trường.

Bên cạnh đó, với quan điểm xem người học là trung tâm của quá trình đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm, có chính sách, biện pháp cụ thể tích cực nhằm tạo điều kiện để người học có môi trường học tập tốt nhất. Ngoài việc đảm bảo những quyền lợi chính đáng của SV, Nhà trường luôn chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thực hiện tư vấn, hướng dẫn và giải quyết thỏa đáng các nhu cầu của SV trong quá trình học tập, quan tâm đến đời sống sinh hoạt, văn hóa, thể thao của SV. Nhà trường cũng hỗ trợ hiệu quả cho SV trong tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

NCKH cũng có bước phát triển vững chắc, góp phần đưa Nhà trường sớm trở thành đại học định hướng nghiên cứu. Hiện nay, Nhà trường đã có các quy định và chính sách phù hợp để thúc đẩy hoạt động NCKH cho CBVC và SV trong toàn Trường. Các hội thảo khoa học, đề tài NCKH và bài báo đều gia tăng về số lượng và chất lượng. Các sản phẩm NCKH, ứng dụng CNTT của đội ngũ CBVC Nhà trường đã được sử dụng hiệu quả vào công tác quản lý của Nhà trường. Phong trào NCKH trong sinh viên của Nhà trường phát triển tích cực.

Hoạt động HTQT cũng đã có chuyển biến mạnh mẽ, Nhà trường đã triển khai thành công nhiều chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học có uy tín và xếp hạng cao của quốc tế. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, Nhà trường đã tiếp nhận nhiều tình nguyện viên và chuyên gia ở nước ngoài đến làm việc tại trường và cũng chuyển tiếp nhiều giảng viên, SV của Trường tham gia học tập và nghiên cứu tại nước ngoài.

Thư viện và hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, hệ thống phòng học, trang thiết bị giảng dạy được quan tâm đầu tư đáp ứng tốt yêu cầu hoạt động đào tạo của Trường. Việc khai thác sử dụng CSVC hợp lý trên cơ sở làm tốt công tác kế hoạch và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.

Các nguồn tài chính của Trường được thu và khai thác một cách hợp pháp, được sử dụng đúng mục đích, được quản lý tập trung và đúng quy định theo các quy chế đã ban hành. Công tác tin học hóa trong quản lý tài chính của Nhà trường được chú trọng và đầu tư đúng mức.

Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và phát triển Nhà trường trở thành đại học hàng đầu Việt Nam, đạt đẳng cấp quốc tế, Nhà trường cần phải có kế hoạch để khắc phục một số tồn tại trong hoạt động mà quá trình tự đánh giá đã chỉ ra.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn 1
SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Trường ĐHKT - ĐHĐN có bề dày lịch sử 40 năm, là cơ sở đào tạo bậc đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh lớn nhất và lâu đời nhất khu vực miền Trung - Tây Nguyên, là một trong ba trường hàng đầu cả nước về đào tạo trong lĩnh vực kinh tế. Trường cũng là một trong số ít các trường Đại học ở Việt Nam được hình thành với mục tiêu nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế và quản lý. Tại miền Trung - Tây Nguyên, ĐHKT - ĐHĐN được coi là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao về kinh tế và quản lý. Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường luôn xác định rõ sứ mạng và mục tiêu của mình và đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực của miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Suốt chặng đường 40 năm hình thành và phát triển, tập thể CBVC và SV Trường ĐHKT- ĐHĐN luôn nỗ lực phấn đấu xây dựng Nhà trường và nuôi dưỡng khát vọng "trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại" [H1.1.1.1]. Là trường đại học định hướng nghiên cứu, Nhà trường cam kết tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý, đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học, nuôi dưỡng và phát triển tài năng, giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng [H1.1.1.1].

Việc xác định sứ mạng phát triển Nhà trường theo định hướng nghiên cứu nhằm khai phá, ứng dụng và chuyển giao tri thức khoa học quản lý kinh tế, nâng cao

chất lượng đào tạo và uy tín khoa học trong cả nước và từng bước sánh kịp với các trường đại học lớn trong khu vực Đông Nam Á là phù hợp với định hướng phát triển của ĐHĐN nói chung và của Trường nói riêng trong thời gian tới [H1.1.1.2], [H1.1.1.3], [H1.1.1.4]. Thông qua đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác chuyển giao công nghệ, Nhà trường cam kết xây dựng một môi trường học thuật tiên tiến, kết hợp giữa tri thức khoa học hiện đại với khả năng thực hành và tư duy tích cực, đáp ứng các yêu cầu của một thế giới đang thay đổi nhanh chóng, đảm bảo các nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học, nuôi dưỡng và phát triển tài năng cá nhân. Nhà trường hun đúc niềm đam mê tri thức, tinh thần cầu tiến và khả năng học tập trọn đời cho mỗi thành viên của mình, như là các nền tảng cơ bản giúp họ đạt được thành công trong sự nghiệp và theo đuổi các mơ ước cá nhân. Điều này hoàn toàn phù hợp với chức năng nhiệm vụ cao cả của một cơ sở giáo dục đại học [H1.1.1.5], [H1.1.1.6].

Là một thành viên của ĐHĐN, một đại học Vùng trọng điểm của miền Trung, Trường ĐHKT nhận trách nhiệm của mình đối với sự phát triển và thịnh vượng của khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học và giáo dục. Nhà trường là nơi cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực quản lý - kinh doanh, là một nhân tố tích cực của sự phát triển khu vực, nỗ lực hợp tác và chia sẻ với các doanh nghiệp, cộng đồng và chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Miền Trung và cả nước [H1.1.1.7], [H1.1.1.8].

Với truyền thống xây dựng và phát triển gần 40 năm, có nguồn nhân lực là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy [H1.1.1.9]; có thế mạnh trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học [H1.1.1.10], có quan hệ và liên kết hợp tác đào tạo quốc tế với các trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong và ngoài nước [H1.1.1.11], có cơ sở vật chất đầy đủ [H1.1.1.12], đồng thời, với nguồn kinh phí Nhà nước và sự chủ động trong công tác tài chính [H1.1.1.13], Nhà trường hoàn toàn có thể thực hiện được sứ mạng cao cả của mình.

Nhà trường thực hiện công bố rộng rãi sứ mạng của Trường trên trang website chính thức của Nhà trường [H.1.1.1.1], trong các Bảng công bố sứ mạng được đặt tại các vị trí trang trọng trong khuôn viên Trường, các khu giảng đường, nhà hiệu bộ…

Sứ mạng của Nhà trường cũng được cụ thể hóa trong sứ mạng của các đơn vị trong Trường, từ thông điệp của các Trưởng khoa [H1.1.1.1].

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cũng như nguồn lực sẵn có của Trường.

Sứ mạng của Trường phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của TP. Đà Nẵng, khu vực miền Trung Tây nguyên và cả nước.

3. Tồn tại

Việc truyền thông cho sứ mạng của Nhà trường chưa đạt được hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động truyền thông cho sứ mạng của Trường thông qua cổng thông tin điện tử, Sổ tay năm học của CBVC, Sổ tay SV, trên các phương tiện thông tin đại chúng khi thực hiện tư vấn tuyển sinh và bất cứ khi nào có cơ hội.	Nhà trường	2015	Thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Để thực hiện sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường ĐHKT – ĐHĐN giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn 2020 [H1.1.1.3] nhằm đề ra các mục

tiêu và nhiệm vụ cụ thể phù hợp trong từng giai đoạn phát triển. Mục tiêu chiến lược của Trường cũng được thể hiện rõ trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ Trường [H.1.1.1.4].

Với mục tiêu phát triển dài hạn của Trường là "xây dựng Trường ĐHKT-ĐHĐN trở thành một trung tâm đào tạo và NCKH kinh tế đa ngành có trình độ cao nhất khu vực miền Trung – Tây Nguyên, có chất lượng đào tạo và uy tín khoa học sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước và khu vực Đông Nam Á", Nhà trường phấn đấu để trở thành cơ sở đào tạo, NCKH kinh tế có quy mô và có chất lượng hàng đầu ở miền Trung được các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín thừa nhận. Mục tiêu này là phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ Đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

Hàng năm, trên cơ sở các văn bản tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của các đơn vị, đồng thời căn cứ nhiệm vụ được giao, Nhà trường tiến hành lập báo cáo tổng kết năm học và xây dựng mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ cho năm học mới của Trường [H.1.1.2.1]. Phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu thể hiện trong các báo cáo này được tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của toàn thể CBVC trong Hội nghị CBVC tại các đơn vị [H.1.1.2.2], [H.1.1.2.3] và được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung, được báo cáo và biểu quyết thông qua Nghị quyết tại Hội nghị CBVC của Trường [H1.1.2.4].

Các mục tiêu trong từng giai đoạn của Nhà trường được phổ biến đến từng CBVC thông qua các Báo cáo tổng kết và phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm học [H.1.1.2.1], Nghị quyết Hội nghị CBVC của Trường [H1.1.2.4], đồng thời là chủ đề thảo luận và thống nhất tổ chức các hoạt động của Trường tại các cuộc họp giao ban hàng tháng của chính quyền [H.1.1.2.5] và BCH Đảng bộ [H.1.1.2.6], và các cuộc họp theo chủ đề [H.1.1.2.7] để thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định mục tiêu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo bậc đại học theo quy định của Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố. Mục tiêu của Trường luôn được trao đổi thống nhất trong lãnh đạo Đảng, chính quyền và các đoàn thể và lấy ý kiến rộng rãi CBVC trước khi ban hành và thực hiện.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý cho mục tiêu của Nhà trường từ các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các cơ quan quản lý Nhà nước chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp về mục tiêu và định hướng phát triển của Nhà trường trong ngắn hạn và dài hạn.	Nhà trường	2015	Thực hiện định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

<u>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</u>

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cũng như nguồn lực sẵn có của Trường; phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của thành phố Đà Nẵng và cả nước. Tuy nhiên, hoạt động truyền thông sứ mệnh và mục tiêu của Nhà trường cần được chú trọng hơn.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 2 tiêu chí

Tiêu chuẩn 2
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu

Với vai trò là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu chuyển giao công nghệ quản lý trên địa bàn miền Trung và Tây Nguyên, Trường ĐHKT-ĐHĐN được thành lập theo Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ và được tổ chức hoạt động theo Quyết định số 2455/GDĐT ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ GD&ĐT. Trong những năm qua, Trường luôn nghiên cứu để kiện toàn công tác tổ chức và quản lý cho phù hợp với quy định của Nhà nước và đặc thù của đơn vị.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Trường ĐHKT-ĐHĐN được tổ chức theo mô hình "trực tuyến - chức năng" với 3 cấp quản lý: cấp Trường, cấp Phòng/ Khoa và cấp Tổ, Bộ môn. Giúp việc cho lãnh đạo Nhà trường có các phòng và tổ chức năng, giúp việc cho lãnh đạo khoa có các thư ký, giáo vụ [H2.2.1.1]. Cơ cấu tổ chức này phù hợp với quy định của Luật Giáo dục 2010, Điều lệ trường Đại học, các Luật, Nghị định, Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước hiện hành.

Ban giám hiệu Nhà trường gồm có: Hiệu trưởng do Bộ GD&ĐT bổ nhiệm *(từ 2014 do Giám đốc ĐHĐN bổ nhiệm)* đảm nhiệm vai trò quản lý chung và chịu trách nhiệm cao nhất trong việc điều hành công việc [H2.2.1.2]; 03 Phó Hiệu trưởng do ĐHĐN bổ nhiệm [H2.2.1.3]. Mỗi Phó Hiệu trưởng được phân công phụ trách, điều hành các mảng công việc độc lập như: quản lý cơ sở vật chất, tài chính, quản lý hoạt động KHCN,... [H2.2.1.4]. Cơ cấu tổ chức này giúp cho các hoạt động trong Nhà trường thường xuyên được theo dõi và đôn đốc trực tiếp từ BGH.

Tham mưu giúp việc cho BGH có các phòng chức năng. Trước tháng 11/2014, Trường có 04 phòng chức năng là HC-TH, Đào tạo, CTSV, KH,SĐH&HTQT. Từ

tháng 11/2014, thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức theo quy chế đại học Vùng, Trường có 08 phòng chức năng là Tổ chức - Hành chính, Đào tạo, Công tác sinh viên, Khảo thí và ĐBCLGD, KH&HTQT, Kế hoạch - Tài chính và Thanh tra – Pháp chế. Hiện nay, Trường có 12 khoa gồm: Kế toán, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Thống kê Tin học, Luật, Thương mại, Du lịch, Marketing, Lý luận Chính trị và Kinh tế Chính trị. Bên cạnh đó, Trường còn tổ chức 02 đơn vị chuyên trách *(Tổ Thư viện và Tổ Anh văn chuyên ngành*), 8 trung tâm trực thuộc Trường [H2.2.1.5] và 01 Bộ phận y tế [H2.2.1.1]. Mỗi đơn vị đảm nhiệm những mảng công việc theo chức năng nhiệm vụ được quy định rõ ràng trong Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc trường Đại học Kinh tế [H2.2.1.6], [H2.2.1.7].

Để tư vấn cho Hiệu trưởng trong các lĩnh vực hoạt động, Trường đã thành lập các Hội đồng như Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.2.1.8], Hội đồng xây dựng CTĐT [H2.2.1.9] với chức năng và nhiệm vụ phù hợp với Luật Giáo dục năm 2012. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập các Hội đồng chuyên môn như Hội đồng tuyển dụng lao động, Hội đồng xét lương tăng thêm, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp, Hội động xét duyệt đề tài NCKH… [H2.1.1.10] để tư vấn sâu cho Hiệu trưởng trước khi ban hành các quyết định liên quan.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có Hội đồng Trường. Theo kế hoạch chung của ĐHĐN, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng Trường theo đúng quy định của Luật giáo dục đại học trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

Mô hình tổ chức quản lý phù hợp với đặc điểm hoạt động của Trường, có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, các bộ phận có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng nên công việc được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, không bị chồng chéo.

3. Tồn tại

Trường ĐHKT là trường thành viên của ĐHĐN, việc sắp xếp cơ cấu tổ chức phải trên cơ sở tuân thủ các quy định và chỉ đạo chung của ĐHĐN. Hội đồng Trường chưa thành lập do còn chờ chỉ đạo và kế hoạch của ĐHĐN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập Hội đồng trường theo đúng quy định	ĐHĐN, Trường	2015	9/2015
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Là một cơ sở giáo dục thành viên của ĐHĐN nên công tác tổ chức và quản lý các văn bản của Trường phải tuân thủ các quy định của ĐHĐN [H2.2.2.1], của Bộ GD&ĐT và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trường có hệ thống văn bản riêng về tổ chức và quản lý cho các hoạt động dựa trên các tiêu chuẩn ISO [H2.2.2.2], cụ thể như: các văn bản hướng dẫn quy trình tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng CBVC [H2.2.2.3]; các quy định về hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thuộc trường [H2.2.2.4]; Các văn bản về chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của các đơn vị trực thuộc Trường [H2.2.1.7]; công tác thi đua khen thưởng, thanh tra pháp chế, kiểm tra tài chính và kiểm soát chất lượng của Nhà trường [H2.2.2.5]. Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo các quy định trong "Quy chế chi tiêu nội bộ" của ĐHĐN và quy chế riêng của Trường [H2.2.2.6]; văn bản quản lý công tác NCKH của cán bộ viên chức trong Nhà trường [H2.2.2.7]; ngoài ra còn có các văn bản về quản lý trang thiết bị, CSVC của Trường [H2.2.2.8];

Về công tác đào tạo, Nhà trường có nhiều các văn bản quy định thực hiện công tác đào tạo ĐH và SĐH, liên kết đào tạo quốc tế [H2.2.2.9]. Về công tác sinh viên, Nhà trường đã ban hành những quy định về thực hiện nội quy học đường, nội quy ký túc xá, quản lý các hoạt động CTSV, … [H2.2.2.10].

Theo chức năng nhiệm vụ đã phân công, các phòng chức năng tiếp nhận xử lý các văn bản của cấp trên và ban hành các văn bản, biểu mẫu hướng dẫn thực hiện *(nếu cần thiết)*. Các văn bản của Trường được phổ biến rộng rãi đến tất cả CBVC bằng nhiều hình thức khác nhau như gửi bản sao các văn bản đến các đơn vị, gửi email đến các trưởng bộ phận. Đặc biệt, Nhà trường đã đưa vào sử dụng Hệ thống Điều hành tác nghiệp *(tại trang http://eoffice.due.udn.vn)* để quản lý toàn bộ công văn đến và đi, thực hiện phân công công việc, kiểm tra tình hình thực hiện các văn bản của các bộ phận liên quan [H2.2.2.11]. Mọi công việc của Trường đều được lập kế hoạch và được công khai trên Lịch tuần *(ở trang http://www.due.udn.vn/lichtuan)* [H1.1.2.7]. Hàng tháng, Nhà trường đều tổ chức giao ban tháng với trưởng các đơn vị trong đó có thông báo các văn bản mới và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện các văn bản, kịp thời xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện [H2.2.2.12].

Có thể nói, việc tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống văn bản theo đúng quy trình, tuân thủ nghiêm theo tiêu chuẩn ISO và sử dụng hệ thống Điều hành tác nghiệp đã góp phần tăng hiệu quả trong công tác điều hành, liên lạc, lưu trữ, tra cứu văn bản trong toàn Trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống văn bản tổ chức và quản lý được xây dựng theo đúng quy trình, thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, lưu trữ và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan một cách nhanh chóng, chính xác.

Việc xây dựng và quản lý Hệ thống văn bản của Trường đã góp phần vào việc triển khai thực hiện các mặt hoạt động của Trường một cách hiệu quả.

3. Tồn tại

Việc phổ biến văn bản dưới hình thức bản giấy còn khá phổ biến gây tốn kém chi phí trong việc phát hành và lưu trữ văn bản. Công tác soạn thảo các văn bản vẫn còn những lỗi nhất định, một số văn bản ban hành chưa theo đúng mẫu quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục triển khai hệ thống điều hành tác nghiệp điện tử, tăng cường hơn nữa ứng dụng CNTT trong công tác quản lý lưu trữ, phát hành, tra cứu văn bản và điều hành tác nghiệp giữa các cấp lãnh đạo với toàn thể CBVC.	BGH; Các đơn vị chức năng	2015	12/2015
2		Kiểm tra, rà soát các văn bản trước khi ban hành	Thanh tra -Pháp chế	2015	
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng

1. Mô tả

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động [H2.2.3.1] và Quy định chức năng nhiệm vụ của các bộ phận [H2.2.1.7].

Nhà trường có Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng. Trong đó, trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên trong BGH được quy định cụ thể trong quyết định phân công công tác các thành viên BGH [H2.2.1.4]. Chức năng và trách nhiệm này thường xuyên được xem xét và điều chỉnh theo định hướng phát triển của Nhà trường.

Để các đơn vị trong Trường thực hiện tốt nhiệm vụ, tránh chồng chéo, Nhà trường đã có sự phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị [H2.2.1.7]. Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được công khai trên website của

Trường [H2.2.3.2]. Bên cạnh đó, nhiệm vụ và yêu cầu công việc cũng như tiêu chuẩn của từng vị trí công việc, từ lãnh đạo các đơn vị đến từng CBVC trong từng đơn vị được quy định cụ thể [H2.2.3.3]. Nhà trường cũng đã xây dựng "Đề án vị trí việc làm" [H2.2.3.4] đã xác định công việc cụ thể của từng cá nhân, đơn vị, xác định số người làm việc cần thiết để có sự phân công trách nhiệm, quyền hạn cân đối giữa các đơn vị, cá nhân. Căn cứ đề án việc làm, khi tuyển dụng CBVC, trên hợp đồng lao động đều thể hiện rõ nhiệm vụ, quyền hạn của người được tuyển dụng [H2.2.3.5]. Chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị còn được thể hiện rõ trong kế hoạch công tác hàng tháng [H2.2.3.6]. Đối với một số công việc không thường xuyên, Nhà trường có sự phân công cụ thể chức năng giữa các thành viên, giữa các đơn vị trong Trường, được thể hiện trong kế hoạch tổ chức các hoạt động diễn ra trong Trường [H2.2.3.7].

Sự phân công công việc giữa các đơn vị trong Trường và giữa các thành viên trong từng đơn vị là rõ ràng, cụ thể và có sự thống nhất cao nên trong thời gian qua đã không có khiếu kiện nào về chức năng, quyền hạn của từng cá nhân và đơn vị trong Nhà trường.

Từ tháng 11/2014, Nhà trường có sự thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức với sự thành lập của một số phòng chức năng mới. Bên cạnh đó, việc thực hiện Quy chế đại học Vùng cũng làm thay đổi một số chức năng nhiệm vụ của Trường theo sự phân cấp quản lý và cơ chế hoạt động mới. Mặc dù việc phân công chức năng nhiệm vụ đã được xác định rõ ràng nhưng cần thời gian để xác định tính hợp lý.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường, xây dựng đề án việc làm đến từng vị trí công việc. Các đơn vị và mỗi CBVC Nhà trường đều nắm rõ trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

3. Tồn tại

Một số đơn vị mới thành lập và đơn vị có thêm các chức năng mới theo sự phân cấp từ ĐHĐN đôi lúc còn lúng túng, chưa chủ động trong việc phối hợp công việc với các đơn vị khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, nhất là các đơn vị mới thành lập. Rà soát lại và điều chỉnh *(nếu cần thiết)* chức năng, nhiệm vụ các đơn vị.	Nhà trường	2015	2016
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt, các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể gồm Công đoàn, ĐTN, Hội SV, Hội Cựu Chiến binh, Hội Cựu Giáo chức của Nhà trường đã hoạt động hiệu quả và phát huy hết vai trò, trách nhiệm của mình.

Đảng bộ Trường ĐHKT trực thuộc Đảng bộ ĐHĐN, hiện có 18 chi bộ với BCH Đảng bộ gồm 15 đồng chí [H2.2.4.1]. Trong nhiệm kỳ 2010-2015, Đảng bộ Trường đã thể hiện được vai trò lãnh đạo trong công tác định hướng hoạt động, tập hợp và động viên quần chúng tham gia xây dựng Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của Nhà trường [H2.2.4.2]. Với phương châm lãnh đạo toàn diện theo định hướng của Đảng, Đảng bộ Nhà trường đã triển khai kịp thời các văn bản của cấp trên, định kỳ đầu tháng họp Đảng ủy để tổng kết các hoạt động tháng trước, triển khai thảo luận các định hướng phát triển và xây dựng, thông qua nghị quyết tháng [H2.2.4.3].

Tổ chức Đảng trong Trường đã không ngừng tăng lên về số lượng lẫn chất lượng [H2.2.4.4]. Bên cạnh đó, Đảng ủy Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác

quy hoạch cán bộ theo hướng dẫn của Đảng ủy ĐHĐN [H2.2.4.5], nhờ đó Trường đã chủ động được đội ngũ cán bộ, đảm bảo về số lượng lẫn chất lượng. Trong nhiều năm liền, Đảng bộ Nhà trường đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh và đã đạt được nhiều giấy khen của Đảng bộ Đại học Đà Nẵng và Thành phố [H2.2.4.6].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Công đoàn Trường đã tổ chức nhiều phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xã hội đền ơn đáp nghĩa, đến hoạt động nâng cao chuyên môn, hoạt động NCKH, … một cách thiết thực, đã thu hút được đông đảo đoàn viên Công đoàn tham gia [H2.2.4.7], góp phần vào việc xây dựng Trường ĐH Kinh tế trở thành một tập thể đoàn kết và vững mạnh. Công đoàn Trường nhiều năm liền đạt danh hiệu "Công đoàn vững mạnh xuất sắc", được Công đoàn Đại học Đà Nẵng tặng Giấy khen, Công đoàn Giáo dục Việt Nam tặng Bằng khen [H2.2.4.8].

Bên cạnh đó, ĐTN và Hội SV Trường luôn có những hoạt động sôi nổi, bổ ích, đem lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm của từng Đoàn viên thanh niên. Hoạt động của ĐTN, Hội SV đã gắn với hoạt động chuyên môn của Nhà trường trong việc phối hợp tổ chức tuần sinh hoạt đầu khóa, các buổi sinh hoạt chuyên đề liên quan đến công tác phương pháp học theo học chế tín chỉ, phát động sinh viên đăng ký và tham gia NCKH…[H2.2.4.9]. Nhiều CLB, đội, nhóm của sinh viên đã được thành lập và có những hoạt động phù hợp, các phong trào tình nguyện, hoạt động công tác xã hội, tri ân, đền ơn đáp nghĩa cũng thường xuyên được tổ chức [H2.2.4.10], góp phần đáng kể trong công tác giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức của đoàn viên, thanh niên. ĐTN và Hội SV còn tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ thể thao góp phần nâng cao đời sống tinh thần và rèn luyện sức khỏe cho SV. Với những hoạt động thiết thực, tích cực và hiệu quả, ĐTN và Hội SV của Trường đã gặt hái được nhiều thành tích đáng kể [H2.2.4.11], góp phần vào sự phát triển của Nhà trường.

Hội Cựu chiến binh, Hội cựu giáo chức cũng tổ chức những hoạt động phong phú, thiết thực nhằm kết nối các hội viên, nâng cao tinh thần đoàn kết, góp phần vào công tác giáo dục tư tưởng và thực hiện nhiệm vụ chung của Trường [H2.2.4.12].

2. Điểm mạnh

Đảng bộ Trường làm tốt công tác xây dựng Đảng, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể và hoạt động của Trường theo đúng mục tiêu chiến lược và kế hoạch đề ra.

Các tổ chức đoàn thể có nhiều hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực đối với công tác giáo dục tư tưởng, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ của Trường.

3. Tồn tại

Hoạt động của Hội Cựu chiến binh, Hội cựu giáo chức chưa mang tính thường xuyên. Các hoạt động, phong trào của Công đoàn chưa thu hút được đông đảo công đoàn viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Hội cựu chiến binh và Hội cựu giáo chức.	Đảng ủy	2015	Thường xuyên, định kỳ
2		Đa dạng hóa các hoạt động của Công đoàn nhằm thu hút Công đoàn viên tham gia.	BCH Công đoàn		
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.5: Có tổ chức ĐBCL giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả

Thực hiện Nghị quyết về việc phát triển hoạt động ĐBCL [H2.2.5.1], Tổ Khảo thí và ĐBCL trực thuộc BGH được thành lập năm 2008 [H2.2.5.2]. Thường trực của Tổ gồm 05 người, trong đó có 01 Tổ trưởng, 02 Tổ phó và 02 chuyên viên, ngoài ra còn có 13 CBVC là giáo vụ các Khoa được tăng cường cho Tổ để giải quyết các công

việc liên quan đến công tác tổ chức các kỳ thi kết thúc học phần [H2.2.5.2]. Đội ngũ nhân lực đều có trình độ cử nhân trở lên và phần lớn là những cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm công tác lâu năm trong ngành giáo dục, đáp ứng đầy đủ năng lực để triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Trước yêu cầu của công tác ĐBCL và thực hiện theo Quy chế Đại học Vùng, Nhà trường đã thành lập Phòng Khảo thí và ĐBCL giáo dục [H2.2.5.3]. Cơ cấu tổ chức của phòng có 05 CBVC gồm 01 Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng và 03 chuyên viên. CBVC của Phòng có trình độ chuyên môn cao với 01 TS, 01 ThS và 03 cử nhân [H2.2.5.4].

Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Khảo thí và ĐBCLGD được quy định rõ ràng và được công bố trên website của Trường [H2.2.5.5]. Vào đầu mỗi năm học, bộ phận Khảo thí và ĐBCLGD lập kế hoạch hoạt động trong năm căn cứ hướng dẫn của Ban ĐBCL, ĐHĐN [H2.2.5.6]. Trong đó có kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng đào tạo, chất lượng phục vụ của các đơn vị chức năng của Nhà trường; lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên; thu thập thông tin liên quan đến sinh viên tốt nghiệp nhằm xây dựng CSDL cựu sinh viên; khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên sau khi ra trường.

Trong các năm qua, bộ phận Khảo thí và ĐBCL đã tư vấn cho BGH và các phòng chức năng thực hiện các kế hoạch, ban hành các quy định, quy trình từ đó từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H2.2.5.7].

Nhằm tăng cường năng lực của CBVC tham gia công tác ĐBCL, Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ này. Đến nay đã có nhiều CBVC của Trường tham gia các khóa học về công tác ĐBCL, cụ thể đã có 5 CBVC tham gia khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng GDĐH và TCCN do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức *(trong đó có 02 CBVC đã có thẻ KĐV)*, 01 CBVC tham gia khóa học ĐBCL chương trình theo chuẩn AUN tại Thái Lan, hơn 10 CBVC tham gia lớp tập huấn đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục ĐH do ĐHĐN tổ chức… [H2.2.5.8]. Nhà trường cũng đã tổ chức tập huấn công tác tự đánh giá, tập huấn xây dựng chương trình theo chuẩn AUN cho CBVC trong Trường [H2.2.5.9]. Điều này cho thấy sự quan tâm, đầu tư của Trường đối với công tác ĐBCL giáo dục.

Từ khi thành lập đến nay, với vai trò tham mưu, giúp việc cho BGH trong lĩnh vực ĐBCLGD của Nhà trường, được sự quan tâm chỉ đạo của BGH, bộ phận Khảo thí và ĐBCLGD của Nhà trường đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Bộ phận Khảo thí và ĐBCL được sự quan tâm của Nhà trường, đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm và được đào tạo về chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc.

3. Tồn tại

Số lượng CBVC của Phòng Khảo thí và ĐBCL giáo dục còn mỏng, mặc dù có đội ngũ cộng tác viên tham gia trong các đợt cao điểm nhưng đôi lúc áp lực công việc lớn có thể ảnh hưởng đến chất lượng thực hiện công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung nhân lực cho phòng Khảo thí và ĐBCLGD, nhất là cán bộ chuyên trách công tác ĐBCLGD.	Nhà trường	Năm 2015	12/2015
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường, có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Mô tả

Nhằm thực hiện sứ mệnh của Trường đã đề ra, căn cứ theo chiến lược phát triển của ĐHĐN [H1.1.1.2], Trường ĐH Kinh tế, ĐHĐN đã xây dựng "Chiến lược phát triển của Trường năm 2010-2015, tầm nhìn 2020" [H1.1.1.3]. Trong đó, các mục tiêu phát triển, các chương trình NCKH luôn gắn chặt với yêu cầu phát triển KT-XH

của thành phố, các địa phương trong vùng và của cả nước. Tăng cường liên kết các hoạt động và các dịch vụ cộng đồng thông qua việc nghiên cứu ứng dụng và triển khai các tiến bộ của khoa học quản lý vào giảng dạy, học tập và đời sống cộng đồng.

Chiến lược phát triển cùng các kế hoạch và Nghị quyết công tác tháng của Đảng ủy Nhà trường đều gắn liền với định hướng phát triển và sứ mạng của Trường [H.2.2.6.1]. Nhằm đánh giá hiệu quả việc thực hiện chiến lược dài hạn của Nhà trường giai đoạn 2010-2015, năm 2013. Nhà trường đã tổ chức đánh giá thực trạng việc thực hiện "Chiến lược phát triển của trường ĐHKT-ĐHĐN 2010-2015 và tầm nhìn 2020" [H2.2.6.2] làm cơ sở để Nhà trường có thể xem xét và điều chỉnh kế hoạch phát triển phù hợp với thực tiễn.

Việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển và các chương trình hành động cũng như kết quả thực hiện cũng được thể hiện đầy đủ trong Báo cáo tại Đại hội Đảng bộ Trường [H1.1.1.4], báo cáo đánh giá giữa nhiệm kỳ [H2.2.6.3], báo cáo tổng kết công tác Đảng hàng năm [H2.2.6.4]. Những báo cáo mang tính định kỳ và đột xuất đã giúp cho Nhà trường cũng như từng đơn vị trong trường rà soát lại các công việc đã và đang thực hiện nhằm đảm bảo sự phát triển đúng theo định hướng chiến lược và kế hoạch đề ra.

Hằng năm, tại Hội nghị Đại biểu CBVC, các Khoa, các đơn vị chức năng và BGH Nhà trường đều ban hành nghị quyết cho các kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trong năm học [H2.2.6.5]. Các kế hoạch này đều dựa trên chiến lược phát triển trong từng giai đoạn mà Nhà trường đã thông qua.

Để giám sát và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các kế hoạch Nhà trường đã đề ra, vào cuối mỗi năm học, các Khoa, các đơn vị chức năng và BGH Nhà trường đã tiến hành tổng kết việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ trong năm học [H2.2.6.6], làm cơ sở để xét thành tích thi đua, khen thưởng cho các tập thể và cá nhân. Thông qua Hội nghị Đại biểu CBVC, Nhà trường thực hiện tổng kết công tác năm học, BGH Nhà trường tiếp thu ý kiến góp ý của CBVC [H1.1.2.4] làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo.

Công tác lập kế hoạch và kiểm tra kế hoạch ngắn hạn trong từng tháng, từng quý cũng được chú trọng. Đảng ủy thường xuyên tổ chức họp định kỳ hàng tháng, đánh giá và đốc việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn [H1.1.2.7] và đặc biệt ra Nghị

quyết tháng để lãnh đạo, chỉ đạo các công việc trọng tâm [H2.2.4.2]. Bên cạnh đó, vào thứ hai tuần đầu tiên của mỗi tháng, Nhà trường đều tổ chức giao ban giữa BGH và trưởng các đơn vị [H1.1.2.7] để đánh giá tình hình thực hiện công tác tháng trước và trao đổi thống nhất kế hoạch công tác tháng này [H2.2.3.8], [H2.2.3.6], [H2.2.2.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường chú trọng việc xây dựng các chiến lược ngắn hạn và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường.

Có cơ chế báo cáo, kiểm tra giám sát và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả thực hiện.

3. Tồn tại

Các chiến lược và kế hoạch phát triển dài hạn của Trường chưa cập nhật nhanh chóng theo sự biến đổi kinh tế xã hội của địa phương.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu các chính sách phát triển KT-XH của các địa phương và cả nước để xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường	Nhà trường	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Mô tả

Trường ĐH Kinh tế, ĐHĐN là đơn vị thành viên của Đại học Đà Nẵng nên các hoạt động tổng kết, báo cáo thống kê hàng năm của Trường ngoài các báo cáo theo

yêu cầu của Bộ GD&ĐT [H2.2.7.1], còn nhiều báo cáo đều được thực hiện theo yêu cầu của ĐHĐN [H2.2.7.2].

Trong các năm qua, Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như ĐHĐN về các hoạt động của Nhà trường như: nhân sự, cơ sở vật chất, đào tạo, NCKH, HTQT, thi đua khen thưởng,... thông qua báo cáo hàng quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ hàng năm, báo cáo thống kê hàng năm,... [H2.2.7.1; H2.2.7.2].

Ngoài ra, Nhà trường còn báo cáo không định kỳ cho các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý các chương trình, nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, như "Nói không với tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục", công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí,... [H2.2.7.1; H2.2.7.2].

Để thực hiện đầy đủ nội dung, đúng hạn theo quy định các báo cáo và thực hiện công tác lưu trữ các văn bản, công văn đi và đến của Nhà trường, BGH Nhà trường đã giao cho Phòng TC-HC làm đầu mối cho việc thực hiện, tổ chức, lưu trữ và gửi các yêu cầu lập báo cáo đến các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ [H2.2.1.7]. Đối với báo cáo lập cho toàn Trường, căn cứ theo yêu cầu báo cáo của cấp trên, Phòng TC-HC ra thông báo hoặc công văn yêu cầu các đơn vị chức năng liên quan trong trường cung cấp thông tin hoặc lập báo cáo bộ phận và luôn có kèm theo thời hạn hoàn thành [H2.2.7.3]. Đối với báo cáo chuyên môn của một đơn vị cụ thể, văn bản yêu cầu lập báo cáo được chuyển trực tiếp cho đơn vị. Phòng HC-TH có trách nhiệm đôn đốc nhắc nhở các đơn vị hoàn thành báo cáo đúng hạn.

Toàn bộ các báo cáo của Trường đều được phòng HC-TH lưu trữ ngăn nắp theo nhóm nội dung báo cáo và theo thời gian để thuận lợi cho việc tra cứu [H2.2.7.4]. Phòng HCTH còn có trách nhiệm lập và lưu trữ biên bản của các cuộc họp với các cơ quan chủ quan đến làm việc với Trường [H2.2.7.5].

2. Điểm mạnh

BGH Nhà trường luôn quan tâm và đôn đốc việc thực hiện công tác báo cáo, nên trong những năm qua công tác thực hiện báo cáo định kỳ và không định kỳ của Nhà trường được thực hiện một cách đầy đủ và đúng thời hạn.

3. Tồn tại

Công tác lưu trữ văn bản của Nhà trường chủ yếu ở dạng bản giấy, một số văn bản lưu trữ riêng tại các Phòng chức năng nên việc tra cứu tài liệu chưa thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ứng dụng CNTT trong công tác lưu trữ và số hóa các văn bản, tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai bộ phần mềm e-Office	Phòng TC-HC	2015	2015
2		Tăng cường tin học hóa trong công tác lưu trữ dữ liệu của tất các hoạt động quản lý nhằm thuận lợi cho việc trích rút số liệu nhanh chóng cho các hoạt động báo cáo.	Các Phòng chức năng	2015	2017
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Mô hình tổ chức của Trường phù hợp với đặc điểm hoạt động, với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, các bộ phận có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng. Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Đảng bộ Nhà trường luôn chủ động xây dựng kế hoạch và lãnh đạo sâu sát các tổ chức đoàn thể. Nhà trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của Trường một cách hiệu quả. Các văn bản được ban hành và lưu trữ theo đúng quy

định và Nhà trường thực hiện tốt việc phổ biến văn bản đến các đơn vị và CBVC toàn trường.

Hoạt động của Đảng bộ, Công đoàn, ĐTN, Hội SV có hiệu quả, phát huy tác động tốt, góp phần duy trì sự ổn định và phát triển Nhà trường.

Tuy nhiên, các hoạt động, phong trào của Đoàn thể chưa thu hút sự tham gia đông đảo của mọi người. Công tác báo cáo, lưu trữ văn bản ở các Khoa cần được quan tâm hơn.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 7 tiêu chí

Tiêu chuẩn 3
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐHKT, ĐHĐN nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc thiết kế và thường xuyên cập nhật CTĐT của các chuyên ngành đến việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. CTĐT của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Việc xây dựng CTĐT là công việc chung của toàn Trường mà trách nhiệm chính thuộc về các Khoa/Bộ môn và các giảng viên của Trường. Hội đồng xây dựng CTĐT các cấp có trách nhiệm tư vấn, thẩm định CTĐT trước khi Hiệu trưởng ban hành CTĐT. Phòng Đào tạo là đầu mối quản lý CTĐT của Trường và tổ chức giảng dạy theo đúng CTĐT đã ban hành.

Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành có sự tham khảo Chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới. Hơn nữa, những người tham gia xây dựng chương trình gồm có các nhà khoa học trong từng lĩnh vực chuyên môn, các giảng viên, cán bộ quản lý và đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cùng với các nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Cho đến hiện nay, Nhà trường đã xây dựng hoàn chỉnh CTĐT hệ đại học chính quy của 27 chuyên ngành thuộc 3 nhóm ngành: Quản lý - Kinh doanh, Kinh tế - Luật - Thống kê và Quản lý nhà nước. Việc xây dựng CTĐT được thực hiện một cách khoa học và nghiêm túc. Các Khoa là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý CTĐT cho các chuyên ngành trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT và tham khảo các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước

[H3.3.1.1]. Tham gia vào Hội đồng xây dựng CTĐT, bên cạnh những giảng viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực đào tạo của chuyên ngành, cán bộ quản lý từ cấp bộ môn cấp khoa đến cấp Trường cón có thành phần là đại diện cựu SV và nhà tuyển dụng [H3.3.1.2]. Để xây dựng CTĐT các Khoa/Bộ môn đều tổ chức rất nhiều các buổi họp hội đồng, các buổi tọa đàm có sự tham gia của các khách mời là các lãnh đạo doanh nghiệp, các cựu sinh viên của Khoa [H3.3.1.3]. Các CTĐT còn được xây dựng và điều chỉnh trên cơ sở lấy ý kiến của SV tốt nghiệp thông qua Bảng Khảo sát toàn khóa học [H3.3.1.4]. Ngoài ra, các cựu SV và các đơn vị tuyển dụng cũng được Nhà trường tham khảo ý kiến trong việc xây dựng CTĐT thông qua hình thức khảo sát bằng bảng câu hỏi [H3.3.1.5]. Việc xây dựng CTĐT được các Hội đồng cấp Khoa bàn bạc, thống nhất [H3.3.1.6] và được Hội đồng xây dựng CTĐT cấp Trường biểu quyết thông qua trước khi Hiệu trưởng ban hành [H3.3.1.7].

Đối với các ngành/ chuyên ngành mới, các Khoa lập đề án mở ngành/chuyên ngành theo đúng quy trình, quy định của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.8], được Hội đồng thẩm tra CTĐT của ĐHĐN thẩm tra trước khi Giám đốc ĐHĐN ký quyết định đồng ý mở ngành/chuyên ngành [3.3.1.9].

2. Điểm mạnh

CTĐT của Nhà trường được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành với sự tham gia của đội ngũ nhà khoa học, SV, cựu SV, các nhà tuyển dụng. CTĐT cập nhật những kiến thức tiên tiến, hiện đại và phù hợp với nhu cầu của xã hội.

3. Tồn tại

Việc tham gia xây dựng CTĐT của các bên liên quan ngoài Trường, nhất là các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng chưa được hiệu quả và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát ý kiến của các bên liên quan, thực hiện phân tích, tổng hợp để tư vấn cho Hội đồng xây dựng CTĐT.	P. Khảo thí và ĐBCL	2015	Thường xuyên

2	Phát huy điểm mạnh

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Nhà trường xác định mục tiêu chung của Trường là đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tốt và có nhận thức cao về đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề nghiệp; khả năng tự nghiên cứu để người học có thể hành nghề một cách độc lập và học tiếp ở các bậc học cao hơn [H3.3.2.1]. Từ mục tiêu chung trên, nhà trường ban hành chuẩn đầu ra cụ thể cho từng chuyên ngành. Bên cạnh những chuẩn đầu ra chung cho toàn trường như chuẩn về ngoại ngữ, tin học, mỗi CTĐT đều có quy định những yêu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng và hành vi, thái độ phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H3.3.2.2]. Các chuẩn đầu ra này là cơ sở để xác định vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học [H3.3.2.1]. Với chương trình CLC, Nhà trường xác định các mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra riêng, ở mức cao hơn CTĐT đại trà [H3.3.2.3].

Các CTĐT của Trường có cấu trúc hợp lý và được thiết kế một cách có hệ thống giữa các khối kiến thức giúp người học được trang bị các kiến thức nền tảng của chuyên ngành rộng, kết hợp kiến thức chuyên sâu. Cụ thể, các CTĐT được thiết kế bao gồm các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ [H3.3.2.1]. Đặc biệt, trong từng CTĐT, việc thiết kế các học phần tự chọn, nhất là ở khối kiến thức bổ trợ, cho phép sinh viên có thể theo học những học phần ở các chuyên ngành khác nhau giúp người học có thể đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó, việc thiết kế học phần thực hành, học phần thực tập tốt nghiệp, chương trình ngoại khóa trong tất cả CTĐT giúp SV tiếp cận làm quen với môi trường làm việc

thực tế, học hỏi nhiều kỹ năng nghề nghiệp cần thiết [H3.3.2.4]. CTĐT cũng bao gồm các học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng theo đúng quy định [H3.3.2.1].

Việc thiết kế các học phần trong CTĐT rất chặt chẽ và khoa học thể hiện ở việc lựa chọn các học phần và xây dựng lộ trình học cho từng chuyên ngành [H3.3.2.5]. Lộ trình học cho thấy sự liên kết giữa các học phần, xác định học phần nào SV cần học trước để đảm bảo kiến thức cho các học phần ở bước sau. Mối liên kết giữa các học phần còn thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần khi có quy định rõ ở mục học phần học trước và học phần tiên quyết [H3.3.2.6].

2. Điểm mạnh

CTĐT của Trường có mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra rõ ràng với cấu trúc hợp lý, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng chuyên ngành hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu xã hội.

3. Tồn tại

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của một số chuyên ngành chưa cập nhật kịp thời theo sự thay đổi nhanh của yêu cầu xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu SV về mục tiêu và chuẩn đầu ra thường xuyên và cho tất cả các chuyên ngành.	P. Khảo thí & ĐBCLGD ; Khoa	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Ở bậc đào tạo đại học, Nhà trường có hai hệ đào tạo chính quy và GDTX. Hệ đào tạo chính quy bao gồm: hệ đại học, hệ liên thông trung cấp và cao đẳng lên đại học, chương trình CLC; Hệ đào tạo thường xuyên, gồm: hệ vừa làm vừa học, hệ bằng hai, liên thông trung cấp và cao đẳng lên đại học. Trong đó, tất cả các CTĐT hệ chính quy và GDTX của Nhà trường được thiết kế theo quy tắc tuân thủ các quy định chung của Bộ GD&ĐT đã ban hành.

Từ khóa tuyển sinh 2006, Trường ĐHKT - ĐHĐN là một trong các trường đầu tiên ở khu vực Miền Trung - Tây Nguyên thực hiện chuyển đổi CTĐT từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ cho hệ đại học chính quy một cách toàn diện theo Quy chế 43 về đào tạo đại học và cao đẳng theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H3.3.3.1]. Các CTĐT của Nhà trường có khối lượng kiến thức là 125 tín chỉ, đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu của các chuyên ngành. CTĐT có mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra rõ ràng, có quy định về điều kiện chất lượng tuyển sinh đầu vào, có thang điểm đánh giá và kết cấu chương trình đúng quy định [H3.3.2.1]. Trong đó, kết cấu CTĐT hợp lý và được thiết kế một cách có hệ thống giữa các khối kiến thức đại cương và khối kiến thức chuyên ngành, có các học phần thực hành, thực tập thực tế để đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

Bên cạnh việc xây dựng CTĐT, Nhà trường luôn coi trọng việc tổ chức quá trình giảng dạy theo đúng CTĐT để đảm bảo những cam kết chất lượng đào tạo đối với xã hội mà Nhà trường đã công bố rộng rãi [H3.3.3.2].

Đối với hệ GDTX, CTĐT cũng được thiết kế hoàn toàn trên CTĐT của hệ đào tạo chính quy cùng chuyên ngành [H3.3.3.3]. Tuy nhiên, do hệ GDTX có đối tượng người học hầu hết đã đi làm, có kinh nghiệm thực tiễn nên CTĐT của hệ GDTX có một vài điều chỉnh về kết cấu chương trình cho phù hợp như không tổ chức các hoạt động ngoại khóa, không thiết kế các học phần ngoại ngữ nhưng yêu cầu chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng, không tổ chức các học phần tự chọn…

Các học phần được thiết kế trong từng CTĐT đều có đề cương chi tiết học phần theo quy định bao gồm việc phân bổ thời gian học lý thuyết, thực hành, bài tập, thảo luận và quy định nội dung và phương pháp đánh giá học phần cụ thể [H3.3.2.6].

2. Điểm mạnh

CTĐT của Trường được thiết kế khoa học chặt chẽ với các quy định cụ thể để đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại

Quy trình và yêu cầu xây dựng CTĐT chưa bám theo các tiêu chuẩn đánh giá CTĐT đã được công nhận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ứng dụng bộ tiêu chuẩn AUN-QA trong xây dựng CTĐT nhằm hướng đến kiểm định chương trình đào tạo.	Nhà trường	2015	2015
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4: Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Nhà trường xác định việc rà soát, điều chỉnh các CTĐT là yêu cầu cần thiết để không ngừng nâng cao chất lượng CTĐT, phù hợp và đáp ứng tốt hơn yêu cầu nguồn nhân lực. Do đó, việc đánh giá CTĐT và thực hiện điều chỉnh (nếu có) là công việc mang tính thường xuyên của các Khoa/Bộ môn.

Trong các cuộc họp chuyên môn của các Khoa/Bộ môn đều có nội dung xem xét đánh giá chương trình chi tiết các học phần đang giảng dạy. Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh, các khoa làm tờ trình đề nghị thay đổi đề cương chi tiết học phần, trong đó có thể thay đổi kết cấu nội dung, tỷ lệ và phương pháp đánh giá các điểm thành phần, yêu cầu về môn học trước, bổ sung, thay thế giáo trình học tập… Các Khoa cũng có thể đề nghị thay đổi một số học phần trong CTĐT nếu thấy cần thiết [H3.3.4.1].

Theo quy định chung của Nhà trường, định kỳ 4 năm (thời gian chuẩn của một khóa học), Nhà trường thực hiện việc rà soát và điều chỉnh tổng thể các CTĐT đang thực hiện và ban hành CTĐT mới . Nhà trường ban hành các văn bản đề nghị các khoa kiểm tra, rà soát lại CTĐT [H3.3.4.2] và thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT các cấp [H3.3.1.2] để tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc điều chỉnh và ban hành CTĐT. Nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong thời gian qua, bên cạnh việc thường xuyên cập nhật các CTĐT, Nhà trường còn chỉ đạo các Khoa nghiên cứu lập đề án để mở thêm các chuyên ngành mới. Kết quả là đã có nhiều chuyên ngành mới được đưa vào đào tạo như Kinh tế đầu tư, Quản trị khách sạn, Tài chính công, Hệ thống thông tin kinh tế, Quản trị lễ hội và sự kiện, Quản trị chuỗi cung ứng,… [H3.3.1.9]. Nhiều chuyên ngành ngay từ năm tuyển sinh đầu tiên đã có nhiều thí sinh đăng ký dự thi và trúng tuyển vào Trường với điểm chuẩn cao [H3.3.4.3], điều này là minh chứng cho sự đúng đắn trong việc mở ngành đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Để việc điều chỉnh CTĐT thật sự hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng CTĐT, trong quá trình xây dựng CTĐT, các Khoa đều có tham khảo CTĐT của các trường đại học tiên tiến trong nước và trên thế giới [H3.3.1.1]. Để có cơ sở khoa học cho việc cập nhật và điều chỉnh CTĐT, hằng năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát SV tốt nghiệp về khóa học [H3.3.4.4]. Việc khảo sát đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích về sự đánh giá của SV đối với khóa học, trong đó có những đánh giá CTĐT về mục tiêu, chuẩn đầu ra, kết cấu chương trình, thiết kế các học phần tự chọn, thực hành… [H3.3.1.4]. Nhà trường cũng có thực hiện khảo sát cựu SV, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng [H3.3.1.5]. Năm 2011, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác theo học chế đào tạo tín chỉ để đánh giá rút kinh nghiệm sau 5 năm thực hiện, trong

đó có nhiều ý kiến cho việc xây dựng CTĐT của giảng viên, của các doanh nghiệp [H3.3.4.5].

Kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT là việc ban hành mới các CTĐT hệ chính quy áp dụng từ khóa tuyển sinh 2010 [H3.3.4.6], CTĐT hệ liên thông chính quy áp dụng năm 2011 [H3.3.4.7] và mở thêm các chuyên ngành mới [H3.3.4.8]. Trong quá trình thực hiện đổi mới CTĐT, Nhà trường đã mạnh dạn đưa ra khỏi CTĐT các học phần không còn phù hợp với mục tiêu đào tạo và thay thế, bổ sung các học phần có kiến thức hiện đại phù hợp với yêu cầu của xã hội [H3.3.4.9]

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT một cách thường xuyên, nghiêm túc để đảm bảo chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn yêu cầu xã hội.

Việc điều chỉnh cập nhật CTĐT đều trên cơ sở tham khảo các CTĐT tiên tiến, tiếp thu các góp ý từ các bên liên quan.

3. Tồn tại

Công tác lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác trong quá trình xây dựng và cập nhật CTĐT chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên về CTĐT dưới nhiều hình thức phù hợp và hiệu quả	P. Khảo thí & ĐBCL; Khoa	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 3.5: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Trong các năm qua, Nhà trường đã thiết kế nhiều CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác, bao gồm: liên thông dọc và liên thông ngang, liên thông trong và liên thông ngoài.

Việc thiết kế chương trình đào tạo các chuyên ngành của Nhà trường được thiết kế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn. Từ năm 2007, Trường đã xây dựng các CTĐT hoàn chỉnh kiến thức, cho phép SV tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng từ tất cả các cơ sở đào tạo giáo dục có thể tiếp tục theo học bậc Đại học tại Trường. Đối với hệ liên thông trung cấp lên đại học, nhà trường đào tạo 2 ngành Kế toán và Hệ thống thông tin quản lý [H3.3.5.1], hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học các chuyên ngành: Kế toán, Tin học quản lý, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh du lịch - dịch vụ [H3.3.3.2];

Nhà trường đã thực hiện đào tạo cao học và NCS từ nhiều năm nay. CTĐT bậc SĐH được xây dựng đảm bảo tính kế thừa và phát triển các CTĐT ở bậc đại học [H3.3.5.3]. Các CTĐT đại học của Trường đảm bảo cho phép các SV tốt nghiệp đều có thể theo học bậc SĐH không chỉ tại Trường mà tại tất cả các cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước.

Nhà trường cũng đã ký được thỏa thuận hợp tác với các trường Đại học Towson (Hoa Kỳ), Trường Sunderland (Anh), Đại học dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc) trong việc tổ chức các chương trình đào tạo "2+2" và "3+1". Theo đó, SV học 2 năm hoặc 1 năm ở Trường được chuyển tiếp để theo học tại các trường liên kết hoặc SV từ các trường liên kết được chuyển tiếp sang học tại Trường [3.3.5.4].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn thực hiện đào tạo văn bằng 2 dành cho các SV đã tốt nghiệp đại học từ Trường và tất cả các cơ sở đào tạo đại học khác [H3.3.5.5]. Nhà trường xây dựng CTĐT văn bằng 2 linh hoạt, mềm dẻo nên đối tượng thi tuyển và theo học ở Trường có thể tốt nghiệp đại học từ các khối ngành khác nhau từ Kinh tế, Kỹ thuật, Khoa học xã hội nhân văn… Việc đào tạo văn bằng của Trường chủ yếu cho các ngành Luật học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Ngân hàng, … [H3.3.5.6].

Đặc biệt, việc thiết kế CTĐT theo học chế tín chỉ và tổ chức quản lý đào tạo trên nền tảng ứng dụng CNTT đã cho phép Nhà trường thực hiện việc đào tạo cùng lúc hai chương trình theo quy chế 43 [H3.3.3.1] và Quy định của ĐHĐN về đào tạo cùng lúc hai chương trình giữa các Trường thành viên của ĐHĐN [H3.3.5.7]. Từ năm học 2010-2011 đến nay đã có rất nhiều SV của Trường theo học CTĐT ngành thứ 2 [H3.3.5.8] và nhiều SV đã tốt nghiệp và nhận tấm bằng đại học hệ chính quy thứ hai [H3.3.5.9]. Việc thực hiện đào tạo chương trình không chỉ trong phạm vi Nhà trường mà còn mở rộng đến SV các Trường thành viên của ĐHĐN [H3.3.5.10]. Đến nay, đã có SV từ Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng tốt nghiệp chương trình hai Hệ chính quy của Trường [H3.3.5.11]. Đây là những minh chứng cho sự thành công trong việc thiết kế CTĐT của Trường nhằm tạo cơ hội học tập tốt nhất có người học, phát huy thế mạnh của việc đào tạo theo học chế tín chỉ.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Nhà trường đã được xây dựng khoa học, đã tạo điều kiện hợp lý cho người học có thể liên thông giữa các trình độ, liên thông từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

Trường đã ký kết và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo liên kết với các trường Đại học ở nước ngoài.

3. Tồn tại

Số SV của Trường chuyển tiếp học tại các trường liên kết nước ngoài cũng như SV nước ngoài theo học tại Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh ký kết hợp tác đào tạo và tăng cường hỗ trợ SV, nhất là SV chương trình CLC, phấn đấu mỗi năm ít nhất có 10 SV được chuyển tiếp tại các Trường đối tác nước ngoài	Phòng Đào tạo, KH& HTQT	2015	Thường xuyên và định kỳ

2	Phát huy điểm mạnh

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường xác định chất lượng CTĐT là một trong những nhân tố quan trọng để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Nhà trường xem việc đánh giá CTĐT là công việc quan trọng, cần thực hiện thường xuyên, qua đó làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT.

Từ năm học 2009-2010, Nhà trường đã thực hiện các hoạt động đánh giá CTĐT như:

- Tổ chức lấy ý kiến người học về học phần: Việc khảo sát này được thực hiện cuối mỗi học kỳ bằng hình thức khảo sát trực tuyến [H3.3.6.1]. Tất cả SV đăng ký học học phần nào trong học kỳ đều phải thực hiện việc trả lời bảng câu hỏi khảo sát học phần. Việc đánh giá học phần dựa trên các tiêu chí khác nhau giúp Khoa/Bộ môn có được thông tin về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá học phần… Đối với học phần đặc thù như Thực tập tốt nghiệp, Nhà trường thiết kế bảng câu hỏi riêng và thực hiện khảo sát trực tiếp SV sau các buổi bảo vệ báo cáo tốt nghiệp [H3.3.6.2]. Kết quả khảo sát học phần [H3.3.6.3] là căn cứ quan trọng để Nhà trường điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần và xem xét sự cần thiết, tính hữu ích của từng học phần đối với từng chuyên ngành.

- Tổ chức lấy ý kiến của SV tốt nghiệp về khóa học: Trong buổi tập trung SV đăng ký nhận bằng tốt nghiệp đại học, Nhà trường phát Phiếu đánh giá toàn khóa học [H3.3.1.4] để thu thập những phản hồi của SV tốt nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT tại Trường. Trong đó, ý kiến của SV về mục tiêu, cấu trúc CTĐT, khối lượng CTĐT, về kỳ năng, kiến thức SV có được… [H3.3.6.4] là cơ sở để các Khoa/Bộ môn điều chỉnh CTĐT.

- Tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên, khảo sát các nhà tuyển dụng để có thông tin về sự đáp ứng của CTĐT đối với yêu cầu công việc thực tế và nhu cầu tuyển dụng của xã hội [H3.3.1.4], H3.3.1.5].

- Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo, trong đó có sự tham gia của các các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động để tìm hiểu và nắm được thông tin phản hồi về chương trình cũng như nội dung đào tạo để cập nhật chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội [H3.3.4.5].

Trên cơ sở kết quả đánh giá CTĐT qua nhiều kênh thông tin khác nhau, hàng năm, các Khoa/Bộ môn đều thực hiện việc điều chỉnh CTĐT, trong đó chủ yếu là điều chỉnh đề cương chi tiết học phần như thay đổi giáo trình giảng dạy, phương pháp và hình thức đánh giá học phần [H3.3.4.1].

Định kỳ 4 năm, Nhà trường lập kế hoạch và yêu cầu các Khoa/Bộ môn thực hiện tổng rà soát, điều chỉnh tất cả các CTĐT. Tất cả các CTĐT sau khi được điều chỉnh, bổ sung đều được thông qua Hội đồng Khoa học cấp Khoa và sau đó là cấp Trường để thẩm tra, đánh giá chất lượng các CTĐT. Tham gia các Hội đồng xây dựng CTĐT, bên cạnh những nhà khoa học uy tín trong Trường còn có các chuyên gia ngoài Trường, đại diện nhà tuyển dụng, cựu SV, sinh viên [H3.3.1.2], [H3.3.1.3]. Các ý kiến góp ý của Hội đồng được các Khoa/bộ môn điều chỉnh nhiều lần và chỉ được Hiệu trưởng ban hành khi có sự đồng ý nghiệm thu của Hội đồng xây dựng CTĐT cấp Trường [H3.3.6.5]. CTĐT mới có nhiều thay đổi so với các CTĐT trước đó, trong đó có thể thấy Nhà trường đã mạnh dạn đưa ra khỏi CTĐT các học phần không còn phù hợp với mục tiêu đào tạo [H3.3.4.9] và thay thế, bổ sung các học phần có kiến thức hiện đại phù hợp với yêu cầu của xã hội cũng như chú trọng các học phần thực hành, hoạt động ngoại khóa...

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện định kỳ các hoạt động đánh giá CTĐT. Kết quả đánh giá CTĐT từ các bên liên quan được sử dụng để Nhà trường thực hiện cải tiến và cập nhật liên tục CTĐT nên chất lượng CTĐT của Trường ngày được nâng cao.

3. Tồn tại

Nội dung khảo sát và phương thức thực hiện hoạt động khảo sát cần tiếp tục

được cải tiến nhằm đảm bảo tốt hơn về tính khách quan của hoạt động khảo sát và hiệu quả của việc đánh giá CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Liên tục rà soát nội dung Bảng câu hỏi khảo sát và đa dạng hóa phương thức khảo sát đánh giá CTĐT.	P. Khảo thí & ĐBCL	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

<u>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</u>

CTĐT của Nhà trường được xây dựng theo một quy trình chặt chẽ và khoa học trên cơ sở chọn lọc, cập nhật các kiến thức tiên tiến và hiện đại, phù hợp với nhu cầu của xã hội, đồng thời đảm bảo các kiến thức cốt lõi của các nhóm ngành theo khung chương trình chung của Bộ GD&ĐT. CTĐT của từng chuyên ngành có mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra rõ ràng, được thiết kế có hệ thống với cấu trúc hợp lý. Các CTĐT được định kỳ đánh giá, tham khảo ý kiến của các bên liên quan, từ đó bổ sung, điều chỉnh nhằm đảm bảo chất lượng chương trình. Việc liên thông giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường được tổ chức và thiết kế hợp lý.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 6 tiêu chí

Tiêu chuẩn 4

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Các hoạt động đào tạo của Trường ĐHKT-ĐHĐN được tổ chức theo quy trình và học chế mềm dẻo, nhằm phát huy tính tích cực của người học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện. Trong nhiều năm qua, Nhà trường đã thường xuyên thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội. Không ngừng đổi mới phương pháp dạy và học theo phương hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm; đổi mới phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá cũng như công bố kịp thời, công khai kết quả học tập của người học là những mục tiêu quan trọng nhất mà Nhà trường hướng đến.

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Nhà trường đã tổ chức nhiều hệ, bậc đào tạo như: đại học, sau đại học, chính quy, không chính quy, chương trình đào tạo CLC và các chương trình liên kết đào tạo quốc tế [H4.4.1.1]. Việc tổ chức đa dạng các hình thức đào tạo nói trên đều được sự cho phép của các đơn vị chủ quản [H4.4.1.2] và Nhà trường luôn tuân thủ các quy định chung về công tác tuyển sinh và đào tạo của Bộ GD&ĐT và của ĐHĐN.

Đối với hệ đào tạo đại học chính quy: Nhà trường đã thực hiện phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ cho toàn bộ các chuyên ngành đào tạo từ năm học 2006 - 2007. Đến năm 2010, Nhà trường tổ chức đào tạo chương trình thứ hai dành cho SV chính quy của Trường và mở rộng việc học chương trình hai cho SV các Trường thành viên thuộc ĐHĐN vào năm 2011 [H3.3.5.8], [H3.3.5.10]. Đáng lưu ý, từ năm học 2011-2012, Trường được phép đào tạo các chương trình CLC với 3 chuyên ngành Kiểm toán, Quản trị tài chính và Ngân hàng [H4.4.1.3]. Với nhiều ưu điểm tạo nên sự khác biệt về chất lượng đào tạo [H3.3.2.3], chương trình CLC đã đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận không nhỏ SV. Chương trình CLC của Trường cũng

được nhiều trường đại học trên thế giới công nhận và đồng ý cho SV của Trường học chuyển tiếp theo chương trình 2+2 hoặc 3+1… [H4.4.1.4]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tuyển sinh chương trình liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy cho 5 chuyên ngành đào tạo [H4.4.1.5].

Đối với hệ vừa làm vừa học, Trường cũng thực hiện nhiều hình thức: tập trung (4,5 năm), liên thông từ trung cấp lên đại học (3 năm), liên thông từ cao đẳng lên đại học (2 năm) và bằng 2 (từ 2-3 năm) [H3.3.3.3]. Song song với việc tổ chức đào tạo tại Trường, Nhà trường còn liên kết đào tạo với các Trường Đại học, cao đẳng, trung cấp và các Trung tâm GDTX tại các địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên [H4.4.1.6]. Việc xác định các chuyên ngành đào tạo để thực hiện liên kết tại các địa phương, đều trên cơ sở khảo sát nhu cầu đào tạo và theo đặt hàng của các địa phương về đào tạo nhân lực nên đáp ứng được yêu cầu học tập của người học [H4.4.1.7].

Nhà trường cũng đã liên kết với các trường đại học ở nước ngoài để xây dựng chương trình ĐTQT như chương trình 3+1 và 2+2. Một số chương trình tiêu biểu như: chương trình liên kết đào tạo với Đại học Sunderland (Anh), Townson (Hoa Kỳ), Đại học Dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc), … [H4.4.1.8].

Đối với bậc sau đại học: Nhà trường đang thực hiện đào tạo 5 chuyên ngành tiến sĩ và 6 chuyên ngành thạc sĩ với đông đảo học viên và nghiên cứu sinh theo học [H4.4.1.9].

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các khóa học ngắn hạn cấp chứng chỉ như lớp bồi dưỡng kế toán trưởng, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế theo yêu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp [H4.4.1.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện đào tạo tất cả các bậc, hệ đào tạo và các hình thức đào tạo ngắn hạn. Số lượng đông đảo SV, học viên, NCS theo học tất các các hình thức đào tạo này cho thấy sự đa dạng trong tổ chức đào tạo của Trường đáp ứng tốt nhu cầu học tập của người học.

3. Tồn tại

Việc thực hiện liên kết đào tạo quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng của Trường, số SV được chuyển tiếp học tại các Trường nước ngoài còn ít so với nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động liên kết đào tạo quốc tế, ký kết các văn bản hợp tác cụ thể về chuyển tiếp SV theo học chương trình 2+2 và 3+1	Phòng Đào tạo; Phòng KH &HTQT	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Từ năm học 2006-2007, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ theo đúng Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT *(Quy chế 43)* [H3.3.3.1]. Để hướng dẫn và cụ thể hóa công tác đào tạo theo học chế tín chỉ, ĐHĐN và Trường đã ban hành nhiều quy định riêng nhằm tổ chức tốt công tác đào tạo theo học chế tín chỉ phù hợp với đặc điểm cụ thể của Trường [H4.4.2.1].

CTĐT Hệ chính quy theo học chế tín chỉ được xây dựng lần đầu vào năm 2006 trên cơ sở kế thừa từ CTĐT theo học chế niên chế trước đây của Trường. Mỗi năm CTĐT đều được cập nhật để phù hợp hơn với thực tiễn và được rà soát, điều chỉnh tổng thể để ban hành lại vào năm 2010 [H3.3.1.7]. Các học phần được xây dựng

thống nhất trong toàn Trường, những học phần có nội dung tương đương được thiết kế cùng tên, cùng mã số,… [H3.3.2.1], mỗi học phần đều có đề cương chi tiết rõ ràng [H3.3.2.6]. Tất cả các học phần trong từng chuyên ngành đều quy định việc đánh giá điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần và thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần [H3.3.2.6], [H4.4.2.2]. Kết quả từng kỳ, từng năm và cả khóa học của SV được xác định dựa trên cơ sở xét kết quả từng học phần và sử dụng công thức tính điểm trung bình chung theo quy định tại Quy chế 43 [H3.3.3.1]. Nhà trường cập nhật và lưu trữ kết quả học tập theo từng lớp học phần, từng SV, thể hiện đầy đủ các điểm thành phần, các thang điểm đánh giá theo đúng Quy chế 43 [H4.4.2.3].

Sau gần 9 năm thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ, công tác tổ chức quản lý đào tạo của Trường liên tục được hoàn thiện, đến nay hầu hết các công việc quản lý được thực hiện bằng phần mềm. Toàn bộ thông tin về quy chế đào tạo, CTĐT, lộ trình học của từng chuyên ngành đều được công bố trên trang web của Trường, việc đăng ký học, xem thời khóa biểu, tra cứu học phí, xem kết quả học tập, đăng ký phúc khảo… đều được thực hiện trực tuyến trên trang www.daotao.due.udn.vn [H4.4.2.4]. Việc thực hiện tổ chức quản lý đào tạo đã nhận được phản hồi tích cực từ phía người học thông qua kết quả khảo sát đối với SV tốt nghiệp [H4.4.2.5].

Việc thiết kế CTĐT theo đúng quy định đào tạo của học chế tín chỉ cùng với việc tổ chức quản lý đào tạo khoa học, hợp lý trên nền tảng ứng dụng CNTT đã tạo điều kiện cho SV của Trường xây dựng kế hoạch học tập dựa trên nhu cầu và năng lực cá nhân. Căn cứ vào lộ trình học, các SV có thể tự mình xây dựng thời khóa biểu cá nhân qua việc lựa chọn học phần và số tín chỉ muốn đăng ký học trong từng học kỳ nhờ vào hệ thống quản lý và đăng ký học trực tuyến của Trường. Những SV có năng lực học tốt, sắp xếp thời khóa biểu hợp lý có thể học vượt để hoàn thành chương trình trong 3,5 năm hoặc học cùng lúc hai chương trình. Thực tế từ năm 2010 đến nay có gần 1.500 SV nhận bằng tốt nghiệp sau 3,5 năm học tập tại Trường và hơn 100 SV đã hoàn thành CTĐT thứ hai sau khi tốt nghiệp chương trình thứ nhất từ 1-2 năm [H4.4.2.6]. Đặc biệt, Nhà trường cũng phối hợp chặt chẽ với các Trường thành viên của ĐHĐN trong việc xây dựng chương trình và tổ chức quản lý đào tạo để SV các Trường trong ĐHĐN có thể học học phần tương ứng hoặc học chương trình hai tại các Trường khác trong ĐHĐN [H3.3.5.8], [H3.3.5.10]. Đây là những minh chứng cho

sự thành công trong công tác quản lý đào tạo của Trường nhằm phát huy tối đa quyền của SV trong điều kiện tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã tiếp nhận SV chuyển từ các cơ sở giáo dục đại học khác trong cả nước tiếp tục học tập tại Trường cũng như đồng ý chuyển SV của Trường sang các Trường khác theo đúng quy định [H4.4.2.7].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ trong nhiều năm nay.

Hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ, khoa học cùng hệ thống quản lý đào tạo trên nền tảng ứng dụng CNTT đã mang lại những điều kiện thuận lợi nhất cho người học.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về tổ chức quản lý đào tạo chỉ mới thực hiện đối với SV tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của tất cả SV về công tác đào tạo	P. Khảo thí và ĐBCL	2015	Thường xuyên
2		Tiếp tục hoàn thiện quy trình quản lý đào tạo và phần mềm quản lý đào tạo	TT CNTT và TT; P. Đào tạo	2015	Thường xuyên
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Nhà trường luôn chú trọng việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên. Nhà trường có kế hoạch [H2.2.5.6] và thực hiện các hoạt động đánh giá dưới nhiều hình thức và phương pháp khác nhau:

- Lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy: Việc khảo sát này được thực hiện cuối mỗi học kỳ bằng hình thức trực tuyến, tất cả SV đăng ký học học phần nào trong học kỳ đều tham gia trả lời các câu hỏi khảo sát học phần bao gồm các nội dung đánh giá hoạt động của giảng viên từ khâu chuẩn bị nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá học phần, phong cách sư phạm và sự nhiệt tình của giảng viên… [H4.4.3.1]. Kết quả khảo sát [H3.3.6.3] là minh chứng quan trọng để đánh giá khách quan công tác giảng dạy, là cơ sở để lãnh đạo Nhà trường, các Khoa, các giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên: Bộ phận Thanh tra của Trường căn cứ vào kế hoạch giảng dạy, thường xuyên tiến hành kiểm tra giờ lên lớp cũng như lịch trình giảng dạy của giảng viên [H4.4.3.2];

- Tham gia dự giờ: Công đoàn Trường phối hợp với các công đoàn Khoa lập kế hoạch và tham gia dự giờ giảng nhất là đối với các giảng viên trẻ mới đứng lớp [H4.4.3.3], …

Song song với công tác đánh giá hoạt động giảng dạy. Nhà trường luôn quan tâm đến việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giúp người học phát huy tốt năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm một cách khoa học và hiệu quả. Nhằm hỗ trợ việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường đã đầu tư trang bị CSVC phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của SV. Hiện nay, 100% phòng học đã trang bị projector, có phòng thực hành kế toán, thực hành pháp lý, nhiều phòng máy tính thực hành tự quản ở các khu giảng đường. Đáng chú ý là Nhà trường đã đầu tư Thư viện khang trang với hàng nghìn đầu sách giáo trình, sách tham khảo trong và ngoài nước, có khu tự học cho hàng trăm SV [H1.1.1.12], [H4.4.3.4]. Đặc biệt, Nhà

trường đã triển khai các hoạt động đào tạo trên E-learning tại địa chỉ http://elearning.due.udn.vn [H4.4.3.5]. Việc triển khai E-learning đã hỗ trợ tích cực cho các phương thức đào tạo truyền thống, các giảng viên có thể cung cấp các tài liệu học tập cho SV phong phú hơn, việc trao đổi học thuật giữa giảng viên và SV cũng như việc đánh giá quá trình học tập của SV được thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy, Nhà trường đã tổ chức nhiều buổi trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, hướng dẫn áp dụng phương pháp giảng dạy mới [H4.4.3.6]. Công tác nghiên cứu phương pháp giảng dạy tiên tiến cũng được chú trọng thực hiện. Nhà trường đã có các đề tài NCKH về cải tiến phương pháp giảng dạy đại học và ứng dụng vào giảng dạy tại Trường [H4.4.3.7].

Việc đổi mới và đa dạng phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm của người học được các Khoa/bộ môn quan tâm thực hiện. Kết quả học tập của SV được đánh giá theo quá trình, ngoài điểm thi kết thúc học phần được đánh giá bằng nhiều hình thức đa dạng *(thi viết tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi thực hành trên máy),* Nhà trường đã cho phép giảng viên chủ động đến 40% điểm học phần [H4.4.2.2]. Việc đánh giá điểm quá trình được Nhà trường yêu cầu phải thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần với các tiêu chí đánh giá phù hợp và dưới nhiều hình thức đánh giá khác nhau như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, thực hành trên máy, bài tập trên E-learning, kiểm tra viết… [H3.3.2.6].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức đa dạng, phù hợp.

Nhà trường đầu tư CSVC đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

3. Tồn tại

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua đồng nghiệp (*dự giờ giảng*) chưa được tổ chức định kỳ và thường xuyên.

Vẫn còn GV chưa tích cực hưởng ứng việc tổ chức giảng dạy trên E-learning.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV đối với một số học phần còn đơn điệu, chỉ dừng ở hình thức thi viết tự luận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch dự giờ giảng, đặc biệt là đối với các giảng viên trẻ một cách thường xuyên.	Khoa; Công đoàn	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Tăng cường công tác tuyên truyền vận động và có chính sách khuyến khích hỗ trợ giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá.	Nhà trường; Công đoàn	2015	Thường xuyên và định kỳ
3		Có quy định cụ thể đối với hoạt động giảng dạy trên E-learning.	Nhà trường	2015	
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Trong những năm qua, song song với việc cải tiến CTĐT và phương pháp giảng dạy, việc cải tiến phương pháp và quy trình đánh giá kết quả học tập của SV luôn được Nhà trường quan tâm.

Bên cạnh việc tuân thủ theo các quy định chung về tổ chức đánh giá kết quả học tập của SV của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành các quy định riêng cho phù hợp với đặc điểm thực tế của Trường, với từng hình thức đào tạo và mục tiêu từng học phần [H4.4.2.2], [H3.3.2.6]. Đối với hệ chính quy tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá kết quả học phần sẽ bao gồm 3 điểm thành phần: điểm thành phần 1 và 2 (*còn gọi là điểm quá trình*) có tổng trọng số 40% do các giảng viên phụ trách học phần chủ động trong việc quyết định hình thức đánh giá; điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần. Cách phân bố điểm thành phần như trên giúp giảng viên chủ động tối đa trong việc đánh giá, đồng thời xác định được mức độ tích luỹ của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề tùy thuộc vào mục tiêu của từng môn học.

Việc đánh giá điểm thành phần 1 và 2 rất đa dạng tùy thuộc vào nội dung và mục tiêu đầu ra của học phần. Thông thường việc đánh giá điểm thành phần dựa trên sự chuyên cần, thái độ học tập của SV, điểm bài tập tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập nhóm kèm thuyết trình, thực hành trên máy… [H3.3.2.6].

Đối với điểm thi kết thúc học phần, Nhà trường thực hiện việc đánh giá tập trung thống nhất theo nguyên tắc 1 học phần sẽ được tổ chức thi cùng giờ, chung bộ đề thi [H4.4.4.1]. Các Khoa xác định hình thức thi đối với các học phần do khoa quản lý. Hiện nay hình thức thi kết thúc học phần rất đa dạng. Bên cạnh hình thức thi truyền thống là thi viết *(tự luận và trắc nghiệm),* Nhà trường khuyến khích các Khoa/Bộ môn, tùy theo đặc điểm nội dung và mục tiêu học phần mà thực hiện đa dạng các hình thức đánh giá khác nhau. Hiện nay, có rất nhiều học phần đã thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên bằng hình thức thi vấn đáp, thi thực hành trên máy tính [H4.4.4.2]. Nhà trường cũng đã ban hành các Quy định về các hình thức thi này nhằm đảm bảo việc tổ chức thi đúng quy trình, khách quan [H4.4.4.3].

Để đảm bảo tách biệt giữa việc giảng dạy và tổ chức thi cử, Nhà trường yêu cầu các Khoa/Bộ môn phải xây dựng ngân hàng đề thi và việc tổ chức thi là trách nhiệm của bộ phận Khảo thí. Bộ phận Khảo thí có trách nhiệm tiếp nhận đề thi, tổ chức thi, rọc phách, nhập điểm thi kết thúc học phần một cách độc lập [H2.2.5.5]. Nhà trường đã xây dựng toàn bộ quy trình tổ chức thi kết thúc học phần theo các hình thức thi khác nhau [H4.4.4.4]. Trong các kỳ thi, Tổ *(nay là Phòng)* Thanh tra và pháp chế của Trường sẽ thực hiện giám sát công tác tổ chức thi, đảm bảo các kỳ thi diễn ra

nghiêm túc [H4.4.4.5]. Để đảm bảo công bằng và tránh những sai sót trong quá trình chấm thi, nhập điểm, Nhà trường ban hành Quy định phúc khảo điểm thi kết thúc học phần [H4.4.4.6]. Công tác tổ chức đánh giá được thực hiện một cách chặt chẽ, đúng quy trình nên đã đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập đã được thực hiện theo quá trình với nhiều hình thức đánh giá đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, mục tiêu của từng học phần và phản ánh được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Nhà trường đã tổ chức bộ phận Khảo thí độc lập để tổ chức hoạt động thi cử, có đầy đủ các quy định liên quan nhằm đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng trong hoạt động kiểm tra đánh giá người học.

3. Tồn tại

Ngân hàng đề thi đã được các Khoa/bộ môn xây dựng và quản lý nhưng chưa có quy trình quản lý thống nhất và chưa thực hiện việc thẩm định ngân hàng đề thi.

Các học phần áp dụng hình thức thi tự luận còn chiếm đa số, các học phần thi trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp và thi thực hành trên máy chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành cấu trúc đề thi chuẩn để đánh giá chất lượng đề thi và thuận lợi cho việc thẩm định đề thi	Các khoa; P. Khảo thí & ĐBCLGD;	2015	2016
2		Có chính sách hỗ trợ kinh phí cho hoạt động xây dựng và thẩm định ngân hàng đề thi.	BGH, P. Kế hoạch-Tài chính	2015	2016
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá:Đạt

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Nhà trường đã ban hành các quy trình và quy định trong công tác chấm thi, vào điểm thi,… nhằm công bố kết quả học tập đến người học một cách nhanh nhất. Cụ thể, Nhà trường yêu cầu giảng viên phải nhập điểm thành phần 1 và 2 và công bố trên website của Trường, chậm nhất là cuối tuần thứ 16 của học kỳ *(trước khi các SV thi cuối kỳ)* nhằm giúp SV trong việc chủ động hình thành chiến lược thi thích hợp [H4.4.5.1]. Đối với điểm thi kết thúc học phần, sau khi bộ phận khảo thí giao bài, các Khoa/Bộ môn phải hoàn thành việc chấm thi trong vòng 7 ngày làm việc. Thời hạn nộp điểm thi được ghi rõ trên túi bài thi cho cán bộ chấm thi biết để đảm bảo tiến độ [H4.4.5.1]. Bộ phận khảo thí thực hiện việc nhập điểm và công bố cho SV ngay sau khi hoàn thành các nghiệp vụ kiểm tra [H4.4.4.4], [H4.4.5.2]. SV có thể tra cứu điểm cá nhân trên trang web của Trường tại địa chỉ: www.daotao.due.udn.vn [H4.4.5.2]. Trường hợp SV có yêu cầu về Bảng điểm chính thức, SV đăng ký tại Phòng Đào tạo và được Phòng cung cấp nhanh chóng trong ngày làm việc [H4.4.2.3]. Chính nhờ những quy định rất chặt chẽ về việc đánh giá và công bố điểm cho SV, nên từ năm học 2010-2011 Nhà trường đã thực hiện việc phát bằng tốt nghiệp cho SV chỉ trong vòng 1 tháng kể từ khi SV hoàn thành kỳ thi kết thúc học phần (*vào tháng 7 và tháng 2 hàng năm*) [H4.4.5.3].

Công tác lưu trữ kết quả học tập của người học được Nhà trường hết sức quan tâm. Trong những năm qua, Nhà trường đã ứng dụng CNTT một cách triệt để và hiệu quả vào công tác quản lý đào tạo nói chung và quản lý điểm nói riêng. Từ năm 2010, đội ngũ cán bộ, GV của Nhà trường đã xây dựng phần mềm quản lý đào tạo cho phép cập nhật, lưu trữ và cung cấp thông tin về kết quả học tập của SV trực tuyến [H4.4.5.4] giúp công tác lưu trữ kết quả học tập của người học được thực hiện một cách đầy đủ, chính xác. Ngoài ra, để bảo vệ an toàn cho việc quản lý và lưu trữ dữ liệu điểm trên phần mềm, công tác sao lưu dữ liệu được thực hiện thường xuyên, việc phân quyền quản lý truy cập và khai thác dữ liệu riêng cho từng người cũng được áp dụng chặt chẽ [H4.4.5.4].

Song song với việc thực hiện quản lý và lưu trữ điểm trực tuyến, Nhà trường cũng đã thực hiện quy trình quản lý điểm của SV rất chặt chẽ [H4.4.2.2], [H4.4.4.4]. Bảng điểm thành phần được lưu trữ đồng thời ở Khoa và phòng Đào tạo trước đây *(hiện nay lưu tại phòng Khảo thí và ĐBCLGD).* Điểm thi kết thúc học phần *(theo lớp học phần)* [H4.4.5.5] được lưu trữ trên hệ thống quản lý đào tạo và bản in được lưu trữ tại bộ phận Khảo thí. Tất cả SV khi tốt nghiệp đều được Nhà trường cấp Bảng điểm, đồng thời in sao và lưu trữ Bảng điểm toàn khóa của từng SV [H4.4.2.3].

Việc xét công nhận tốt nghiệp cho SV được thực hiện theo đúng quy chế. Nhà trường tổ chức Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp có sự tham gia đầy đủ của các Khoa, Phòng để chốt danh sách SV được công nhận tốt nghiệp và trình Hiệu trưởng ký Quyết định cấp bằng tốt nghiệp cho SV [H4.4.5.6]. Đối với các SV thuộc diện được công nhận tốt nghiệp, Nhà trường yêu cầu SV kiểm tra và đối chiếu tất cả những thông tin cá nhân, kết quả học tập [H4.4.5.7], do vậy, việc sai sót liên quan đến việc cấp bằng tốt nghiệp hầu như không xảy ra.

Nhà trường thực hiện việc cấp văn bằng chứng chỉ theo đúng quy định, có hệ thống sổ cấp phát văn bằng và chứng chỉ học tập khoa học và được lưu trữ an toàn [H4.4.5.8].

Toàn bộ thông tin về SV tốt nghiệp, được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường theo đúng yêu cầu 3 Công khai của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.9].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ứng dụng CNTT hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo, giúp công tác quản lý, lưu trữ và công bố kết quả học tập một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn và bảo mật.

Nhà trường ban hành và thực hiện đầy đủ các quy trình và quy định chặt chẽ về việc công bố, lưu trữ kết quả học tập của SV và cấp phát văn bằng chứng chỉ.

3. Tồn tại

Một vài GV nộp điểm chưa đúng hạn nên tình trạng một vài học phần chậm điểm so với quy định vẫn còn xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai hệ thống thông báo nộp điểm cho lãnh đạo Khoa/GV kiểm soát được thời gian nộp điểm	P. Khảo thí & ĐBCLGD	2015	2016
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Toàn bộ công tác quản lý đào tạo của Nhà trường được thực hiện trên nền tảng ứng dụng CNTT, vì thế toàn bộ dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường đều được thông tin đầy đủ trên trang web: www.daotao.due.udn.vn. Tùy theo phân quyền chức năng đối với người dùng mà có thể xem và khai thác sử dụng các thông tin về hoạt động đào tạo của Trường từ thông tin thông báo, CTĐT, thời khóa biểu, phân công giờ giảng, dữ liệu đăng ký học, lịch phòng học, dữ liệu về kết quả học tập, tốt nghiệp... của Nhà trường [H4.4.6.1]. Riêng tình hình và thông tin về SV tốt nghiệp, Nhà trường đã thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường theo đúng yêu cầu Ba Công khai của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.9].

Để có cơ sở xem xét và điều chỉnh chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng, đồng thời có thể tư vấn hướng nghiệp, định hướng cho SV tìm được công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm xây dựng CSDL về cựu SV, về tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp. Định kỳ 2 lần/năm học, vào ngày SV đăng ký nhận bằng tốt nghiệp, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của SV đối với toàn khóa học, đồng thời thu thập thông tin về cựu

SV. Nhà trường có lưu trữ đầy đủ thông tin cá nhân của SV như địa chỉ, điện thoại, địa chỉ email của SV, toàn bộ thông tin này được cập nhật, lưu trữ vào phần mềm quản lý hồ sơ cựu SV của Nhà trường [H4.4.6.2].

Nhà trường cũng đã thành lập Ban liên lạc cựu SV của Trường, mạng lưới ban liên lạc cựu SV các khóa, các lớp nhằm duy trì liên lạc thường xuyên với các cựu SV [H4.4.6.3]. Các cựu SV cũng đã có nhiều đóng góp cho quá trình phát triển của Nhà trường thông qua việc tham gia vào quá trình xây dựng CTĐT, hướng dẫn SV thực tập tốt nghiệp [H3.3.1.2], [H3.3.1.3] và hỗ trợ vật chất cho Nhà trường [H4.4.6.4].

Từ năm học 2011-2012, dựa vào CSDL cựu SV đã được xây dựng, Nhà trường tổ chức khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ 6 tháng đến 1 năm [H3.3.1.5], thông qua mạng lưới cộng tác viên, mạng xã hội và ban cán sự của các lớp cựu SV và bằng hình thức liên lạc qua email để gửi đường link phiếu điều tra đến các cựu SV. Kết quả khảo sát cựu SV [H4.4.6.5] được Nhà trường phân tích đánh giá nhằm thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có CSDL đầy đủ về hoạt động đào tạo nhờ việc ứng dụng hiệu quả CNTT trong tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo.

Nhà trường đã xây dựng đầy đủ CSDL về cựu SV, đã hình thành được mạng lưới các ban liên lạc cựu SV của các lớp, thường xuyên duy trì thông tin với cựu SV thông qua mạng xã hội, nên công tác tiếp cận và điều tra cựu SV đã được thực hiện.

3. Tồn tại

Việc khảo sát tình trạng việc làm của cựu SV chưa được tổ chức thường xuyên. Thực tế, cựu SV chưa có việc làm thường không phản hồi ý kiến nên đôi khi số liệu khảo sát có thể không đánh giá đúng thực trạng việc làm của cựu SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Duy trì và phát triển các kênh liên lạc với cựu SV, kết hợp với các Khoa và GVCN, … để số liệu điều tra được phản ánh đầy đủ hơn.	P. Khảo thí và ĐBCLGD, CTSV, Khoa;	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Với tinh thần cầu thị, Nhà trường luôn coi trọng những ý kiến phản hồi từ phía người học đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường. Định kỳ, trong mỗi đợt SV tốt nghiệp *(2 lần/năm học)*, Nhà trường đều thực hiện khảo sát toàn khóa học [H3.3.4.4]. Việc khảo sát này nhằm thu nhận những đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường đối với toàn khóa học liên quan đến các nội dung: (1) mục tiêu và chương trình đào tạo, (2) đội ngũ giảng viên, (3) công tác tổ chức đào tạo, (4) phục vụ của các phòng chức năng, (5) các hoạt động khác của Nhà trường và (6) cảm nhận chung về kết quả đạt được [H3.3.1.4].

Nhà trường cũng đã tổ chức thu thập thông tin về SV ra trường vào dịp phát bằng tốt nghiệp để từ đó cập nhật, lưu trữ vào phần mềm quản lý hồ sơ cựu SV của Nhà trường [H4.4.6.2]. Với CSDL đã có về cựu SV, Nhà trường, thông qua các khoa, bộ môn và giảng viên chủ nhiệm, thường xuyên nắm bắt tình hình có việc làm của SV sau khi ra trường. Nhà trường cũng thực hiện việc khảo sát trực tuyến đối với cựu SV

nhằm có thông tin về tình hình việc làm, những đánh giá của cựu SV về những kiến thức, kỹ năng được học ở Trường trong việc tìm kiếm việc làm… [H3.3.4.4], [H4.4.7.1].

Bên cạnh đó, để đánh giá khách quan chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của Trường về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của cựu SV, năng lực cựu SV có được… [H3.3.1.5], [H4.4.7.2]. Bên cạnh đó, hàng năm hoặc định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh xây dựng CTĐT, các Khoa/Bộ môn đều mời đại diện các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia để có những đánh giá về chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường [H3.3.1.2], [H3.3.1.3].

Các kết quả khảo sát đối với SV tốt nghiệp, cựu SV và nhà tuyển dụng [H3.3.6.4], [H4.4.7.1], [H4.4.7.2] là căn cứ quan trọng để Nhà trường thực hiện các điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, từ việc điều chỉnh CTĐT đến tổ chức hoạt động quản lý đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất… Chẳng hạn, về việc điều chỉnh CTĐT, kết quả là việc ban hành mới các CTĐT hệ chính quy [H3.3.4.6], CTĐT hệ liên thông chính quy [H3.3.4.7] và mở hàng loạt các chuyên ngành mới [H3.3.4.8]. Trong quá trình thực hiện đổi mới CTĐT, Nhà trường đã mạnh dạn đưa ra khỏi CTĐT các học phần không còn phù hợp với mục tiêu đào tạo và thay thế, bổ sung các học phần có kiến thức hiện đại phù hợp với yêu cầu của xã hội [H3.3.4.9].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp về chất lượng CTĐT.

Công tác thu thập và tổ chức CSDL cựu SV được tổ chức tốt, các kênh liên lạc với cựu SV được duy trì.

Công tác cập nhật và điều chỉnh hoạt động đào tạo, nhất là CTĐT hằng năm của Nhà trường được thực hiện tốt.

3. Tồn tại

Công tác thu thập ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, từ đơn vị sử dụng lao động về chất lượng nguồn nhân lực và CTĐT còn nhiều hạn chế và hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất và triển khai các giải pháp khả thi trong hoạt động điều tra xã hội, lấy ý kiến các doanh nghiệp sử dụng lao động về chất lượng đào tạo và chất lượng các chương trình đào tạo của Nhà trường.	P. Khảo thí & ĐBCLGD; BGH	2015	2016
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường đã sớm chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm học 2006-2007 và thực hiện tổ chức hoạt động đào tạo theo đúng Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT. Việc đa dạng hóa các bậc, hệ và hình thức đào tạo được Nhà trường quan tâm phát triển từ nhiều năm qua với mục tiêu đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập đa dạng của người học. Quá trình phát triển luôn đi đôi với việc đổi mới CTĐT, phương pháp giảng dạy tích cực theo hướng chú trọng đến kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề của người học. Nhà trường cũng chú trọng cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo quá trình, đảm bảo tính khách quan, công bằng trong quá trình kiểm tra, đánh giá.

Nhà trường đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo trên nền tảng ứng dụng CNTT hiệu quả giúp công tác quản lý, tổ chức quá trình giảng dạy, lưu trữ và công bố kết quả học tập một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn và bảo mật.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng một cách có hiệu quả nhằm có cơ sở tiếp tục cải tiến liên tục CTĐT và hoạt động giảng dạy nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 7 tiêu chí

Tiêu chuẩn 5

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Là một trường đại học công lập với viễn cảnh trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại, Trường ĐHKT-ĐHĐN luôn xem công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Tính đến tháng 06 năm 2015, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường là 383 người, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đáp ứng về số lượng và chất lượng đội ngũ theo quy định.

Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Trường ĐHKT là một trường thành viên của ĐHĐN nên các hoạt động tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý đều có các quy định rõ ràng và thực hiện đúng theo quy định [H5.5.1.1], [H5.5.1.2], [H5.5.1.3]. Ngoài ra, Nhà trường đã luôn tuân thủ các quy định của Luật Lao động, Luật Giáo dục và Pháp lệnh CBVC cùng các văn bản khác của Bộ GD&ĐT.

Về công tác tuyển dụng nhân sự: Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng, kế hoạch phát triển đội ngũ [H5.5.1.4] cũng như căn cứ theo quy định về tiêu chuẩn nhân sự của Nhà trường [H2.2.3.4], các đơn vị trong Nhà trường tiến hành đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng để Hội đồng tuyển dụng CBVC Nhà trường xem xét. Sau khi xác định nhu cầu và năng lực cán bộ cần tuyển dụng, thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên website của Trường [H5.5.1.5] và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Sau khi nhận được các hồ sơ xin tuyển dụng, Phòng TC-HC sẽ lựa chọn các hồ sơ đáp ứng những yêu cầu tuyển dụng rồi chuyển cho các đơn vị để sơ tuyển. Trên cơ sở đề nghị từ các đơn vị, Hội đồng tuyển dụng CBVC [H5.5.1.6] xem xét hồ sơ, tổ chức phỏng vấn các ứng viên tham gia thi tuyển. Hồ sơ trước đây được chuyển lên ĐHĐN để xem xét ký hợp đồng và được bổ nhiệm vào ngạch công chức sau khi đạt kết quả ở kỳ thi tuyển công chức đúng theo quy định của pháp luật [H5.5.1.7]. Bắt đầu từ năm 2015, Nhà trường sẽ trực tiếp ký hợp đồng với các ứng viên đạt yêu cầu.

Về công tác bồi dưỡng và đào tạo CBVC: Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm và chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên. Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện vật chất để CBVC trong toàn Trường được tham dự các lớp ngắn và dài hạn trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của mình [H5.5.1.8].

Về công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý: trong các năm 2010, 2012 và 2014, Nhà trường đã triển khai công tác quy hoạch cán bộ, tái bổ nhiệm và tiến hành lấy phiếu tín nhiệm giữa nhiệm kỳ đối với các vị trí quản lý của Trường [H5.5.1.9]. Đảng ủy Nhà trường đã ban hành các nghị quyết về công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý, xây dựng kế hoạch quy hoạch và phát triển đội ngũ CBVC ngắn và dài hạn [H5.5.1.10] nhằm đáp ứng kịp thời các mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường luôn tuân thủ quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg của Chính phủ [H5.5.1.11].

Chính vì thế, việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý của Trường được tiến hành một cách nghiêm túc, công khai minh bạch, từ đó đã bổ nhiệm được các cán bộ quản lý phù hợp, có năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ tại các vị trí công tác được bổ nhiệm [H5.5.1.12], [H5.5.1.13]. Ngoài ra, việc thực hiện tốt công tác tuyển dụng, thường xuyên chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nên đội ngũ CBVC cơ hữu của Nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.5.1.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn coi trọng công tác tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC. Nhà trường đã ban hành và thực hiện chặt chẽ, minh bạch các văn bản, quy trình, quy định về công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ nên đội ngũ CBVC và cán

bộ quản lý có năng lực, đáp ứng được sứ mạng, mục tiêu và nhiệm vụ của Trường.

3. Tồn tại

Mặc dù, Nhà trường đã có chiến lược và kế hoạch tuyển dụng nhân sự cụ thể cho từng năm, nhưng việc tuyển dụng mới GV của Nhà trường vẫn chưa thực sự phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề đào tạo trong dài hạn, nên vẫn có tình trạng thừa GV ở chuyên ngành này nhưng thiếu ở chuyên ngành đào tạo khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát số lượng GV tham gia giảng dạy theo từng chuyên ngành kết hợp với việc thống kê và dự báo nhu cầu phát triển các chuyên ngành đào tạo trong ngắn và dài hạn, từ đó xác định nhu cầu tuyển dụng giảng viên cho phù hợp.	Phòng TC-HC; các Khoa	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.2: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Trường ĐHKT - ĐHĐN luôn chú trọng công tác xây dựng và giữ gìn môi trường làm việc dân chủ để phát huy hết sức mạnh của CBVC, tạo điều kiện thuận lợi để GV, cán bộ quản lý, nhân viên, SV tham gia đóng góp ý kiến đối với mọi hoạt động của Nhà trường. Toàn hệ thống chính trị của Nhà trường luôn tuân thủ và thực hiện đúng chủ trương của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của Ủy ban thường vụ Quốc hội [H5.5.2.1].

Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở [H5.5.2.2] và ban hành quy chế hoạt động chặt chẽ cho Ban này [H5.5.2.3]. Nhà trường cũng thành lập Phòng Thanh tra, Pháp chế [H5.5.2.4], Ban Thanh tra Nhân dân [H5.5.2.5], Tổ kiểm tra tài chính nội bộ hàng năm [H5.5.2.6]. Các tổ chức này hoạt động hiệu quả, làm tốt chức năng thay mặt tập thể thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà trường [H5.5.2.7], [H5.5.2.8].

Ngoài ra, trong mọi hoạt động, Công đoàn Trường luôn là đơn vị đại diện cho quyền lợi của tập thể CBVC Nhà trường. Bên cạnh đó, các quyết định quan trọng của Nhà trường liên quan đến công tác đào tạo và khoa học, tuyển dụng cán bộ… đều được thông qua các Hội đồng chuyên môn được thành lập với thành phần là đại diện các đơn vị liên quan trong Trường [H2.2.1.10].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị CBVC cấp đơn vị [H1.1.2.3] và cấp Trường [H1.1.2.4]; các cuộc họp định kỳ hàng tháng của các đơn vị, hay các cuộc họp giao ban của Trường [H1.1.2.5] nhằm tạo điều kiện để CBVC công khai tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Nhà trường. Các dự thảo, đề án, kế hoạch, chiến lược, … của Nhà trường đều được gửi đến các đơn vị để lấy ý kiến góp ý của toàn thể CBVC trong toàn Trường [H1.1.2.2], [H5.5.2.9].

Hàng năm, các đơn vị đều có tổ chức tổng kết công tác năm học, thực hiện việc kiểm điểm, tự kiểm điểm cá nhân và tập thể, đánh giá bình chọn xếp loại CBVC và tập thể [H5.5.1.13], [H5.5.2.10], H5.5.2.11]. Các hình thức thi đua, khen thưởng của từng cá nhân và tập thể đều được bình bầu, xét duyệt công khai từ cấp đơn vị trước khi gửi lên Trường [H5.5.2.12].

Bên cạnh đó, Đảng ủy, BGH, Công đoàn Nhà trường luôn có lịch cố định để tiếp cán bộ, giảng viên và SV trong toàn Trường [H5.5.2.13]. Ngoài ra, Nhà trường có các hộp thư góp ý [H5.5.2.14] đặt tại những nơi thuận lợi để cán bộ và SV có thể thông qua đó đóng góp ý kiến hoặc khiếu nại, tố cáo theo đúng luật định.

Công tác dân chủ ở cơ sở được triển khai tốt, nhờ vậy trong những năm qua đã không xảy ra trường hợp khiếu nại, tố cáo nào tại Trường [H5.5.2.15], [H5.5.2.16].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt quy chế dân chủ với những quy định cụ thể, rõ ràng. Quyền dân chủ của CBVC, SV trong toàn Trường được đảm bảo.

Với nhiều kênh thông tin khác nhau, các ý kiến đóng góp, tâm tư, nguyện vọng của CBVC, SV được Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhanh chóng nắm bắt và giải quyết kịp thời.

3. Tồn tại

Lịch tiếp CBVC của lãnh đạo trường và các đơn vị trực thuộc chưa được tổ chức vào ngày cố định hàng kỳ nên chưa tạo điều kiện thuận lợi cho CBVC chủ động thời gian gặp gỡ, bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của mình.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có lịch tiếp CBVC ổn định vào tuần đầu hàng tháng để tạo thuận lợi CBVC trong việc góp ý, trao đổi và đề đạt các nguyện vọng của mình với các cấp lãnh đạo.	BGH, các đơn vị chức năng	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Nhằm tạo điều kiện cho việc phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ CBVC, trong các năm qua Đảng ủy, BGH và các cấp lãnh đạo của Nhà trường đã có những quy định về chế độ, chính sách, tạo điều kiện về thời gian cũng như hỗ trợ về tài chính cho đội ngũ cán bộ quản lý được tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước.

Nhà trường đặt nhiệm vụ phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ CBVC cơ hữu trong chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn [H1.1.1.4], [H1.1.2.1] của

Nhà trường và của các đơn vị. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn về quy trình đào tạo và bồi dưỡng CBVC [H5.5.3.1].

Nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho CBVC nâng cao năng lực chuyên môn, NCKH bằng việc mở các lớp tập huấn, bồi dững hoặc hỗ trợ kinh phí cho CBVC tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng, các hội thảo khoa học [H5.5.3.2]. Các thông tin về học bổng, hội thảo, hội nghị được thông báo rộng rãi để CBVC tham gia [H5.5.3.3]. Nhà trường đã xuất bản Tạp chí Khoa học Kinh tế, là nơi CBVC có thể công bố các công trình NCKH của mình [H5.5.3.4]; Nhà trường cũng hỗ trợ kinh phí cho các CBVC có các bài báo, tham luận được đăng tải trên các tạp chí, hội thảo khoa học uy tín có tính điểm công trình khoa học [H5.5.3.5]. Tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ kinh phí cho hoạt động NCKH còn ở mức khiêm tốn.

Nhà trường luôn động viên và tạo điều kiện tốt nhất cho GV tham gia học tập SĐH ở trong và ngoài nước. Từ năm 2012, Nhà trường triển khai việc quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, các đơn vị đăng ký kế hoạch đào tạo GV có trình độ tiến sĩ theo từng thời kỳ [H5.5.3.6]. Để có nguồn lực chất lượng cao hơn, Nhà trường đã yêu cầu các GV trẻ mới đạt trình độ cử nhân, tối thiểu sau hai năm phải đi học SĐH và luôn ưu tiên học ở nước ngoài, chỉ đồng ý cử đi học thạc sĩ trong nước một số ngành học đặc thù hoặc một số trường hợp GV lớn tuổi. Nhờ sự quyết liệt chỉ đạo của Đảng ủy, BGH, nhiều cán bộ đã tham gia các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước phát triển thông qua các chương trình học bổng từ ngân sách Nhà nước và học bổng thông qua dự án hợp tác của Trường với các đối tác nước ngoài [H5.5.3.7]. Ngoài ra, chuyên viên ở các phòng ban thường xuyên được cử đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ; giảng viên trẻ được cử đi học các lớp phương pháp giảng dạy do ĐHĐN tổ chức; mở các lớp nâng cao trình độ ngoại ngữ cho CBVC, cử CBVC đủ điều kiện đi học các lớp trung cấp, cao cấp lý luận chính trị [H5.5.3.8]. Bên cạnh đó, hàng năm, ĐHĐN và Trường ĐHKT đều có tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV đi tham quan học tập ở nước ngoài [H5.5.3.9].

2. Điểm mạnh

Đảng ủy, BGH và các cấp lãnh đạo của Nhà trường luôn quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất cho đội ngũ cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Nhà trường đã có các chính sách hỗ trợ tài chính kịp thời nhằm khuyến khích CBVC tham gia viết báo, tham dự hội thảo,… nên số lượng công trình khoa học và bài báo có chất lượng trong và ngoài nước ngày càng tăng.

3. Tồn tại

Kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động viết báo và tham dự hội thảo quốc tế chưa tương xứng do Nhà trường còn khó khăn về tài chính nên chưa thật sự tạo động lực mạnh mẽ cho hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh hoạt động HTQT nhằm tìm kiếm các nguồn học bổng cho CBVC học tập nâng cao trình độ và tìm nguồn tài chính tài trợ cho hoạt động NCKH.	Phòng KH & HTQT	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Có chính sách hỗ trợ tài chính thích đáng cho các hoạt động chuyên môn của CBVC, đặc biệt là hỗ trợ viết bài báo khoa học và tham gia hội thảo quốc tế.	BGH; P. KH-TC		
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.4: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả

Căn cứ vào Điều lệ trường đại học [H5.5.4.1], Nhà trường và ĐHĐN đã xây dựng văn bản về tiêu chuẩn các chức danh cán bộ quản lý [H5.5.4.2]. Trên cơ sở tiêu chuẩn cho từng vị trí quản lý, Trường đã thực hiện tốt công tác bổ nhiệm cán bộ trong

các nhiệm kỳ, trong đó đội ngũ cán bộ quản lý với cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý của Trường có trình độ chuyên môn cao với 1 GS, 10 PGS, 19 Tiến sĩ, 11 Thạc sĩ và 02 Cử nhân. Trong đó có 17 cán bộ quản lý có trình độ cao cấp lý luận chính trị - hành chính [H5.5.4.3]. Đội ngũ cán bộ quản lý được cân nhắc kỹ lưỡng, lựa chọn từ những CBVC có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.4.4]. Toàn bộ thông tin về quá trình đào tạo, công tác, các hoạt động chuyên môn, NCKH của đội ngũ cán bộ quản lý được thể hiện trên lý lịch khoa học đã công bố rộng rãi trên trang web của Trường [H5.5.4.5].

Đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc đánh giá cán bộ , theo đó các cán bộ quản lý phải tự đánh giá công việc của bản thân theo chức năng nhiệm vụ được giao và tự kiểm điểm trước đơn vị và chi bộ của Khoa, Phòng có sự tham sự của đại diện Đảng ủy, BGH Nhà trường [H5.5.1.13].

Hầu hết cán bộ quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có năng lực quản lý chuyên môn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhiều cá nhân các cán bộ quản lý tại các đơn vị được tặng thưởng bằng khen các cấp, đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp trong nhiều năm [H5.5.4.6].

2. Điểm mạnh

Trong công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ, Nhà trường đã luôn tuân thủ đúng theo quy trình và tiêu chuẩn quy định, nên những cán bộ quản lý của Trường là những người có đủ kinh nghiệm và phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại

Ban chủ nhiệm các Khoa vẫn còn trường hợp chưa có bằng Tiến sĩ.

Một số cán bộ quản lý trẻ mới được bổ nhiệm chưa có bằng cao cấp/trung cấp lý luận chính trị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đặt yêu cầu và tạo mọi điều kiện cho các cán bộ quản lý, hoặc trong diện quy hoạch tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo SĐH, nhất là ở trình độ tiến sĩ.	BGH, các Khoa; Phòng TC-HC	2015	2016
2		Có kế hoạch gửi cán bộ quản lý hoặc cán bộ trong diện quy hoạch tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị	Đảng ủy	2015	2017
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và NCKH; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.

1. Mô tả

Từ khi thành lập đến nay đã gần 40 năm, Nhà trường luôn coi trọng công tác phát triển đội ngũ GV, xem đó là điều kiện tiên quyết để phát triển và nâng cao vị thế của Trường. Trong nhiều năm qua, Nhà trường luôn có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ GV có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi nhằm đặt mục tiêu trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu và là trung tâm đào tạo, NCKH chất lượng cao và có uy tín của cả nước và trong khu vực [H1.1.1.1]. Chính nhờ chủ trương đúng đắn đó, đến nay, Nhà trường đã có đội ngũ GV với 263 GV cơ hữu và hợp đồng dài hạn. Trong đó, có 217 GV đạt trình độ trên đại học (82,5%), 19 GS và PGS (0,66%), 51 tiến sĩ (19,3%) [H5.5.5.1]. Đáng chú ý là phần lớn các GV của Trường đều được đào tạo SĐH từ các trường đại học

uy tín tại Úc, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Nga.. . Ngoài ra, để tăng cường thêm đội ngũ giảng dạy, Nhà trường đã ký các hợp đồng lao động với các GV thỉnh giảng [H5.5.5.2].

Hiện nay, Nhà trường thực hiện đào tạo 16 ngành với 27 chuyên ngành với chỉ tiêu tuyển sinh trung bình hàng năm trên dưới 2.000 SV [H5.5.5.3]. Đội ngũ GV của Trường có cơ cấu hợp lý về giới tính, thâm niên, tuổi đời và nhất là trình độ chuyên môn theo ngành/chuyên ngành. Đối với từng ngành Nhà trường đều có GV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ đúng ngành theo yêu cầu mở ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT [H5.5.5.4]. Tỷ lệ sinh viên chính quy trên 1 GV hiện nay là gần 24,7/1 [H5.5.5.5] so với yêu cầu là 25/1. Nhà trường cũng đặt yêu cầu các khoa/bộ môn phải đảm bảo tối thiểu 2 GV phụ trách một môn học [H5.5.5.6].

Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, Nhà trường xác định hoạt động NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của GV. Với năng lực và trình độ chuyên môn hiện có, đội ngũ GV Nhà trường không chỉ hoàn thành tốt các hoạt động giảng dạy mà còn tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Số lượng các đề tài NCKH các cấp, số bài báo khoa học trong nước và quốc tế, số giáo trình xuất bản có chất lượng cao được thực hiện hàng năm ngày càng tăng [H5.5.5.7].

Với những kết quả được nêu trên, đội ngũ GV của Nhà trường là hoàn toàn có năng lực và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo và NCKH hằng năm của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Trường đủ về số lượng, tỷ lệ giảng viên trẻ có học hàm, học vị chiếm tỉ lệ cao, có trình độ chuyên môn và khả năng NCKH tốt cao nên đã đáp tốt các yêu cầu trong hoạt động đào tạo cũng như NCKH của Nhà trường.

3. Tồn tại

Tỉ lệ trung bình SV/GV tuy có giảm và đạt yêu cầu theo quy định nhưng vẫn ở mức cao so với mục tiêu đặt ra là dưới 20SV/GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tuyển dụng GV có trình độ SĐH, ưu tiên người có trình độ tiến sĩ nhất các ngành có tỉ lệ SV cao, phấn đấu tỷ lệ SV/GV dưới 20.	BGH; Các Khoa; Phòng TC-HC;	2015	2020
2		Có chính sách động viên GV học SĐH, đặc biệt đi NCS tại nước ngoài, phấn đấu tỷ lệ TS trên 30%			
3		Đặt chỉ tiêu và hỗ trợ các GV phấn đấu đạt tiêu chuẩn để được công nhận PGS và GS.			
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.6: Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình tuyển dụng GV [H5.5.1.1] chặt chẽ theo đúng các tiêu chuẩn ngạch GV và ưu tiên tuyển nguồn tốt nghiệp SĐH từ nước ngoài và SV tốt nghiệp loại xuất sắc, có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt. Các GV của Nhà trường đều phải trải qua kỳ thi tuyển công chức của ĐHĐN một cách nghiêm túc theo quy định nên các GV được tuyển chọn đều là những người ưu tú nhất trong danh sách dự tuyển [H5.5.6.1]. Sau khi được tuyển dụng, GV phải qua thời gian tập sự tối thiểu 1 năm với nhiều lần giảng thử các bộ môn và thông qua Hội đồng khoa học Khoa, phải hoàn thành các chứng chỉ nghiệp vụ Triết học Sau đại học, Nghiệp vụ sư phạm theo yêu cầu của ngạch GV, phải có trình độ tin học, ngoại ngữ tối thiểu trình độ B mới được

xét hết thời gian tập sự nhằm đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH [H5.5.6.2]

Dựa trên năng lực và chuyên môn đã được đào tạo của GV, Ban chủ nhiệm Khoa và Tổ trưởng Bộ môn sẽ phân công GV phụ trách các môn học phù hợp với chuyên ngành đào tạo và nhu cầu GV đối với từng môn học. Bên cạnh đó, GV còn phải nắm được mục tiêu, kế hoạch, chương trình các môn học thuộc chuyên ngành đào tạo; quy chế giảng dạy, học tập và NCKH của trường, hiểu biết và có khả năng vận dụng những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học ở bậc đại học để nâng cao chất lượng trong giảng dạy và NCKH [H5.5.6.3]. Để đảm bảo chất lượng hoạt động giảng dạy, Nhà trường còn chủ trương không bố trí giảng dạy đối với những GV chưa có bằng Thạc sĩ theo đúng tinh thần Điều lệ Trường Đại học [H5.5.6.4].

Không chỉ có quy trình tuyển dụng GV có tính sàng lọc cao, Nhà trường còn rất coi trọng công tác đào tạo lại và nâng cao trình độ mọi mặt cho GV nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của Trường đối với ngạch GV. Nhà trường còn thường xuyên tổ chức và cử GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về ngoại ngữ và tin học… [H5.5.6.5]. Nhiều GV của Nhà trường còn được tham gia các chương trình đào tạo dành riêng cho GV giảng dạy đại học bằng tiếng Anh [H5.5.6.6]. Vì vậy, trình độ ngoại ngữ và tin học của GV Nhà trường đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và NCKH [H5.5.6.7]. Hầu hết các giảng viên đều ứng dụng hiệu quả CNTT vào các tiết giảng, sử dụng thuần thục máy tính và mạng máy tính để tổ chức học tập trên hệ thống E-learning. Bên cạnh đó, nhiều GV tham gia giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh cho các học phần thuộc chương trình đào tạo CLC [H5.5.6.8].

Với năng lực và trình độ chuyên môn được đào tạo bài bản, đội ngũ GV Nhà trường còn đáp ứng tốt yêu cầu NCKH thể hiện ở số lượng các đề tài NCKH các cấp, các bài báo khoa học trong nước và quốc tế, các giáo trình xuất bản hàng năm [H5.5.5.7].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV có chất lượng cao, có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng vững vàng đáp ứng tốt cho yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Việc phân công GV thực hiện trên cơ sở trình độ chuyên môn và phân bổ nguồn lực hợp lý nên mang lại hiệu quả, chất lượng cao trong đào tạo và NCKH.

3. Tồn tại

Vẫn còn GV có trình độ cử nhân do chính sách tuyển dụng SV tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, giỏi nhưng chưa tìm được học bổng học SĐH tại nước ngoài. Việc chậm đi học SĐH của số GV này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động chung của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục áp dụng quy định GV sau 02 năm tuyển dụng phải hoàn thành chương trình thạc sỹ	Các Khoa; Phòng TC-HC; BGH	2015	2020
2		Tăng cường hoạt động HTQT, hỗ trợ GV trẻ tìm kiếm học bổng để học SĐH tại nước ngoài, phấn đấu đến năm 2020, 100% GV có trình độ SĐH			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.7: Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Việc đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa đội ngũ GV được thể hiện trong chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn của Nhà trường [H1.1.1.3], là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách về quản lý và phát triển nhân sự của Nhà trường trong thời gian qua [H5.5.7.1].

Nhà trường rất chú trọng xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, trung bình mỗi năm Nhà trường tuyển mới từ 10-20 GV [H5.5.7.2]. Nhà trường có chủ trương việc tuyển dụng GV phải là lực lượng ưu tú, ưu tiên đã tốt nghiệp SĐH hoặc tốt nghiệp các chương trình đào tạo chính quy, có học lực xuất sắc và giỏi, có phẩm chất đạo

đức, chính trị tốt, đặc biệt phải có năng lực ngoại ngữ tốt để có thể tiếp tục học tập ở nước ngoài. Để trẻ hóa đội ngũ, Nhà trường chủ trương tuyển dụng GV đối với trình độ đại học là không quá 27 tuổi và không quá 32 tuổi đối với trình độ thạc sĩ, tiến sĩ [H5.5.1.7]. Hiện nay, bình quân thâm niên của GV là 13.71 năm, đội ngũ GV trẻ dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ 56.7% tổng số GV trong toàn Trường [H5.5.7.3].

Để đảm bảo chất lượng đội ngũ GV trẻ, Nhà trường đưa ra yêu cầu sau 2 năm tuyển dụng phải đăng ký học Thạc sĩ nước ngoài, tham gia các khóa học ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm và phương pháp giảng dạy đại học theo quy định. Thông qua các dự án HTQT, Trường cũng đã gửi nhiều GV trẻ đi học SĐH tại nước ngoài cũng như hỗ trợ tối đa cho các GV trong việc tìm kiếm học bổng. Nhờ thế nhiều GV đã theo học và hoàn thành các chương trình SĐH ở nước ngoài [H5.5.3.7].

Trong việc xét chọn GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt xét chọn ứng viên cho các học bổng SĐH của Nhà nước, Trường luôn ưu tiên cho các GV giảng dạy các chuyên ngành mới, những khoa chưa mạnh về đội ngũ và GV lâu năm [H5.5.7.4]. Do đó, từng bước Nhà trường đã đạt được sự cân bằng về kinh nghiệm, chuyên môn trong đội ngũ GV và thực hiện trẻ hóa đội ngũ theo quy định.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách tuyển dụng GV trẻ, chính sách đào tạo bồi dưỡng và phân công giảng dạy cho đội ngũ GV một cách hợp lý, khoa học, đảm bảo được sự cân đối, hài hòa về nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững của Nhà trường.

3. Tồn tại

Đội ngũ GV được trẻ hóa với tỉ lệ lớn, số GV này liên tục quá trình học tập nâng cao trình độ chuyên môn, đồng nghĩa với áp lực công việc cho GV lâu năm, có thể tạo ra những khó khăn không nhỏ trong công tác đào tạo của Nhà trường trong một khoảng thời gian nhất định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ưu tiên tuyển dụng GV trẻ đã có học vị ThS, TS đối với chuyên ngành mới.	BGH; Các Khoa; Phòng TC-HC;	2015	2018
2		Căn cứ chuyên môn của GV thực hiện phân phối điều tiết hợp lý GV từ các khoa khác nhau trong việc phân công giờ giảng			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ có vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo phục vụ hiệu quả các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường.

Hiện nay, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ của Trường tổng cộng có 119 người bao gồm cả hợp đồng dài hạn và ngắn hạn, chiếm tỉ lệ khoảng 30% tổng số đội ngũ CBVC [H5.5.8.1]. Với đặc thù công việc là phục vụ hoạt động giảng dạy của Nhà trường nên cơ cấu đội ngũ chủ yếu là chuyên viên tại các phòng ban, bộ phận thư viện, bảo vệ, giáo vụ các khoa, nhân viên phục vụ phòng nước, nhân viên vệ sinh tại các khu giảng đường và ký túc xá, các kỹ sư CNTT phụ trách tại các phòng máy tính thực hành, hệ thống mạng máy tính, nhân viên, kỹ sư phụ trách hệ thống điện, nước của Nhà trường.

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ khi được ký hợp đồng lao động phải có bằng cấp chuyên môn, có năng lực, phải đảm bảo sức khỏe để đáp ứng nhu cầu công việc [H5.5.8.2]. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn quan tâm có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm từng bước đưa đội ngũ chuyên viên, nhân viên trở thành đội ngũ chuyên nghiệp [H5.5.8.3]. Hàng năm, Nhà trường tạo điều kiện cho các chuyên viên, nhân viên CNTT, kỹ thuật viên, thủ thư tham gia các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.8.4]. Đối với nhân viên bảo vệ, phục vụ vệ sinh, phòng nước, chăm sóc cây cảnh,… Nhà trường tạo điều kiện cho anh chị em đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm của các Trường thành viên ĐHĐN và các đơn vị khác [H5.5.8.5].

Trong thời gian qua, mặc dù phải đảm trách một khối lượng công việc khá lớn, nhưng đội ngũ chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên đã phục vụ có hiệu quả các hoạt động giảng dạy và NCKH của Nhà trường. Cụ thể như công tác tổ chức quản lý hoạt động đào tạo, công tác vệ sinh phòng học, khuôn viên Trường luôn được đảm bảo; Hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH luôn được bảo trì và hỗ trợ kịp thời; Hệ thống mạng máy tính, máy tính hoạt động ổn định, đảm bảo đáp ứng đầy đủ công việc giảng dạy và công tác quản lý của các đơn vị trong Nhà trường [H5.5.8.6].

Thu nhập của đội ngũ cán bộ phục vụ mặc dù đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung và với nhu cầu của cuộc sống. Chính vì vậy, vẫn còn hiện tượng nhân viên xin chuyển công tác, đặc biệt là bộ phận CNTT dẫn đến những khó khăn nhất định trong kế hoạch chung của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên, nhân viên, kỹ thuật viên có đủ số lượng, có kinh nghiệm, và tinh thần trách nhiệm cao đáp ứng được nhu cầu công việc, trong đó nhiều người đã gắn bó lâu năm với Nhà trường.

Việc bồi dưỡng trình độ chuyên môn của đội ngũ chuyên viên, nhân viên và kỹ thuật viên được Nhà trường quan tâm đúng mức, nhờ thế chất lượng đội ngũ được nâng cao.

3. Tồn tại

Có tình trạng nhân viên xin chuyển công tác, đặc biệt là bộ phận CNTT dẫn đến những khó khăn nhất định trong thực hiện kế hoạch chung của Nhà trường.

Yêu cầu chuyên môn hóa và hiệu quả hoạt động phục vụ ngày càng cao nên một số cán bộ phục vụ lâu năm gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có chính sách nhằm tăng mức thu nhập đội ngũ cán bộ phục vụ, đặc biệt là các nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ổn định	Phòng TC-HC; BGH	2015	2020
2		Tuyển dụng chuyên viên các phòng ban theo đúng đề án việc làm, chú trọng liên tục bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phục vụ nhằm từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ này.			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Phát triển đội ngũ cán bộ luôn là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển Nhà trường. Trong những năm qua, Nhà trường luôn chú trọng công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ, thực hiện việc tuyển dụng cán bộ tuân thủ theo đúng theo quy trình, tiêu chuẩn quy định và yêu cầu thực tế của Nhà trường.

Nhà trường cũng quan tâm và tạo mọi điều kiện tốt nhất để CBVC được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nhờ thế, hiện nay Nhà trường có đội ngũ giảng viên chất lượng, có kinh nghiệm giảng dạy, trình độ chuyên môn cao, chủ yếu được đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới. Đội ngũ cán bộ giảng viên là thế mạnh của Trường, là nhân tố quan trọng góp phần vào những thành công và bước phát triển vững chắc của Trường trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt yêu cầu 8 tiêu chí

Tiêu chuẩn 6
NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trường ĐHKT - ĐHĐN luôn xác định mục tiêu hàng đầu là cung cấp CTĐT có chất lượng, kiến thức hiện đại và kỹ năng chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực của SV để họ trở thành người có tài, có đức đóng góp cho xã hội. Chính vì thế, các hoạt động của Nhà trường luôn hướng đến người học nhằm tạo môi trường học tập tiên tiến, thuận lợi nhất cho người học. Nhà trường không chỉ chú trọng đảm bảo các yêu cầu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo mà còn chú trọng bảo đảm cho người học phát triển toàn diện về sức khỏe, đạo đức, phẩm chất, có đời sống tinh thần lành mạnh, có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng và đất nước.

Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Việc cung cấp đầy đủ thông tin và hướng dẫn cặn kẽ cho người học về CTĐT, về kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo luôn là trách nhiệm của Nhà trường. Ngay khi thực hiện các buổi tư vấn tuyển sinh ở các trường trung học phổ thông, Nhà trường đã cung cấp cho người học thông tin các chương trình, mục tiêu đào tạo, kỹ năng và chuẩn đầu ra các chuyên ngành đào tạo của Trường qua hình thức trao đổi trực tiếp hay tờ rơi tuyển sinh [H6.6.1.1]. Để cung cấp đầy đủ thông tin hơn cho các thí sinh có được quyết định về việc đăng ký dự thi đại học tốt nhất, Nhà trường xây dựng riêng trang Tư vấn tuyển sinh tại địa chỉ www.due.udn.vn/tuvantuyensinh [H6.6.1.2].

Hằng năm, cứ vào đầu năm học, Nhà trường tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân" [H6.6.1.3] cho SV toàn Trường để giới thiệu, phổ biến cho SV các văn bản quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT liên quan đến việc học tập và rèn luyện của SV [H3.3.2.1], [H4.4.4.4], [H6.6.1.4], [H6.6.1.5]… Để tăng cường thêm thông

tin và nhận thức của SV, Nhà trường biên soạn các tài liệu hướng dẫn, trình bày theo chuyên đề [H6.6.1.6], có tổ chức thảo luận, giải đáp những vướng mắc của SV, yêu cầu SV viết bài thu hoạch đánh giá kết quả cuối đợt sinh hoạt [H6.6.1.7].

Bên cạnh hình thức phổ biến thông tin truyền thống thông qua các bảng tin của Trường, của các Khoa [H6.6.1.8], Nhà trường đã có thêm nhiều kênh thông tin khác nhau nhằm tăng cường phổ biến các thông tin về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT đến người học như: tổ chức sinh hoạt GVCN [H6.6.1.9], cung cấp "Sổ tay SV" theo từng chuyên ngành học cho từng SV [H6.6.1.10]. Đáng chú ý, Nhà trường đã không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng Cổng thông tin điện tử của Trường, toàn bộ các thông tin mà người học quan tâm đều được đăng tải và cập nhật trên trang www.due.udn.vn [H6.6.1.11]. Với cách tổ chức trang web theo định hướng người dùng, những thông tin mà SV quan tâm đều được tìm kiếm và truy cập hết sức thuận lợi.

Tuy Nhà trường đã rất nỗ lực trong công tác tuyên truyền và phổ biến đầy đủ các thông tin liên quan đến người học nhưng vẫn còn một số ít SV vi phạm các quy chế đào tạo dẫn đến bị buộc thôi học [H6.6.1.12]. Ngoài những nguyên nhân chủ quan từ phía SV, vẫn có SV vi phạm quy chế do chưa biết hoặc chưa hiểu đầy đủ quy chế.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có rất nhiều kênh cung cấp và hướng dẫn đầy đủ thông tin về CTĐT, các quy định về kiểm tra, đánh giá, các quy chế đào tạo đến người học. Các kênh thông tin hoạt động hiệu quả, giúp người học dễ dàng tìm hiểu, nắm bắt được thông tin để chủ động xây dựng kế hoạch học tập của mình.

3. Tồn tại

Vẫn có SV chưa hiểu đầy đủ về các quy chế đào tạo, chưa thật sự chủ động trong việc tự cập nhật sự thay đổi trong quy chế và các thông báo mới có liên quan của Nhà trường dẫn đến những khó khăn trong quá trình học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường vai trò và tính hiệu quả trong tư vấn, hướng dẫn học tập của GVCN đối với người học;	Phòng CTSV, Khoa; GVCN	2015	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Từ đầu năm học, thông qua "Tuần sinh hoạt công dân", toàn thể SV được Nhà trường phổ biến đầy đủ các quy trình, thủ tục liên quan đến chế độ chính sách xã hội, BHYT, chế độ học bổng, đãi ngộ của Nhà nước [H6.6.2.1] và của Nhà trường [H6.6.2.2]. Các quy định trên và danh sách những SV thuộc diện hưởng chế độ chính sách xã hội được phổ biến rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau như thông qua khoa, sinh hoạt GVCN [H6.6.1.9] hay trên website của Trường [H6.6.2.3], [H6.6.2.4]. Phòng CTSV chịu trách nhiệm triển khai và phân công người phụ trách, theo dõi việc thực hiện chế độ chính sách xã hội, chế độ học bổng, học phí của SV [H6.6.2.5]. Nhờ thế công tác này được thực hiện đúng đối tượng, công khai, minh bạch và kịp thời.

Thực hiện quy định về công tác đảm bảo sức khỏe cho người học, đầu khóa học Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho tất cả SV và thực hiện chăm sóc sức khỏe định kỳ cho SV [H6.6.2.6]. Trong đó, Bộ phận Y tế của Trường [H6.6.2.7]

được bố trí một phòng riêng, được trang bị tủ thuốc, giường bệnh, dụng cụ và thuốc men cần thiết đủ theo danh mục và đảm bảo các tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế [H6.6.2.8].

Nhà trường cũng rất chú trọng công tác tuyên truyền SV tham gia Bảo hiểm y tế, tỷ lệ SV tham gia năm sau luôn cao hơn năm trước và kết quả Nhà trường đã đạt được Bằng khen của Tổng Giám đốc bảo hiểm xã hội Việt Nam [H6.6.2.9]. Tuy nhiên, công tác tuyên truyền phòng dịch bệnh, ý thức tự chăm sóc sức khỏe … cho SV trong Nhà trường chưa thật sự hiệu quả, trường hợp SV bị bệnh theo số đông vào mỗi mùa dịch bệnh vẫn còn xảy ra.

Về hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường trong những năm qua có nhiều biến chuyển tích cực [H6.6.2.10]. Nhà trường cũng dành nhiều kinh phí đầu tư CSVC phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao [H6.6.2.11] và luôn tạo điều kiện cho người học tham các phong trào thể dục thể thao do Nhà trường, ĐHĐN hay các đơn vị bên ngoài Nhà trường tổ chức [H6.6.2.12]. Có thể nói, phong trào văn nghệ - thể thao của Trường đã thu hút sự tham gia của đông đảo SV và hoạt động này trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tích đáng kể [H6.6.2.13].

Về công tác an ninh, an toàn cho người học, Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an địa phương, vừa chủ động tổ chức lực lượng bảo vệ, Tổ công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, đội tự quản SV nội trú [H6.6.2.14] nhằm đảm bảo an ninh trong khuôn viên trường học. Ngoài ra, Nhà trường có các nội quy học đường, nội quy ký túc xá cho người học nội trú [H6.6.2.15]. Trong những ngày lễ, tết, sự phối hợp giữa các bộ phận bảo đảm an ninh trật tự Nhà trường với các lực lượng công an địa phương được tăng cường, đẩy mạnh. Nhờ đó, những năm qua, tình hình an ninh trật tự trong trường và sự an toàn của người học được đảm bảo, các vụ việc gây mất trật tự, không an toàn trong Trường và ký túc xá rất ít khi xảy ra [H6.6.2.16].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe cho người học theo quy định.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của SV được Nhà trường quan tâm đúng mức, trở thành một trong những điểm mạnh nổi bật của Nhà trường trong thời gian.

3. Tồn tại

Công tác tuyên truyền về phòng tránh các bệnh theo mùa cũng như công tác tư vấn sức khỏe sinh sản cho người học chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp với các đơn vị y tế trên địa bàn đẩy mạnh tuyên truyền, phòng tránh các bệnh lây nhiễm, tư vấn sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe cá thân.	Phòng CTSV, ĐTN, Bộ phận y tế	2015	Thực hiện định kỳ và liên tục
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Việc giáo dục, rèn luyện nâng cao nhận thức của người học về phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống được Nhà trường rất quan tâm và chỉ đạo sát sao [H6.6.3.1]. Thực hiện quy chế của Bộ GD&ĐT, trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV, tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống được xem là tiêu chí hàng đầu [H6.6.3.2].

Để nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng cho SV, Nhà trường tổ chức các hoạt động có tính chất thường xuyên, định kỳ như "Tuần sinh hoạt công dân" cho tất cả các đối tượng SV chính quy vào đầu mỗi năm học [H6.6.1.3], [H6.6.1.6]; sinh hoạt GVCN 2 lần/kỳ [H6.6.1.9]. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức các buổi

nói chuyện chuyên để về thời sự, kinh tế, chính trị và xã hội trong nước và thế giới cho SV [H6.6.3.3]. Bên cạnh đó, các thông tin tuyên truyền, giáo dục ý thức đạo đức cho SV còn được phổ biến rộng rãi trên trang web của Đoàn Trường [H6.6.3.4], các loại báo chí, tài liệu hữu ích có tính giáo dục SV luôn sẵn có tại văn phòng ĐTN và Thư viện Nhà trường [H6.6.3.5].

Nhà trường cũng đã triển khai đa dạng các hoạt động ngoại khóa có ý nghĩa giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về biển đảo quê hương, bầu chọn Vịnh Hạ Long kỳ quan thiên nhiên thế giới, cuộc thi "Về nguồn", "Hành trình đi tìm địa chỉ đỏ", "SV với biển đảo Tổ quốc … [H6.6.3.6]. Các cuộc thi tìm hiểu, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh và các cuộc thi tìm hiểu lịch sử Đảng… cũng được Nhà trường khuyến khích SV tham gia [H6.6.3.7].

Các nội dung giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng, tinh thần vì cộng đồng cũng đã được ĐTN Trường lồng ghép trong nhiều hoạt động như ý nghĩa như tổ chức thăm viếng và chăm sóc người có công cách mạng, các di tích lịch sử, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đặc biệt các hoạt động xã hội như phong trào tình nguyện hiến máu nhân đạo, tình nguyện mùa hè xanh…được đông đảo đoàn viên thanh niên nhiệt tình tham gia hưởng ứng. [H6.6.3.8].

Ngoài ra, hàng năm ĐTN, Hội SV tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, hội diễn văn nghệ… không những tạo sân chơi lành mạnh, có ý nghĩa giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, Đảng, Bác Hồ mà còn gợi mở ý thức, vai trò trách nhiệm của người học [H6.6.3.9].

Trong những năm qua, các hoạt động của Nhà trường, của ĐTN, Hội SV đã thu hút đông đảo người học tham gia [H6.6.3.10], qua đó, góp phần tích cực trong công tác giáo dục, rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV. Nhà trường cũng gặt hái nhiều thành tích, giải thưởng vì những nỗ lực trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho SV, nhất là các hoạt động công tác xã hội, hoạt động tình nguyện mùa hè xanh được nhiều Bằng khen của các cấp [H6.6.3.11],

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã quan tâm và chỉ đạo sát sao các hoạt động giáo dục rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

ĐTN, Hội SV Trường đã tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, có ý nghĩa giáo dục cao bằng các hình thức đa dạng, thu hút nhiều SV tham gia, nhất là hoạt động xã hội, mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo,… đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng trong công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống của SV.

3. Tồn tại

Các buổi học chính trị theo chuyên đề tuy thu hút được đông đảo SV tham dự nhưng hiệu quả chưa cao, còn mang tính hình thức một phần do phương pháp tổ chức lớp học và cách thức truyền đạt chưa thật phù hợp với đối tượng SV.

Vai trò của GVCN trong công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cho SV chưa phát huy hiệu quả, GVCN chưa nắm bắt được diễn biến, tâm tư của SV dẫn đến vẫn có SV vi phạm nội quy học đường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thay đổi đa dạng các hình thức tổ chức lớp học chính trị và phương pháp truyền đạt của các báo cáo viên.	Nhà trường; các Khoa; GVCN	2015	Duy trì thường xuyên
2		Tăng cường công tác GVCN, chú trọng nội dung sinh hoạt lớp, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của SV, kết hợp nhiều biện pháp giáo dục SV phù hợp			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Đảng bộ Trường luôn coi trọng việc giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV, thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo sát sao các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là ĐTN và Hội SV trong các hoạt động nhằm phát huy vai trò của các tổ chức này trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV [H6.6.4.1].

ĐTN và Hội SV Nhà trường có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ [H6.6.4.2] và luôn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ [H6.6.4.3] theo quy định của ĐTN và Hội SV.

Hàng năm ĐTN và Hội SV Trường đều có các chương trình hành động thiết thực, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của SV và quan trọng hơn là qua đó góp phần giáo dục chính trị, tư tưởng cho SV [H6.6.4.4]. Trong những năm qua, ĐTN và Hội SV đã tổ chức rất nhiều hoạt động xã hội như: hoạt động từ thiện, chương trình mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, tình nguyện chung sức cùng cộng đồng, đội tuyên truyền các ca khúc cách mạng…[H6.6.4.5]. Các hoạt động này đã thu hút đông đảo SV tham gia [H6.6.3.10].

ĐTN và Hội SV cũng đã tạo ra nhiều sân chơi bổ ích cho SV dưới các hình thức câu lạc bộ, đội, nhóm hoạt động dưới sự quản lý của Liên chi đoàn các Khoa và ĐTN Trường [H6.6.4.6]. Ngoài ra, ĐTN phối hợp với Phòng CTSV tổ chức tuần sinh hoạt công dân định kỳ vào đầu mỗi năm học [H6.6.1.3], [H6.6.1.6]. Các hoạt động này đã giúp SV tiếp cận được với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao nhận thức chính trị, ý thức rèn luyện đạo đức và lối sống.

Thông qua các kỳ đại hội Đoàn, Hội các cấp, ĐTN và Hội SV nắm bắt được nhu cầu và nguyện vọng của SV [H6.6.4.7]. Cùng với phòng CTSV, ĐTN và Hội SV tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa BGH Nhà trường với cán bộ Đoàn, Hội và ban cán sự các lớp hàng năm. Đây là dịp để Nhà trường lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, giải đáp những thắc mắc của SV và quan trọng hơn là chia sẻ với SV những công việc của Nhà trường để SV nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành quy định, quy chế để hợp tác, chung sức cùng xây dựng Nhà trường [H6.6.4.8].

Vào cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá điểm rèn luyện của SV. Nhờ làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng nên hầu hết SV đều có điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên [H6.6.4.9]. Đặc biệt, những SV đạt kết quả học tập xuất sắc và giỏi, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu, tích cực tham gia các hoạt động ĐTN và Hội SV được các chi bộ cử đi học lớp nhận thức về Đảng cộng sản Việt Nam. Nhiều SV được vinh dự đứng vào hàng ngũ của Đảng khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Số lượng SV được kết nạp Đảng hàng năm ngày càng tăng [H6.6.4.10].

Không chỉ quan tâm xây dựng và chăm lo các hoạt động của ĐTN và Hội SV, Đảng ủy và các cấp lãnh đạo của Nhà trường luôn động viên SV kịp thời, nhiều đoàn viên SV được BGH Nhà trường, Đoàn các cấp trên khen thưởng [H6.6.4.12].

Tuy nhiên, công tác giáo dục chính trị tư tưởng còn gặp nhiều khó khăn, một bộ phận nhỏ SV chưa tích cực tham gia các hoạt động do ĐTN và Hội SV tổ chức.

2. Điểm mạnh

Đảng ủy quan tâm chỉ đạo ĐTN và Hội SV tổ chức các hoạt động phong trào có tính giáo dục cao với nhiều hình thức phong phú, thu hút đông đảo SV tham gia. Qua đó, có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV.

SV được kết nạp vào Đảng ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, là đầu tàu cho các SV khác noi theo.

3. Tồn tại

Một số hoạt động ĐTN và Hội SV chưa thật sự hấp dẫn nên vẫn có một bộ phận SV chưa tham gia tích cực vào các hoạt động do Đoàn và Hội tổ chức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đảng ủy lãnh đạo ĐTN và Hội SV tăng cường tổ chức các hoạt động thiết thực hơn, gần gũi và phù hợp hơn với SV nhằm thu hút đông đảo hơn nữa SV tham gia	Đoàn TN và Hội SV Nhà trường	2015	Duy trì thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Với quan điểm SV là khách hàng, là trung tâm của quá trình đào tạo, Nhà trường luôn dành mọi điều kiện tốt nhất về CSVC cũng như hỗ trợ tinh thần nhằm tạo ra môi trường học tập và sinh hoạt thuận lợi nhất cho SV.

Cùng với việc đầu tư phòng học hiện đại, Nhà trường đã dành nhiều kinh phí để đầu tư xây dựng Thư viện Trường khang trang, với hệ thống quản lý hiện đại có đầy đủ giáo trình và sách tham khảo trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống tài liệu điện tử [H6.6.5.1]. Thư viện Trường còn có nhiều không gian tự học hay nơi để SV có thể trao đổi học nhóm lý tưởng. Đối với một trường đại học, Thư viện luôn được xem là địa chỉ quan trọng mà bất kỳ SV nào cũng tìm đến để học tập. Với tinh thần phục vụ SV, Thư viện Trường mở cửa các phòng đọc từ 7h00 đến 21h30 tất cả các ngày trong tuần [H6.6.5.2].

Nhận biết nhu cầu học tập, tìm kiếm tài liệu trên Internet đối với SV hiện nay là rất lớn, Nhà trường đã đầu tư nhiều phòng máy tính công cộng ở các khu

giảng đường [H6.6.5.3] và thực hiện phủ sóng wifi trong phạm vi toàn Trường [H6.6.5.4].

Để thuận tiện cho SV trong các giao tiếp liên quan đến hoạt động học tập với các đơn vị chức năng, Nhà trường đã xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến [H4.4.2.4]. Qua hệ thống này, SV có thể thực hiện các hoạt động như đăng ký học, tra cứu thời khóa biểu, rút học phần, tra cứu lịch thi, xem điểm, đăng ký phúc khảo điểm… một cách trực tuyến rất dễ dàng, thuận lợi, tiết kiệm thời gian.

Để tạo điều kiện cho SV giao lưu, trao đổi kinh nghiệm học tập Nhà trường đã tổ chức nhiều chương trình ngoại khóa như sinh hoạt ngoài trời, dã ngoại, tham quan doanh nghiệp, tổ chức các buổi nói chuyện, diễn thuyết của các học giả nhằm trang bị các kiến thức về kỹ năng mềm cho SV [H6.6.5.5].

Mặc dù khuôn viên Trường còn hạn chế về mặt diện tích nhưng Nhà trường đã đưa ra các giải pháp thích hợp và tạo mọi điều kiện cho SV có địa điểm để thực hiện hoạt động thể dục thể thao. Nhà trường đã xây dựng 02 sân bóng đá cỏ nhân tạo mini, 01 nhà thi đấu đa năng cho các nội dung: cầu lông, bóng bàn, tennis…, 02 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ,… với trang thiết bị đầy đủ và đảm bảo nhu cầu tập luyện của sinh viên [H6.6.2.11]. Để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, Nhà trường cũng có 3 hội trường, trong đó 1 hội trường 600 chỗ ngồi và 1 hội trường 300 chỗ và 1 hội trường hơn 100 chỗ có trang bị đầy đủ hệ thống âm thanh, ánh sáng [H6.6.2.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí các khu vực sân trường rộng lớn, để tổ chức các chương trình hội diễn văn nghệ, hội trại truyền thống, …

Thời gian qua, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho nhiều CLB, đội, nhóm hoạt động, tạo sân chơi lành mạnh thu hút đông đảo SV tham gia. Một số CLB, đội, nhóm về thể thao, văn hóa, văn nghệ tiêu biểu như: CLB Marketing, CLB Doanh nhân trẻ, CLB iDesign, CLB ghi ta, CLB Karatedo,… [H6.6.4.6].

Để hỗ trợ về chỗ ở cho SV, Nhà trường đã xây dựng KTX với sức chứa khoảng 800 SV, đáp ứng được 100% nhu cầu nội trú của SV quốc tế, SV năm 1 và các SV có hoàn cảnh khó khăn của Trường. Trong khuôn viên KTX có đầy đủ các khu thể thao, phòng máy nối mạng Internet, phòng tự học, nhà ăn SV... [H6.6.5.6].

Để khắc phục tình trạng SV ngoại thành khó khăn khi tìm nơi ở, ĐTN Trường đã thường xuyên hỗ trợ việc tìm kiếm nơi ở bên ngoài KTX cho SV, tạo điều kiện để SV đăng ký lưu trú tại khu KTX của Công ty DMC do thành phố Đà Nẵng xây dựng [H6.6.5.7]. Công tác trật tự, an ninh ở trong Trường học và các khu KTX cũng thường xuyên được tăng cường nhờ sự phối hợp chặt chẽ của Trường với các đơn vị chức năng [H6.6.5.8], sự hoạt động trách nhiệm và hiệu quả của Tổ bảo vệ Trường. Trong các năm qua, Trường đã không để xảy ra những vụ việc mất an ninh đáng kể nào [H6.6.5.9].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có phòng Y tế với đầy đủ CSVC, có nhân viên thường trực tư vấn công tác sức khỏe cho SV [H6.6.2.8], căng tin của Trường khang trang, sạch sẽ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và giá cả phải chăng.

Đáng chú ý, Nhà trường còn quan tâm và tổ chức các hoạt động hỗ trợ tài chính cho SV như hỗ trợ các thủ tục để vay tín dụng ưu đãi học tập từ nguồn ngân sách Nhà nước [H6.6.5.10], huy động các suất học bổng từ nguồn kinh phí của Nhà trường và nguồn tài trợ của các cá nhân và doanh nghiệp bên ngoài [H6.6.5.11].

Hằng năm, thông qua Hội nghị CTSV với thành phần gồm ban cán sự lớp, cán bộ Đoàn, Hội của các lớp, lãnh đạo Nhà trường lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của SV về việc học tập và sinh hoạt. Các ý kiến của SV đều được Nhà trường giải đáp và tiếp thu một cách cầu thị và thực hiện cải tiến nhằm hỗ trợ và tạo môi trường học tập và sinh hoạt tốt hơn cho SV [H6.6.4.8].

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường quan tâm và thực hiện mọi hoạt động hướng tới việc tạo điều kiện thuận lợi nhất để giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập và sinh hoạt.

Hiện trạng CSVC, kỹ thuật và các hoạt động phong trào đã góp phần tạo môi trường học tập và sinh hoạt tốt cho SV.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa đánh giá được chính xác nhu cầu và sự hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của Nhà trường đối với SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch và thực hiện khảo sát ý kiến SV về các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của Trường.	P.Khảo thí & ĐBCLGD	2015	Duy trì thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Phòng CTSV của Nhà trường được giao trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức triển khai các công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học [H6.6.2.5].

Hàng năm, cứ vào đầu năm học mới, Nhà trường tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân", cho SV toàn Trường [H6.6.1.3], [H6.6.1.6]. Nhà trường đã phối hợp với Ban tuyên giáo Thành ủy và Công an địa phương để giới thiệu và quán triệt đến người học các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản liên quan phòng chống các tệ nạn xã hội, nói chuyện với người học về tình hình thời sự nổi bật trong nước và trên thế giới,… [H6.6.1.6], [H6.6.3.3]. Đồng thời, thông qua hoạt động này Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy định, công khai tiêu chí đánh giá người học, công khai mọi quyền lợi và nghĩa vụ của người học. Kết thúc đợt sinh hoạt chính trị này, Nhà trường tổ chức đánh giá nhận thức của SV thông qua các bài viết thu hoạch và ký bản cam kết về việc tuân thủ pháp luật và các quy định của Trường [H6.6.1.12], [H6.6.6.1]. Đặc biệt, đợt sinh hoạt chính trị đầu năm là bắt buộc đối với tất cả SV, Nhà trường quản lý

chặt chẽ việc theo học đợt chính trị này, những SV vắng mặt trong các buổi sinh hoạt chính trị đều bị kỷ luật và phải học lại các chuyên đề đã vắng [H6.6.6.2]

Công tác tuyên truyền đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định, quy chế của Nhà trường còn được thực hiện thường xuyên và hiệu quả thông qua các buổi sinh hoạt GVCN, định kỳ 3 lần/học kỳ [H6.6.1.12]. Nhà trường cũng đã có quy định chức năng và nhiệm vụ của GVCN các lớp, trong đó, GVCN đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Nhà nước, các quy chế, quy định, nhất là các quy định về công tác đào tạo. Thông qua các buổi sinh hoạt định kỳ với lớp và quá trình quản lý lớp chủ nhiệm, GVCN đã đóng góp tích cực vào quá trình giáo dục tư tưởng, đạo đức lối sống cho SV.

Bên cạnh đó, các tài liệu nhằm tuyên truyền và định hướng cho SV về đạo đức, lối sống lành mạnh, tôn trọng, tuân thủ luật pháp và nội quy của Nhà trường được lưu trữ tại Thư viện của trường, công khai trên website của Trường [H6.6.6.1], hay tại các bảng nội quy trong khuôn viên Trường và KTX để SV dễ dàng tiếp cận.

Công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống của SV còn được lồng ghép vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ của Nhà trường [H6.6.2.13], các hoạt động công tác xã hội cộng đồng, công tác từ thiện,… [H6.6.3.8] của ĐTN và Hội SV.

Vào cuối mỗi năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV, kết quả này phản ánh đầy đủ quá trình tu dưỡng đạo đức và tuân thủ các quy định của pháp luật và quy chế của SV [H6.6.3.2]. Kết quả đánh giá có sự tham gia của cá nhân SV, tập thể lớp và các tổ chức ĐTN, Hội SV trong Nhà trường. Các kết quả đánh giá đều được công khai và được sử dụng cho việc xét học bổng, xếp hạng tốt nghiệp của SV.

Hầu hết SV của Trường có lối sống lành mạnh, tuân thủ tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và các quy định, quy chế của Nhà trường [H6.6.3.9]. Tỷ lệ SV tham gia các phong trào tìm hiểu về pháp luật, tìm hiểu đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước do Nhà trường tổ chức đạt 98% [H6.6.6.2]. Số lượng SV vi phạm quy định về luật pháp, vi phạm quy chế học tập thi cử, bị kỷ luật về đạo đức, lối sống hoặc bị khiển trách/kỷ luật về tinh thần trách nhiệm học tập là không đáng kể [H6.6.1.12].

Trường đã có nhiều hình thức tuyên dương, khen thưởng các SV, đoàn viên gương mẫu, chế độ khuyến khích đối với các cán bộ Đoàn, Hội, cán bộ lớp về thành tích tốt trong học tập và tư dưỡng đạo đức tác phong [H6.6.4.11]. Ngoài ra, sinh viên Trường còn nhận được nhiều giấy khen của các tổ chức, xã hội bên ngoài Nhà trường về thành tích công tác xã hội và phòng chống tội phạm [H6.6.6.3]. Việc động viên, khen thưởng kịp thời này cũng là một trong những hình thức tuyên truyền, giáo dục hiệu quả mà Nhà trường đã thực hiện.

2. Điểm mạnh

Công tác giáo dục, tuyên truyền SV việc tuân thủ pháp luật, các quy chế, quy định được các cấp lãnh đạo Nhà trường hết sức quan tâm.

Đa số SV có lối sống lành mạnh, có nhận thức tốt về rèn luyện đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và quy định của Nhà trường.

3. Tồn tại

Hoạt động tuyên truyền giáo dục chưa thật sự phong phú về hình thức, chưa thực hiện thường xuyên, chủ yếu trong ‘Tuần sinh hoạt công dân” vào đầu năm học và sinh hoạt GVCN.

Nội dung tuyên truyền chưa chú trọng đến các chuyên đề liên quan nhiều đến đời sống SV như luật giao thông, luật hôn nhân gia đình, luật sở hữu tài sản,…

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền thông qua các chương trình game show, các buổi nói chuyện, những tấm gương sáng về đạo đức và nghị lực sống.	Phòng CTSV; ĐTN, Hội SV	2015	Duy trì thường xuyên
2		Tăng thời lượng giáo dục pháp luật chuyên đề cho SV.			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ Doanh nghiệp Trường ĐHKT - ĐHĐN được thành lập vào năm 2010, là đơn vị trực thuộc BGH, có chức năng tham mưu cho BGH trong việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn và hướng nghiệp cho SV, tổ chức các hoạt động huấn luyện kỹ năng và xúc tiến việc làm [H6.6.7.1].

Bên cạnh công tác tư vấn chọn ngành nghề đào tạo cho học sinh trung học trước khi thi đại học [H6.6.1.2], [H6.6.1.3]. Từ khi thành lập đến nay, Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đã trở thành đầu mối tìm kiếm, liên kết với rất nhiều doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh trong khu vực miền Trung - Tây nguyên và cả nước. Danh sách các doanh nghiệp là các đối tác quan hệ với Nhà trường được thể hiện trên trang web của từng khoa [H6.6.7.2]. Rất nhiều doanh nghiệp đã phối hợp tốt với Nhà trường để tổ chức các chương trình hướng nghiệp cho SV, tiếp nhận SV thực tập tốt nghiệp và ưu tiên tuyển dụng SV của Trường vào làm việc [H6.6.7.3]. Nhiều doanh nghiệp như Công ty kế toán kiểm toán AAC, công ty Ô tô Trường Hải,… hàng năm tiếp nhận hàng chục SV của Trường đến thực tập [H6.6.7.4].

Bên cạnh đó, CTĐT của Trường có thiết kế hoạt động ngoại khóa, tạo cơ hội cho SV đến thăm quan, học hỏi và tìm hiểu các yêu cầu công việc nghề nghiệp thực tế tại các doanh nghiệp. Nhiều khoa, chuyên ngành đã tổ chức rất tốt các hoạt động ngoại khóa này như khoa Du lịch, khoa Quản trị kinh doanh, khoa Kế toán, khoa Tài chính… [H6.6.7.5]. Các chương trình ngoại khóa này giúp người học tiếp cận với thực tế, là cơ hội để hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp, được nâng cao và học hỏi được nhiều kinh nghiệm, xác định được hướng đi cho bản thân sau khi ra trường,...

Bên cạnh đó, Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các đơn vị chức năng trong Trường, ĐTN và Hội SV triển khai rất nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học. Nhiều buổi tọa đàm được tổ chức tạo cơ hội cho SV trao đổi trực tiếp với các doanh nhân thành đạt, học hỏi những kinh nghiệm khi xin việc làm cũng như lắng nghe những mong muốn, yêu cầu từ các nhà tuyển

dụng. Nhà trường cũng mời các nhà diễn thuyết tên tuổi, các chuyên gia để tổ chức các hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng mềm cho SV như kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, kỹ năng viết đơn xin việc, tổ chức các lớp học ngoại ngữ miễn phí cho SV… [H6.6.7.6]

Ngoài ra, với uy tín về chất lượng đào tạo của Nhà trường, rất nhiều doanh nghiệp khi có nhu cầu tuyển dụng đều có thông báo đến Nhà trường và các thông báo này đều được công bố rộng rãi trên trang web www.due.udn.vn [H6.6.7.7].

Bên cạnh việc không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp tổ chức nhiều hoạt động thiết thực nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Mặc dù trong những năm gần đây, thị trường việc làm cho SV tốt nghiệp khối ngành Kinh tế rất khó khăn nhưng tỷ lệ SV tốt nghiệp của Trường có việc làm khá cao [H6.6.7.8].

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm và có nhiều giải pháp đồng bộ, thiết thực để hỗ trợ SV trong việc tìm kiếm việc làm sau khi ra trường. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo là khá cao.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có các chương trình liên kết đào tạo theo nhu cầu của các địa phương, các doanh nghiệp nhằm tạo đầu ra ổn định cho SV tốt nghiệp.

Hoạt động lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về các kiến thức/kỹ năng của SV tốt nghiệp cần có chưa thật sự hiệu quả. Điều này có thể dẫn đến khả năng CTĐT của Trường chưa cung cấp đủ những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người học để đáp ứng yêu cầu các nhà tuyển dụng, khả năng xin việc của SV có thể sẽ khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hội chợ việc làm cho người học	Phòng CTSV	2015	Duy trì thường xuyên
2		Có kế hoạch liên kết đào tạo theo nhu cầu với các địa phương, doanh nghiệp	Các Khoa; BGH		
3		Tổ chức thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng về các kiến thức/kỹ năng của SV tốt nghiệp	P.Khảo thí & ĐBCLGD		
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Nhà trường luôn nhận thức được rằng sự thành công và phát triển của Nhà trường chính là ở sự thành công của các cựu SV trên bước đường lập thân lập nghiệp. Chính vì thế, Nhà trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng công tác đào tạo để cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết cho người học để họ có khả năng tự tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

CTĐT của Trường không ngừng được cải tiến trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước [H3.3.1.1], sự tham gia ý kiến người học [H3.3.1.3], của cựu SV [H3.3.1.4] và các nhà tuyển dụng [H3.3.1.5], [H3.3.1.2] trong việc xác định mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và các học phần đào tạo của từng chuyên ngành. CTĐT của Nhà trường được thiết kế không chỉ có các học phần cung cấp kiến thức lý thuyết mà có nhiều học phần thực hành, học phần thực tập tốt nghiệp và các hoạt động ngoại khóa [H3.3.2.1],

[H6.6.8.1], [H6.6.8.2]. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của nhiều học phần đã góp phần hình thành và phát triển các kỹ năng mềm cho người học như làm việc nhóm, kỹ năng phỏng vấn, thuyết trình… Có thể nói, với việc thiết kế CTĐT khoa học, tiên tiến, sát với yêu cầu thực tế, với các chuẩn đầu ra [H3.3.2.2] đã cam kết với SV và quá trình đào tạo hướng đến việc thực hiện cam kết về chuẩn đầu ra, SV tốt nghiệp từ Trường ĐHKT hoàn toàn có thể tự tin đã được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết đáp ứng được yêu cầu của người tuyển dụng. Bên cạnh CTĐT chính thức, Nhà trường tổ chức nhiều buổi tọa đàm trao đổi với các doanh nhân, các chuyên gia trong một số lĩnh vực nhằm cung cấp thêm thông tin về thị trường việc làm, yêu cầu của nhà tuyển dụng cũng như hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm cho SV, nhất là kỹ năng trả lời phỏng vấn, kỹ năng viết đơn xin việc…[H6.6.7.6]. Những thông tin, kiến thức, kỹ năng bổ ích này sẽ là những lợi thế hỗ trợ SV trong việc cạnh tranh tìm kiếm việc làm.

Trên thực tế, nhiều SV có được việc làm phù hợp rất nhanh chóng sau những nỗ lực thành công từ đợt thực tập tốt nghiệp. Nhiều doanh nghiệp đánh giá rất cao năng lực, kỹ năng chuyên môn của SV thể hiện trong đợt thực tập và đồng ý tiếp nhận SV vào làm việc chính thức tại đơn vị [H6.6.8.3].

Đáng chú ý, là một trường đào tạo kinh doanh nên trong CTĐT của nhiều chuyên ngành đều có học phần Khởi sự kinh doanh và đề án Khởi sự kinh doanh [H6.6.8.4], hướng dẫn người học từng bước đi trên con đường khởi nghiệp. Thực tế, nhiều SV tốt nghiệp của Trường đã tự khởi nghiệp với việc tổ chức thành lập các công ty, các hoạt động kinh doanh độc lập [H6.6.8.5].

Để có thông tin về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, trên CSDL cựu SV đã được xây dựng [H6.6.8.6], Nhà trường thực hiện việc khảo sát tình hình có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ 6 tháng đến 1 năm, theo hình thức điều tra online [H4.4.6.3]. Kết quả khảo sát [H6.6.7.8] cho thấy tỷ lệ SV có việc làm khá cao trong đó trên 50% SV tốt nghiệp có được việc làm đúng ngành được đào tạo.

2. Điểm mạnh

SV tốt nghiệp từ Trường ĐHKT-ĐHĐN tự tin với khả năng tìm kiếm việc làm và tự tạo việc làm bằng những kiến thức kỹ năng được đào tạo và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm là tương đối cao.

3. Tồn tại

Việc khảo sát tình trạng có việc làm của cựu SV chưa được tổ chức thường xuyên và số lượng cựu SV tham gia khảo sát chưa nhiều nên kết quả điều tra có thể chưa phản ánh một cách đầy đủ thực tế việc làm của SV tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao chất lượng điều tra tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp.	P. Khảo thí & ĐBCLGD	2015	Thường xuyên và định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và của ĐHĐN về việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H6.6.9.1], cuối mỗi học kỳ Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy các học phần SV theo học trong kỳ [H6.6.9.2]. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện trực tuyến [H3.3.6.1], trong đó yêu cầu tất cả SV có đăng ký học học phần nào thì đều phải trả lời các câu hỏi khảo sát để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV phụ trách học phần trước khi xem kết quả học tập của học phần. Việc đánh giá được thực hiện theo nhiều tiêu chí khác nhau như việc chuẩn bị bài, phương pháp giảng dạy, tác phong, phương pháp đánh giá… của GV [H4.4.3.1]. Phiếu đánh giá được thiết kế với thang đo Likert với 5 mức từ 1 đến 5 tương ứng với ý kiến rất không hài lòng đến rất hài lòng để nhận diện và đo lường những đánh giá của người học về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV [H4.4.3.1]. Với cách tổ chức khảo sát như trên, Nhà trường nhận được ý kiến phản hồi của 100%

người học với kết quả đánh giá của người học cho hầu hết các tiêu chí ở mức giá trị trung bình trong khoảng 3,5/5 [H3.3.6.3].

Bên cạnh đó, người học được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp. Tại ngày SV đăng ký nhận bằng tốt nghiệp, Nhà trường sẽ gửi cho mỗi SV 1 bảng khảo sát đánh giá toàn khóa học [H3.3.1.3] liên quan đến các nội dung đánh giá về mục tiêu và chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, công tác tổ chức đào tạo, phục vụ của các phòng chức năng, các hoạt động khác của Nhà trường và cảm nhận chung của người học về kết quả đạt được. Hầu hết các SV tốt nghiệp đều tham gia cuộc khảo sát này. Kết quả khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo của Trường [H3.3.6.4] là căn cứ quan trọng để Nhà trường điều chỉnh CTĐT, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của Trường.

Việc ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên hay đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo của Trường đều được Nhà trường thông báo và tuyên truyền rộng rãi đến SV về mục đích và ý nghĩa của các chương trình khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau như văn bản giấy [H6.6.9.2] hay trên trang web của Trường [H6.6.9.3], hay qua các hoạt động sinh hoạt GVCN.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tôn trọng và thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và đánh giá chất lượng đào tạo.

Nội dung khảo sát được thiết kế khoa học, đảm bảo đầy đủ các tiêu chí đáp ứng được mục tiêu khảo sát. Hình thức và quy trình khảo sát tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham gia vào hoạt động khảo sát.

3. Tồn tại

Vẫn còn tình trạng SV đưa ra ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó, trả lời không đầy đủ các câu hỏi khảo sát *(nhất là khi trả lời khảo sát bằng hình thức trực tuyến)* do chưa ý thức được trách nhiệm của mình trong việc tham gia hoạt động đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác tuyên truyền, động viên nhằm giúp người học hiểu rõ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia phản hồi ý kiến của các chương trình điều tra.	Phòng CTSV; các Khoa; GVCN	2015	Thường xuyên và định kỳ
		Đa dạng hóa các hình thức khảo sát: vừa thực hiện khảo sát trên giấy kết hợp khảo sát trực tuyến.	P. Khảo thí và ĐBCLGD	2015	Thường xuyên và định kỳ
		Sắp xếp thời gian khảo sát phù hợp nhất và có ràng buộc yêu cầu SV trả lời đầy đủ các câu hỏi khảo sát khi áp dụng hình thức trực tuyến			
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHKT-ĐHĐN đã có sự quan tâm và đầu tư thích đáng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra môi trường học tập và sinh hoạt tiên tiến, thuận lợi nhất cho người học.

Với quan điểm xem người học là đối tượng phục vụ, Nhà trường đã có nhiều hình thức, biện pháp cụ thể nhằm giúp người học hiểu rõ về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung CTĐT, các quy chế, quy định, các chế độ chính sách, nghĩa vụ và quyền lợi của người học. Nhà trường luôn đảm bảo tốt các chế độ chính sách xã

hội, chế độ học bổng, khen thưởng và các biện pháp hỗ trợ SV trong quá trình học tập, sinh hoạt và tìm kiếm việc làm khi ra trường. Mặc dù kinh phí đầu tư CSVC hạn hẹp, Nhà trường cũng đã quan tâm xây dựng hệ thống giảng đường đạt tiêu chuẩn, Thư viện với nhiều đầu sách và số lượng sách, các phòng máy tính, hệ thống wifi toàn trường, các khu vực tự học... cho SV. Nhà trường cũng đầu tư kinh phí cho việc xây dựng CSVC phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, khu ký túc xá cho SV.

Các tổ chức chính trị xã hội trong Nhà trường, nhất là ĐTN và Hội SV hoạt động hiệu quả với nhiều hình thức tổ chức hoạt động phong phú, thiết thực đã thu hút đông đảo SV tham gia, qua đó, góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống trong sáng lành mạnh cho người học. Phần lớn SV của Trường có ý thức chấp hành tốt Pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước, các Quy chế, quy định của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tạo nhiều cơ hội cho người học được học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, các chương trình hỗ trợ SV của Nhà trường. Nhờ đó, sinh viên tốt nghiệp từ Trường ĐHKT-ĐHĐN có thể tự tin trên con đường lập thân, lập nghiệp.

Nhà trường cũng rất coi trọng những ý kiến phản hồi của SV về hoạt động đào tạo của Trường. SV của Trường luôn được tạo điều kiện để thể hiện những đánh giá, góp ý của mình nhằm giúp Trường nâng cao chất lượng đào tạo và ngày càng phát triển.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: Đạt yêu cầu 9 tiêu chí

Tiêu chuẩn 7

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Cùng với nhiệm vụ đào tạo, Nhà trường luôn xác định NCKH là nhiệm vụ chiến lược để phát triển Nhà trường thành một đại học theo định hướng nghiên cứu.

Là trường đại học thành viên của ĐHĐN, các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường thực hiện theo sự quản lý chung của ĐHĐN. Nhà trường có bộ phận độc lập phụ trách mảng công tác NCKH là Phòng Khoa học, SĐH và HTQT (nay là phòng Khoa học và HTQT), nhờ đó công tác này được quản lý, thực hiện một cách quy cũ, chủ động và có hiệu quả.

Mặc dù nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH còn nhiều khó khăn nhưng với đội ngũ các nhà khoa học có năng lực, sáng tạo và niềm đam mê NCKH, trong những năm qua, công tác NCKH của nhà trường đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhiều công trình NCKH các cấp được công bố trong và ngoài nước. Bên cạnh việc gia tăng số lượng và chất lượng các công trình khoa học, định hướng quản lý khoa học của Trường chuyển dần sang quan điểm chiến lược, đa dạng đối tác, mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực và kết nối bền chặt với địa phương và cộng đồng doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động NCKH đã góp phần thiết thực vào công tác đào tạo của Trường và sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Sứ mạng của Nhà trường là cam kết tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý, đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học [H1.1.1.1]. Với sứ mạng cao cả đó, mục tiêu chiến lược của Nhà trường trong giai đoạn 2010-2015 và các năm tiếp theo là đẩy mạnh công tác NCKH và HTQT

nhằm phát triển Trường ĐHKT theo định hướng đại học nghiên cứu [H1.1.1.3], [H1.1.1.4] và gắn hoạt động NCKH với công tác đào tạo [H7.7.1.1].

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và kế hoạch hoạt động KHCN của ĐHĐN, Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN [H7.7.1.2] và hệ thống văn bản hướng dẫn, triển khai KHCN riêng của Trường [H7.7.1.3]. Những hoạt động KHCN luôn luôn được Nhà trường chủ trương là phải gắn liền với hoạt động đào tạo và phải đảm bảo tính ứng dụng thực tiễn cao [H7.7.1.4].

Việc xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động KH&CN được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

- Những văn bản và kế hoạch KHCN được Nhà trường phổ biến đầy đủ đến từng CBVC và SV qua đường văn bản và công bố trên mục NCKH tại trang www.due.udn.vn của Trường [H7.7.1.5].

- Việc đăng ký tên đề tài và xét duyệt bắt đầu từ cấp Khoa và các đơn vị trực thuộc [H7.7.1.6], sau đó được tập hợp gửi về Phòng KH & HTQT.

- Nhà trường thành lập Hội đồng xét duyệt đề tài các cấp để có danh mục đề tài đăng ký chính thức [H7.7.1.7], [H7.7.1.8]

- Nhà trường tập hợp toàn bộ kế hoạch KHCN và chuyển lên ĐHĐN, trên cơ sở đó, ĐHĐN sẽ có quyết định chính thức về danh sách cũng như phân bổ kinh phí [H7.7.1.9] và các chỉ đạo chuyên sâu cho các hoạt động KHCN đã được duyệt.

Song song với hoạt động nghiên cứu, Trường thường xuyên tổ chức các Hội nghị, hội thảo khoa học là cầu nối để các nhà khoa học có điều kiện tiếp cận, chuyển giao kết quả nghiên cứu đến các cấp lãnh đạo chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp. Nhiều hội nghị, hội thảo có nội dung gắn liền với thực tiễn nên được cộng đồng xã hội đánh giá cao [H7.7.1.10]. Việc công bố các bài báo khoa học trong nước và quốc tế của CBVC Nhà trường trong những năm qua cũng không ngừng tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng [H7.7.1.11]. Có thể nói, trong những năm qua, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển KHCN trên cơ sở phát huy tiềm năng và năng lực nghiên cứu của CBVC của Trường [H1.1.1.9] nên các kết quả đạt được trong lĩnh vực KHCN rất tốt, tương xứng với nguồn lực và vị thế của Trường.

Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực trong hoạt động NCKH của CBVC, Nhà trường đã tổ chức buổi hội thảo, tọa đàm về phương pháp NCKH, các buổi nói chuyện của các chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực khoa học kinh tế, để năng cao năng lực lập kế hoạch KHCN và năng lực NCKH của cán bộ GV trong trường [H7.7.1.12].

Đáng chú ý, được sự cho phép của ĐHĐN, Bộ GD&ĐT và Bộ Thông tin và Truyền thông, từ năm học 2012-2013, Nhà trường đã phát hành Tạp chí Khoa học Kinh tế [H5.5.3.4]. Tạp chí hoạt động với mục tiêu phổ biến các chủ trương và đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật về kinh tế, kinh doanh và quản lý của Nhà nước; trao đổi, nghiên cứu về lý luận, thực tiễn các vấn đề của khoa học kinh tế, kinh doanh, quản lý đương đại của Việt Nam và thế giới; công bố các kết quả NCKH kinh tế, kinh doanh, quản lý và các kinh nghiệm của các nhà khoa học, các nhà quản lý ở trong và ngoài nước.

Bên cạnh hoạt động NCKH của CBVC, Nhà trường còn thường xuyên quan tâm đến hoạt động NCKH trong SV, xem đây là một trong những nhiệm vụ của năm học [H7.7.1.3]. Phong trào NCKH trong SV của Nhà trường phát triển mạnh và đã đạt được nhiều thành tích đáng kể [H7.7.1.9], nhiều SV đã nhận được nhiều giấy khen, bằng khen của ĐHĐN và Bộ GD&ĐT [H7.7.1.13].

Tuy nhiên, công tác lập kế hoạch hoạt động KHCN của Nhà trường chưa thật sự chủ động do chưa chủ động được nguồn kinh phí, nhất là với các đề tài NCKH có nguồn ngân sách Nhà nước và chịu sự phân bổ từ cấp quản lý ĐHĐN. Bên cạnh đó, các quy trình, biểu mẫu chưa được đồng bộ và thống nhất nên công tác quản lý hoạt động KHCN còn gặp khó khăn.

2. Điểm mạnh

Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động KHCN được Nhà trường quan tâm và thực hiện hàng năm theo đúng quy định trên cơ sở hướng đến mục tiêu phát triển Nhà trường thành đại học theo định hướng nghiên cứu.

CBVC và SV Nhà trường tham gia tích cực vào hoạt động NCKH và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, góp phần tạo dựng uy tín của Nhà trường trong hoạt động KHCN.

3. Tồn tại

Chưa chủ động trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN do chưa chủ động về nguồn kinh phí.

Các quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động KHCN chưa thống nhất.

Việc triển khai hoạt động KHCN chưa thu hút tất cả GV tham gia, một phần do áp lực thời gian của GV và một phần kinh phí cho hoạt động này còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai tiêu chuẩn ISO trong quản lý khoa học nhằm hoàn thiện hệ thống biểu mẫu, quy trình quản lý và hoạt động KHCN của Nhà trường.	Phòng KH & HTQT	2015	12/2016
2		Tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động KHCN: trích lập Quỹ KHCN theo quy định, tìm kiếm các đề tài địa phương…	Nhà trường	2015	Hàng năm
3		Triệt để thực hiện chế độ tính giờ khoa học chuẩn theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ của ĐHĐN và của Nhà trường	Phòng KH & HTQT	2015	Định kỳ và thường xuyên
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Trong năm học 2010-2011 đến nay, CBVC Nhà trường đã tiến hành đăng ký và thực hiện 164 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 01 đề tài cấp Nhà nước, 38 đề tài cấp Bộ, 11 đề tài cấp tỉnh, 114 đề tài cấp cơ sở [H7.7.2.1]. So với đề tài

NCKH cấp Bộ, kinh phí dành cho các đề tài cấp cơ sở còn thấp, bình quân chỉ khoảng 10-20 triệu đồng/đề tài [H7.7.1.8] nên hầu hết các đề tài cấp trường có quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ cho việc giảng dạy, ứng dụng thực tiễn, nâng cao năng lực của SV và phục vụ cho công tác đào tạo SĐH.

Để đảm bảo các đề tài được thực hiện đúng hạn và nhằm tăng cường kiểm soát chất lượng của đề tài, Nhà trường chủ trương quản lý chặt chẽ ngay từ khâu đăng ký, thẩm định, xét duyệt đề tài từ cấp Khoa, cấp Trường đến cấp ĐHĐN [H7.7.1.3]. Phòng KH & HTQT đôn đốc thường xuyên việc thực hiện tiến độ đề tài theo kế hoạch đã đăng ký và kế hoạch chung của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường còn ban hành các văn bản xử lý các chủ nhiệm có đề tài thực hiện chậm tiến độ hay phải thanh lý đề tài như: cắt kinh phí hỗ trợ nghiệm thu đề tài, không xét duyệt cho chủ nhiệm đề tài đăng ký đề tài khác trong những năm tiếp theo; không bình xét thi đua, khen thưởng [H7.7.2.2]

Với năng lực nghiên cứu, cộng với ý thức trách nhiệm cao của đội ngũ CBVC cùng sự quản lý chặt chẽ của Nhà trường trong quản lý KHCN nên hầu hết các đề tài NCKH được thực hiện chất lượng và đúng tiến độ đã đặt ra. Cụ thể, số đề tài đã hoàn thành và nghiệm thu là 149/164 đề tài, đạt tỉ lệ 91% [H7.7.2.1]; [H7.7.2.3]. Với kết quả đó, Nhà trường đã được tặng bằng khen, giấy khen trong công tác NCKH và HTQT của UBND thành phố Đà Nẵng và của Bộ GD&ĐT [H7.7.2.4].

Công tác NCKH không chỉ tập trung vào đội ngũ CBVC, mà còn thu hút được đông đảo người học cùng tham gia. Hoạt động NCKH của SV là một trong những điểm sáng trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Nhà trường. SV Nhà trường trong các năm qua đã đạt được nhiều thành tích NCKH đáng kể như đạt 2 giải nhất, 2 giải nhì, 3 giải ba, 7 giải khuyến khích trong các cuộc thi SV NCKH toàn quốc và nhiều giải khác [H7.7.1.13].

Bên cạnh đó trong thời gian qua, do quy mô Nhà trường được mở rộng, số giờ giảng tăng lên, dẫn đến quỹ thời gian còn lại dành cho NCKH của CBVC bị hạn chế, số lượng GV trẻ phải tập trung học tập nâng cao trình độ nên chưa dành nhiều thời gian việc thực hiện các đề tài NCKH hoặc thực hiện đề tài chậm trễ.

2. Điểm mạnh

Số lượng đề tài NCKH của CBVC và SV liên tục tăng qua các năm.

Hầu hết các đề tài được nghiệm thu đúng thời gian, nhiều đề tài đã được đánh giá cao và áp dụng thành công trong ứng dụng thực tiễn, phục vụ trong công tác đào tạo, nghiên cứu và phát triển KTXH ở địa phương.

Nhà trường đã có các chế tài yêu cầu thực hiện nghiêm túc chế độ NCKH bắt buộc đối với từng chức danh khoa học của tất cả CBVC trong toàn Trường.

3. Tồn tại

Một số GV chưa tham gia các đề tài NCKH do áp lực thời gian cho giảng dạy, học tập và kinh phí thực hiện đề tài, nhất là đề tài cấp cơ sở còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có chính sách hỗ trợ, động viên GV, nhất là GV trẻ tích cực tham gia các đề tài NCKH	BGH, Phòng KH&HTQT, Các Khoa,	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Quản lý chặt chẽ kế hoạch thực hiện tiến độ đề tài, phấn đấu không có đề tài trễ hạn, hay thanh lý			
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả

Nhờ đội ngũ CBVC có trình độ chuyên môn cao, năng lực nghiên cứu tốt và tâm huyết với hoạt động NCKH, trong các năm qua, số lượng các bài báo khoa học

của CBVC Nhà trường được đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước có xu hướng tăng hàng năm [H7.7.3.1], [H7.7.3.2]. Trong đó, nhiều bài báo của CBVC Nhà trường đã được đăng trên tạp chí quốc tế uy tín trên thế giới *(tạp chí trong danh mục ISI, SSCI, Scopus)* [H7.7.3.2]. Đặc biệt có nhiều bài báo, bài tham luận được công bố là sản phẩm của quá trình thực hiện các đề tài/dự án NCKH của CBVC Nhà trường [H7.7.3.3]. Đây chính là kết quả từ chính sách của Trường quy định các chủ nhiệm đề tài phải có tối thiểu 1 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí chuyên ngành cho đề tài/dự án [H7.7.3.4].

Số lượng các bài báo được công bố khá đồng đều giữa các khoa đào tạo trong Trường [H7.7.3.3], [H7.7.3.4]. Hàng năm, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành/số lượng GV cơ hữu của Trường khá cao, bình quân trong giai đoạn 2009-2013 đạt 1/1.26 [H7.7.3.5], phù hợp với mục tiêu phát triển Nhà trường thành đại học định hướng nghiên cứu.

Một thành công của Nhà trường trong giai đoạn vừa qua là Tạp chí Khoa học Kinh tế - Journal of Economic Studies, được cấp Giấy phép xuất bản số 2469/GP-BTTTT ngày 18-12-2012 [H5.5.3.4]. Cho đến nay, Tạp chí đã xuất bản được 9 số, với hơn 100 bài báo được đăng, trong đó có nhiều bài báo của đội ngũ CBVC Nhà trường [H7.7.3.6].

Nhằm khuyến khích CBVC công bố các công trình khoa học trên các tạp chí, hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế, Nhà trường đã quy định về việc hỗ trợ kinh phí cho mỗi bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước theo số điểm công trình bài báo đạt được, đặc biệt, các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có chỉ số ISI, SSCI, Scopus được hỗ trợ từ 20-30 triệu đồng [H7.7.3.7].

Tuy nhiên, số lượng các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế hiện nay chưa tương xứng với năng lực nghiên cứu của đội ngũ CBVC Nhà trường. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ các CBVC trẻ chưa mạnh dạn tham gia viết báo khoa học. Kinh phí hỗ trợ cho các tác giả có bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế còn thấp so với chi phí thực tế các tác giả đã bỏ ra.

2. Điểm mạnh

Với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, đội ngũ GV có trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu tốt nên số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế tăng hàng năm.

Việc công bố các bài báo chủ yếu từ kết quả thực hiện các đề tài NCKH.

3. Tồn tại

Số lượng các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế vẫn chưa tương xứng với năng lực nghiên cứu của đội ngũ CBVC Nhà trường.

Vẫn còn một số GV chưa tham gia viết báo khoa học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Quản lý chặt chẽ quy định giờ NCKH của GV và đặt yêu cầu công việc NCKH cần thực hiện cụ thể cho từng nhóm GV	Phòng KH& HTQT	2015	2016
2		Thành lập và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu giảng dạy TRT hoạt động hiệu quả, lôi cuốn sự tham gia của đông đảo GV	Nhà trường, P. KH & HTQT, Khoa		2016
3		Có chế độ khuyến khích đặc biệt về mặt tài chính cho bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín.	BGH; P.Kế hoạch – Tài chính		Thường xuyên và định kỳ
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.4: Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Trong công tác chỉ đạo và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cũng như việc thẩm định và lựa chọn đề tài NCKH, các cấp lãnh đạo của Nhà Trường luôn chú trọng đến tính mới về mặt khoa học cũng như tính ứng dụng thực tiễn của các đề tài để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và cả nước.

Trong 5 năm qua, CBVC và SV Trường ĐHKT-ĐHĐN đã thực hiện được nhiều đề tài NCKH từ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố đến cấp cơ sở [H7.7.4.1]. Trong đó, có 1 dự án giảm nghèo miền Trung, 38 đề tài cấp Bộ, 11 đề tài tương đương cấp Bộ *(liên kết với địa phương*), 7 đề tài trong khuôn khổ dự án TRIG, 114 đề tài cấp cơ sở và có 419 đề tài sinh viên NCKH được nghiệm thu [H7.7.4.2]. Hầu hết đề tài đều có tính khoa học và thực tiễn cao, góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước [H7.7.4.3].

Một số đề tài tiêu biểu có tính mới, tính sáng tạo, đạt giá trị khoa học và thực tiễn cao đóng góp vào sự phát triển KT-XH tại địa phương [H7.7.4.4], [H7.7.4.5], đơn cử:

- Đề tài NCKH cấp Bộ "Phân tích tác động của việc thành lập hành lang kinh tế Đông Tây đến vùng kinh tế trọng điểm miền Trung" đã xây dựng thành công mô hình cân đối liên ngành - liên vùng để nghiên cứu tác động của việc hình thành tuyến hành lang kinh tế Đông Tây đến vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm chứng cứ khoa học khách quan phục vụ cho các địa phương nhận biết những tác động của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây đối với sự phát triển kinh tế của địa phương và thực hiện tốt việc liên kết kinh tế vùng.

- Đề tài NCKH cấp Bộ "Hội nhập kinh tế và phát triển kế toán doanh nghiệp từ năm 1995: Thực trạng, thách thức và triển vọng" đã làm rõ bản chất của hệ thống kế toán hiện hành, được hình thành trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đề tài cung cấp thông tin hữu ích cho cơ quan quản lý nhà nước về kế toán (*Vụ Chế độ kế toán - Bộ Tài chính*) để rà soát, hiệu chỉnh và tiếp tục phát triển hệ thống kế

toán trong thời gian tới, là tài liệu hữu ích cho các tổ chức nghề nghiệp để nghiên cứu, vận dụng hệ thống kế toán doanh nghiệp.

- Đề tài NCKH cấp Bộ "Phát triển kinh tế miền Trung - Tây Nguyên trước những biến động dân số giai đoạn 1999-2009: vấn đề và giải pháp". Kết quả nghiên cứu của đề tài đã nâng cao chất lượng và hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế trung và dài hạn của các tỉnh miền Trung, góp phần phân bổ và sử dụng hữu ích hơn các nguồn lực của địa phương

Với những nỗ lực trong hoạt động NCKH, CBVC và SV Nhà trường đã đạt được nhiều thành tích xuất sắc, trong đó có công trình NCKH đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam" [H7.7.4.6], nhiều CBVC nhận được nhiều bằng khen Bộ GD&ĐT và lãnh đạo các cấp.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBVC có trình độ chuyên môn tốt, có kinh nghiệm thực tiễn và năng lực NCKH nên đã thực hiện nhiều đề tài, công trình NCKH có giá trị khoa học và thực tiễn cao, góp phần vào sự phát triển KTXH của địa phương và cả nước

3. Tồn tại

Các đề tài liên kết với địa phương, các đề tài được thực hiện theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội chưa tương xứng với năng lực NCKH của đội ngũ CBVC Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường liên kết với các địa phương, doanh nghiệp để tìm hiểu và đề xuất các đề tài/công trình NCKH phù hợp với thực tiễn.	Nhà trường	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Duy trì hoạt động của các nhóm nghiên cứu nhằm tăng số lượng và chất lượng các công trình NCKH	Phòng KH-HTQT	2015	2016

3	Phát huy điểm mạnh

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.5: Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Mô tả

Là trường đại học công lập nên các nguồn thu chủ yếu của Nhà trường là từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu học phí để lại. Thêm vào đó, Trường ĐHKT là trường thành viên của ĐHĐN nên kinh phí của Nhà trường dành cho hoạt động NCKH thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy định của ĐHĐN [H7.7.5.1]. Kinh phí thực hiện các đề tài NCKH chủ yếu từ nguồn NSNN do Bộ GD&ĐT và ĐHĐN phân bổ về cho Trường và sau đó được Nhà trường chi cho các hoạt động khoa học trong năm [H7.7.5.2], [H7.7.5.3].

Bên cạnh nguồn kinh phí là NSNN, từ trước năm 2014, Nhà trường thực hiện trích 2% nguồn thu từ học phí chính quy hàng năm để phục vụ cho các hoạt động khoa học của Trường, điều này được quy định cụ thể quy chế chi tiêu nội bộ của Đại học Đà Nẵng và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H7.7.5.1]. Kinh phí của Nhà trường dành cho hoạt động KHCN từ năm 2010 đến năm 2015 được thể hiện trên các báo cáo tài chính hàng năm của Nhà trường [H7.7.5.4]

Để bổ sung kinh phí cho việc phát triển hoạt động KHCN, Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho các CBVC chủ động tham gia đấu thầu những đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ. Nhiều nhà khoa học và nhóm nghiên cứu của Trường đã đấu thầu thành công các đề tài có quy mô lớn với mức kinh phí thực hiện đề tài rất cao như các đề tài cấp Nhà nước [H7.7.5.5]. Đáng chú ý, các CBVC Trường cũng đã tham gia đấu thầu các đề tài liên kết với các địa phương, nhất là ở khu vực miền Trung và Tây nguyên. Trong giai đoạn 2010-2015, đã có 15 đề tài khoa học liên kết địa phương, đóng góp hơn 5 tỷ đồng vào ngân sách cho hoạt động khoa học của Trường [H7.7.5.6].

Bên cạnh đó, CBVC Nhà trường cũng thực hiện chuyển giao sản phẩm phần mềm Quản lý đào tạo cho các trường trong cả nước như Trường ĐH Tài chính Kế toán (Quảng Ngãi), Trường ĐH Kinh tế và QTKD (Hưng Yên), Trường CĐ Kinh tế Kế hoạch, Trường CĐ Thương mại (Đà Nẵng) [H7.7.5.7]. Tổng giá trị các hợp đồng chuyển giao trong các năm qua hơn 1 tỷ đồng.

Tuy nhiên, nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường chủ yếu từ các hoạt động khoa học trong nước, chưa có những dự án liên kết về KHCN để thu hút kinh phí cho NCKH từ các đối tác nước ngoài.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường đã mang lại nguồn thu đáng kể cho Nhà trường, cùng với kinh phí của Trường, nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH đảm bảo được yêu cầu chi cho hoạt động này.

3. Tồn tại

Nguồn thu từ các đề tài, dự án KHCN, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, các dịch vụ KHCN theo đơn đặt hàng của các tổ chức kinh tế - xã hội chưa tương xứng với tiềm năng của Trường.

Chưa có những dự án liên kết về KHCN từ các đối tác nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hồ sơ năng lực khoa học của đội ngũ nghiên cứu của, tăng cường quảng bá đến với các tổ chức kinh tế - xã hội	Phòng KH & HTQT	2015	2016
2		Tăng cường HTQT trong lĩnh vự KHCN, thu hút các nguồn tài trợ cho hoạt động NCKH	Phòng KH & HTQT	2015	2016
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.6: Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành các quy định nhằm tăng cường các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của CBVC phải gắn liền với đào tạo, gắn kết với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội ở địa phương và trên cả nước. Cụ thể trong thuyết minh đề tài NCKH luôn có yêu cầu về sản phẩm đào *tạo (ví dụ hướng dẫn NCS, học viên cao học),* địa chỉ tiếp nhận và ứng dụng kết quả NCKH… [H7.7.6.1]. Các yêu cầu này là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH, thể hiện trong Phiếu chấm điểm đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH [H7.7.6.2].

Trong chiến lược phát triển hoạt động KHCN của Trường [H1.1.1.3], H1.1.1.4], Nhà trường đặt mục tiêu mở rộng và liên kết thực hiện các đề tài/dự án KHCN cùng với các đối tác trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, Nhà trường đã thực hiện nhiều đề tài/dự án KHCN liên kết với các tỉnh, thành trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên, như: Quảng Nam, Quảng Ngãi, ĐăkLăk, … [H7.7.5.6]. Nhà trường cũng đã liên kết với các trường đại học và các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức nhiều cuộc hội thảo NCKH cấp quốc gia và quốc tế [H7.7.1.10].

Bên cạnh hoạt động NCKH của CBVC, trong thời gian qua Nhà trường cũng đã đẩy mạnh hoạt động NCKH trong SV [H7.7.6.3] bằng những chính sách nhằm khuyến khích SV làm đề tài NCKH như: cộng điểm học tập, cộng điểm rèn luyện, ưu tiên xét học bổng, tặng giấy khen đối với SV đạt thành tích cao trong NCKH,... SV của Trường đã đạt được nhiều thành tích NCKH đáng khích lệ, như: đạt 02 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba, 07 giải khuyến khích cuộc thi Tài năng khoa học trẻ Việt Nam do Bộ GD & ĐT tổ chức hàng năm cùng giải thưởng khác [H7.7.6.4].

Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT về việc NCS phải tham gia hoạt động NCKH cùng GV hướng dẫn, phải công bố công trình

khoa học mới được bảo vệ luận án [H7.7.6.5]. Nhà trường cũng đã có chính sách khuyến khích các học viên cao học tham gia viết báo, thực tế có rất nhiều bài báo khoa học là kết quả nghiên cứu của học viên và GV hướng dẫn [H7.7.6.6].

Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đã đóng góp đáng kể vào phát triển các nguồn lực của Trường. Nhiều công trình NCKH có giá trị khoa học cao, được sử dụng làm tài liệu tham khảo [H7.7.6.7]. Nhiều đề tài NCKH đã được ứng dụng trong thực tế như các đề tài về tổ chức quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thời khóa biểu, quản trị sự thay đổi, quản lý thông tin khoa học, quản lý điểm, cổng thông tin thư viện,… [H7.7.6.8]. Đáng chú ý, các phần mềm quản lý đào tạo của Trường xây dựng đã được chuyển giao cho một số trường đại học, cao đẳng với giá trị chuyển giao lớn, bổ sung vào nguồn kinh phí NCKH của Trường [H7.7.5.7].

Tuy nhiên, các kết quả từ hoạt động KHCN và chuyển giao công nghệ nhằm tăng nguồn lực của Nhà trường trong thời gian là chưa đáng kể, chưa tương xứng với tiềm năng của Trường.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động NCKH của Nhà trường luôn gắn kết với hoạt động đào tạo, nhiều kết quả NCKH hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo và phát triển nguồn lực.

Nhà trường có thực hiện liên kết với các địa phương, các trường đại học trong và ngoài nước trong thực hiện hoạt động NCKH.

3. Tồn tại

Hoạt động NCKH của Trường chưa mang lại kết quả đáng kể trên phương diện tài chính và CSVC.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường quan hệ, hợp tác trong hoạt động NCKH với các địa phương, cơ sở đào tạo và các	Phòng KH& HTQT	2015	2016

		tổ chức trong và ngoài nước nhằm ký kết được các dự án tài trợ cho hoạt động nghiên cứu			
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Trong những năm qua, Trường ĐHKT - ĐHĐN đã chủ trương, quán triệt hoạt động NCKH là một nhiệm vụ bắt buộc đối với cán bộ giảng dạy của Nhà trường [H1.1.1.8]. Các hoạt động NCKH bao gồm: tham gia viết báo khoa học, tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, cũng như đăng ký thực hiện các đề tài NCKH phù hợp với năng lực của cá nhân, phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Đại học Đà Nẵng [H7.7.7.1]. Đối với SV, Nhà trường cũng quy định SV có kết quả trung bình học tập từ loại khá trở lên mới được tham gia NCKH [H7.7.7.2].

Để có cơ sở trong việc đánh giá mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ giảng dạy và NCKH của CBVC, Nhà trường đã ban hành quy định về việc quy đổi giờ NCKH của giảng viên, trong đó "Bảng quy đổi khối lượng giờ thực hiện NKCH" quy định rõ về các tiêu chuẩn định lượng trong NCKH, quy định này được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H7.7.7.3]. Ngoài ra, thành tích NCKH của CBVC cũng được Nhà trường đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng, xếp loại các danh hiệu thi đua, khen thưởng vào cuối mỗi năm học [H7.7.7.4].

Nhằm đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong NCKH, Nhà trường đã phổ biến rộng rãi các quy định của các cấp quản lý về quyền sở hữu trí tuệ như Luật Khoa học và công nghệ 2013, QĐ 78/2008/QĐ-BGDĐT Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học đến đội ngũ CBVC trong toàn Trường thông qua website của Phòng KH và HTQT [H7.7.7.5]. Nhà trường cũng có các

hướng dẫn cụ thể trong việc trích dẫn tài liệu trong quá trình viết báo hay thực hiện đề tài NCKH [H7.7.7.6]. Ngoài ra, SV tham gia NCKH cũng được các GV hướng dẫn nhắc nhở các em làm đúng theo các nguyên tắc chung về đạo đức trong NCKH.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã cử CBVC tham dự các hội nghị, hội thảo về việc đăng kí và thực thi quyền sở hữu trí tuệ do ĐHĐN và Sở Khoa học và Công nghệ TP. Đà Nẵng tổ chức [H7.7.7.7].

Nhờ làm tốt công tác quản lý và tuyên truyền nên trong 5 năm gần đây Nhà trường không để xảy ra trường hợp vi phạm tiêu chuẩn đạo đức trong NCKH hay vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các hoạt động NCKH của CBVC toàn Trường.

Tuy nhiên, trong SV rải rác vẫn còn tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ với quy mô nhỏ khi thực hiện các đề án, tiểu luận môn học hay chuyên đề tốt nghiệp dưới các hình thức như sao chép các nội dung tham khảo vượt quá số trang cho phép, hay không trích dẫn đầy đủ nguồn tài liệu tham khảo theo quy định,… Bên cạnh đó, do điều kiện kinh tế khó khăn nên tình trạng SV sử dụng các tài liệu photocophy từ các ấn phẩm có bản quyền trong học tập vẫn còn phổ biến.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường.

Ý thức tuân thủ đạo đức trong NCKH đã trở thành một nét văn hóa đẹp của CBVC Nhà trường.

3. Tồn tại

Tình trạng SV sao chép tài liệu không trích dẫn đầy đủ và sử dụng tài liệu học tập photocopy từ các ấn phẩm có bản quyền vẫn còn xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục	Tăng cường công tác tuyên truyền,	Phòng KH &	2015	2016

	tồn tại	giáo dục trong SV về quyền sở hữu trí tuệ, mở các lớp kỹ năng mềm về phương pháp trích dẫn tài liệu tham khảo khi thực hiện các báo cáo khoa học theo quy định.	HTQT		
2		Hiện đại hóa hệ thống thư viện theo hướng số hóa, nhằm tạo điều kiện cho SV có cơ hội tiếp xúc với các tài liệu học tập có bản quyền, nhưng vẫn phù hợp với điều kiện kinh tế của SV và Nhà trường.	Thư viện	2015	2016
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Với định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu, Nhà trường luôn chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua các chính sách khuyến khích, hỗ trợ để CBVC nâng cao năng lực nghiên cứu, tham gia các đề tài NCKH, viết báo, giáo trình… Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra các quy định, các chế tài nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm túc chế độ NCKH bắt buộc đối với từng chức danh khoa học của CBVC trong toàn Trường. Nhờ đó, trong những năm qua, hoạt động KHCN của Nhà trường đã có những bước phát triển mạnh mẽ thể hiện ở số lượng và chất lượng các đề tài, dự án đã được nghiệm thu và các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các sản phẩm từ hoạt động KHCN của CBVC Nhà trường đã góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy và công tác quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đã góp phần tăng nguồn thu cho Nhà trường.

Tuy nhiên, hoạt động NCCKH hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng của Trường nên thời gian tới Nhà trường cần có chiến lược nhằm tăng nguồn thu của

Trường từ các đề tài, dự án khoa học công nghệ, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, các dịch vụ khoa học công nghệ theo đơn đặt hàng của các tổ chức kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tăng cường giám sát, giáo dục nhằm ngăn chặn tình trạng SV vi phạm quyền sở hữu trí tuệ khi thực hiện báo cáo khoa học, sử dụng tài liệu học tập sao chép từ các ấn phẩm có bản quyền.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 7 tiêu chí

Tiêu chuẩn 8

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Trong xu hướng hội nhập, HTQT là một hoạt động không thể thiếu đối với các trường Đại học. Do đó, trường ĐHKT - ĐHĐN luôn xem HTQT là một trong những hoạt động trọng tâm của Nhà trường và đã thành lập đơn vị độc lập để thực hiện chức năng quản lý và phát triển hoạt động HTQT. Trong thời gia qua, hoạt động HTQT của Trường đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ giảng viên và SV, đồng thời, tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc… Mặt khác, thông qua các chương trình HTQT, hoạt động giảng dạy và học tập cũng như NCKH của Trường ngày càng nâng cao về chất lượng và hiệu quả. Hoạt động HTQT hiệu quả đang ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của cộng đồng, đào tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao, đóng góp vào sự phát triển KT-XH của đất nước.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Phòng KH và HTQT *(trước là phòng KH, SĐH và HTQT)* được BGH Nhà trường giao quản lý và triển khai các hoạt động HTQT của Trường [H8.8.1.1]. Để đảm bảo quản lý chặt chẽ các hoạt động HTQT, Phòng đã thành lập bộ phận HTQT phụ trách mảng dự án và quan hệ quốc tế và Trung tâm đào tạo quốc tế chịu

trách nhiệm quản lý và tuyển sinh các chương trình liên kết đào tạo quốc tế [H8.8.1.1].

Trong 5 năm qua, Trường đã ký kết nhiều biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận với các đối tác nước ngoài [H8.8.1.2], đón tiếp hơn 100 đoàn khách quốc tế từ 20 quốc gia đến thăm và làm việc, đặt quan hệ hợp tác với gần 50 trường đại học nước ngoài, thực hiện 5 dự án liên kết đào tạo, 2 chương trình HTQT về NCKH [H8.8.1.3].

Mọi hoạt động HTQT, các chương trình, dự án liên kết quốc tế được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước, các văn bản quy định và hướng dẫn của Nhà trường và ĐHĐN [H8.8.1.4]. Theo quy định về phân cấp chức năng và quyền hạn của trường thành viên ĐHĐN, trước khi tiếp nhận và thiết lập quan hệ với các đối tác nước ngoài hay đón tiếp các đoàn khách quốc tế, Trường đều có báo cáo và gửi công văn đề nghị đến Ban HTQT - ĐHĐN [H8.8.1.5] để trên cở sở đó, Ban HTQT thực hiện việc báo cáo cho cơ quan công an của thành phố Đà Nẵng theo đúng quy định [H8.8.1.4]. Các buổi đón tiếp các đoàn khách quốc tế, nội dung công tác của Nhà trường với các đoàn khách quốc tế cũng như các hoạt động của các giảng viên, chuyên gia nước ngoài tại Trường đều được công khai trên lịch công tác của Trường [H8.8.1.6].

Hiện nay, Trường có thực hiện liên kết với một số Trường đại học trên thế giới như Sunderland (Anh),Townson (Hoa Kỳ) trong việc đào tạo các chương trình cao đẳng, cử nhân quốc tế theo hình thức 3+1 và 2+2 [H8.8.1.7]. Việc đăng ký và thực hiện các chương trình liên kết đào tạo quốc tế được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục và được sự cho phép của ĐHĐN [H8.8.1.8]. Do vậy, trong thời gian qua không có hoạt động HTQT nào vi phạm các quy định hiện hành.

Để công tác HTQT được diễn ra thuận lợi và thành công, bộ phận HTQT đã phối hợp với các Phòng ban trong Trường, như phòng Đào tạo hỗ trợ về chương trình đào tạo, Phòng TC-HC hỗ trợ về công tác chuẩn bị CSVC, nước uống và xe đưa đón, Phòng CTSV hỗ trợ về việc điều động sinh viên tham gia các hoạt động giao lưu và tham dự các buổi diễn thuyết… Tùy thuộc vào mục đích của các buổi làm việc với các đoàn khách nước ngoài mà Nhà trường cử các đơn vị trong Trường tham gia phù hợp [H8.8.1.6].

Bên cạnh đó, việc quản lý CBVC và SV của Trường đi học tập, nghiên cứu và tham gia ở nước ngoài đều thực hiện đúng quy định [H8.8.1.9]. Các CBVC phải thực hiện việc xin phép, báo cáo kết quả chuyến đi và làm thủ tục gia hạn (nếu cần) [H8.8.1.10]. Nhờ thực hiện chặt chẽ công tác quản lý CBVC và SV đi công tác, học tập tại nước ngoài nên các CBVC đều thực hiện đúng thủ tục, về nước đúng hạn [H8.8.1.11].

Định kỳ hằng năm, Nhà trường đều tiến hành tổng kết hoạt động HTQT [H8.8.1.12], từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, lập kế hoạch và điều chỉnh lại các hoạt động, và các quy định liên quan về HTQT [H8.8.1.13].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tuân thủ chặt chẽ các quy định, chính sách của Nhà nước về hoạt động HTQT. Không có bất kỳ vi phạm nào trong hoạt động HTQT.

Đội ngũ CBVC thực hiện công tác HTQT có năng lực, kinh nghiệm và nắm vững các quy định hiện hành trong hoạt động HTQT đã góp phần đảm bảo thực hiện hoạt động HTQT của Trường đúng quy định và có hiệu quả.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa thực sự chủ động và chưa thực hiện nhanh chóng các thủ tục mời, đón tiếp các đoàn khách quốc tế và gửi CBVC, SV ra công tác nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy, các quy định, quy chế về tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động HTQT, từng bước chuyên nghiệp hóa làm tốt vai trò cầu nối và tư vấn cho các đơn vị trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài.	Phòng KH-HTQT	2015	12/2016

2		Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với Ban HTQT của ĐHĐN để thực hiện nhanh chóng các thủ tục liên quan đến các hoạt động HTQT	Phòng KH-HTQT	2015	Thường xuyên và định kỳ
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Tăng cường hoạt động HTQT nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, cán bộ quản lý và chất lượng các chương trình đào tạo là một trong những nhiệm vụ được đề ra trong chiến lược phát triển từ năm 2010 đến 2015 và tầm nhìn 2020 của Đại học Đà Nẵng [H1.1.1.3] và Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN [H1.1.1.2]. Các hoạt động HTQT của Nhà trường trong 5 năm từ năm 2009 đến 2014 đã có sự phát triển đáng kể và có sự đa dạng về nội dung như: các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, chương trình trao đổi học giả, trao đổi GV và tiếp nhận tình nguyện viên quốc tế và các hoạt động tham quan, khảo sát, hỗ trợ nâng cao CSVC và thiết bị của Trường [H8.8.1.2]

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ký kết được hơn 23 văn bản hợp tác, liên kết đào tạo và trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài, trong đó nhiều văn bản ký kết đã được triển khai có hiệu quả [H8.8.1.2]. Trong đó, điển hình là Nhà trường đã hoàn thành và triển khai đề án liên kết đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh với trường Đại học Sunderland (Anh), tuyển sinh chương trình liên kết ĐH 2+2 và 4+0 với ĐH Keuka (Hoa Kỳ), hợp tác với Học viên Ngôn ngữ Văn Tảo Đài Loan thành lập Trung tâm GD Đài Loan tại VN [H8.8.2.2]. Đặc biệt khóa đào tạo thạc sĩ Quản trị truyền thông và thạc sĩ Quan hệ công chúng liên kết đào tạo với Đại học Stirling, Vương Quốc Anh đã được giới học thuật đánh giá cao [H8.8.2.3].

Bên cạnh việc triển khai tốt các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài, Nhà trường còn chủ động hợp tác chuyên sâu, tạo điều kiện cho SV chương trình CLC có thể chọn chuyển tiếp học tập tại ĐH Nothumbria, ĐH Saxion, ĐH Napier, ĐH Keuka,... [H8.8.2.4]. Đến nay, đã có một số SV chương trình CLC của Trường đã được chuyển tiếp và đang học tập tại các Trường đối tác nước ngoài [H8.8.2.5]. Nhà trường cũng đã tổ chức thành công Trại hè Pháp ngữ (*các năm 2012, 2013, 2014*) và Trại hè nâng cao năng lực giảng dạy Hoa ngữ (2012). Nhà trường đã đón nhiều SV từ các Trường bạn trên thế sang giao lưu, học

hỏi và cũng giới thiệu SV của Trường tham gia giao lưu văn hóa tại trường bạn [H8.8.2.6].

Trong thời gian qua, Nhà trường tiếp nhận nhiều tình nguyện viên, chuyên gia, giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, tổ chức hội thảo, NCKH trong khuôn khổ các văn bản hợp tác đã ký kết [H8.8.2.7]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã cử nhiều đoàn CBVC của Trường đến các đối tác quốc tế để tham quan, khảo sát, học tập các lớp ngắn và dài hạn,… nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, NCKH và quản lý [H8.8.2.8].

Ngoài ra, hàng năm Nhà trường đã ký kết trao đổi học bổng với các đối tác nước ngoài, qua đó Nhà trường đã tiếp nhận nhiều SV quốc tế đến học tập tại trường, các nước thường xuyên có sinh viên đến học như: Lào, Trung Quốc, … [H8.8.2.9]. Một số sinh viên của Trường cũng đã nhận được học bổng để tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn tại các trường đối tác ở Nhật Bản, Phần Lan,... [H8.8.2.10]. Thông qua các biên bản ký kết hợp tác quốc tế, Nhà trường đã tạo điều kiện cho nhiều CBVC tham gia các lớp học ngắn hạn và dài hạn ở nước ngoài, với các suất học bổng bán phần và toàn phần, nhằm nâng cao lực quản lý và trình độ chuyên môn [H8.8.2.11].

Từ những dự án hợp tác với các đối tác nước ngoài, Nhà trường nhận được nhiều viện trợ quốc tế không hoàn lại để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, như: sách báo, máy tính, đèn chiếu, phương tiện giảng dạy hiện đại; cải tạo và đổi mới cơ sở, phòng học, lắp đặt máy lạnh,… tại một số phòng học của Nhà trường và chuyển giao mô hình đổi mới và phát triển trong đào tạo quản trị du lịch của Đại học HAAGA-HELIA Phần Lan [H8.8.2.12], [H8.8.2.13].

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN đã thực hiện nhiều chương trình liên kết đào tạo quốc tế. CTĐT hiện nay được nhiều Trường nước ngoài công nhận và đồng ý tiếp nhận SV học chuyển tiếp.

Các chương trình trao đổi giảng viên và SV, các hoạt động tham quan, khảo sát giữa Nhà trường và các đối tác nước ngoài được duy trì thường xuyên.

Nhiều dự án HTQT có đóng góp trong việc nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường

3. Tồn tại

Kết quả huy động các nguồn lực từ hoạt động HTQT để đầu tư CSVC, hiện đại hóa các thiết bị giảng dạy và quản lý của Nhà trường còn rất hạn chế.

Số lượng CBVC và SV được đi học tập, nghiên cứu, tham quan ở nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác quốc tế của Nhà trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường năng lực ngoại ngữ của CBVC và SV để có thể tham gia các chương trình liên kết đào tạo và HTQT.	Phòng KH & HTQT	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Tăng cường hoạt động HTQT, nhất là gắn với các dự án NCKH nhằm tạo nguồn lực đầu tư CSVC cho Nhà trường	Nhà trường	2015	Thường xuyên và định kỳ
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Bên cạnh hoạt động HTQT nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, cán bộ quản lý và chất lượng các CTĐT, Nhà trường còn chú trọng đến

việc tăng cường nguồn lực NCKH thông qua liên kết quốc tế. Nhà trường coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển từ năm 2010 đến 2015 và tầm nhìn 2020 của Đại học Đà Nẵng [H1.1.1.3] và Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN [H1.1.1.2]. Giai đoạn từ năm 2009 - 2014. Nhà trường đã chủ động mở rộng quan hệ với các viện nghiên cứu, các trường đại học tiên tiến trên thế giới [H8.8.1.2].

Trong những năm qua, Nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm với các Trường nước ngoài như Đại học Aston (Anh) và Đại học Penn State (Hoa Kỳ), Đại học Yokohama (Nhật bản), Đại học Sungkonghoe (Hàn Quốc)… với sự tham dự đông đảo của chuyên gia nước ngoài [H8.8.3.1]. Bên cạnh đó, Nhà trường cử nhiều CBVC tham gia các cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trong và ngoài nước [H8.8.3.2], số lượng các công trình nghiên cứu được công bố quốc tế ngày càng tăng [H8.8.3.4].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tham gia một số đề tài, dự án KHCN có sự phối hợp với các đối tác nước ngoài [H8.8.3.4], một số dự án tiêu biểu như: "*EULSOO! The project for Understanding and Sharing through Music of S.Korea and Vietnam*", dự án "*Chuyển giao mô hình đổi mới và phát triển trong đào tạo quản trị du lịch*",… Trong đó, phần lớn các đề tài NCKH cấp nhà nước của Nhà trường đều có sự tham gia của các giáo sư nước ngoài.

Trên cơ sở các dự án HTQT, một số trung tâm nghiên cứu – chuyển giao công nghệ đã được thành lập [H2.2.1.5] và đi vào hoạt động nhằm áp dụng và triển khai các kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, như: Trung tâm Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Kinh tế là trung tâm đào tạo các chương trình liên kết với các đối tác nước ngoài và trao đổi công nghệ, các chương trình NCKH.

Để đẩy mạnh các hoạt động trao đổi, hợp tác NCKH với nước ngoài thông qua các buổi trao đổi học thuật và hội thảo quốc tế, Nhà trường đã lên kế hoạch cụ thể vào đầu mỗi năm học [H8.8.3.5]. Nhà trường đã tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho CBVC tham dự hội thảo tại nước ngoài, và được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.2.7], [H7.7.1.8] tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế do khó khăn về nguồn kinh phí.

Nhờ các hoạt động HTQT về NCKH, năng lực nghiên cứu của đội ngũ CBVC toàn Trường đã được nâng cao đáng kể và đã đạt được giải thưởng quốc tế trong những năm qua [H8.8.3.6].

2. Điểm mạnh

Các hội nghị, hội thảo, các đề tài, dự án NCKH có liên kết với các đối tác nước ngoài được thực hiện thường xuyên và gia tăng hàng năm.

Số lượng CBGV tham dự và công bố các công trình nghiên cứu chung với các nhà khoa học quốc tế ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng.

3. Tồn tại

HTQT về lĩnh vực NCKH của Trường chưa được phát triển đồng đều giữa các đơn vị và các cá nhân do đặc thù của các ngành đào tạo và năng lực ngoại ngữ của đội ngũ CBVC.

Kinh phí hỗ trợ GV tham gia các hoạt động HTQT còn hạn hẹp, từ đó hạn chế cơ hội tiếp cận của GV với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực hợp tác NCKH.

Các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn thông qua các dự án liên kết HTQT chưa đáng kể và chưa thật sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập các nhóm nghiên cứu là lực lượng GV trẻ, có ngoại ngữ tốt.	Nhà trường	2015	2016 và duy trì thường xuyên
2		Tăng mức hỗ trợ cho CBVC có bài đăng trên các tạp chí quốc tế và hội thảo quốc tế	Nhà trường		
3		Tăng cường tổ chức các hội thảo mang tầm quốc tế	Phòng KH & HTQT		

4		Mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV	Nhà trường		
5	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Hoạt động HTQT luôn được Nhà trường quan tâm và có những chính sách khuyến khích hỗ trợ nhằm thúc đẩy hoạt động này. Trong thời gian qua, Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động đào tạo, NCKH với các đối tác nước ngoài với kết quả là các hội thảo khoa học quốc tế, các hoạt động trao đổi giảng viên, SV, các bài báo khoa học giữa GV của Trường với các nhà khoa học trên thế giới… Đặc biệt, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, Nhà trường đã triển khai thành công nhiều chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học có uy tín và xếp hạng cao của quốc tế. Các hoạt động HTQT của Trường luôn tuân đúng đúng các quy định và hoạt động ngày càng có hiệu quả. Nhờ đó, năng lực chuyên môn, quản lý, phương pháp giảng dạy, NCKH của CBVC và SV cũng như CSVC của Trường được nâng cao. Tuy nhiên, những kết quả từ hoạt động HTQT chưa tương xứng với tiềm năng của Trường. Thời gian đến, Nhà trường cần đầu tư thích đáng hơn nữa cho hoạt động HTQT, có như vậy Nhà trường mới tận dụng được các cơ hội và lợi ích do HTQT mang lại cũng như đẩy nhanh quá trình hội nhập, nâng cao vị thế của Trường trên trường quốc tế.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 3 tiêu chí

Tiêu chuẩn 9

THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mô tả

Mục tiêu phát triển dài hạn của Trường Đại học Kinh tế là trở thành một trung tâm đào tạo và NCKH kinh tế đa ngành, đa cấp có trình độ cao ở khu vực miền Trung – Tây nguyên, có chất lượng đào tạo và uy tín khoa học sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà trường không chỉ chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ CBGD mà còn quan tâm đến việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Là một trường đại học công lập, kinh phí đầu tư CSVC khá hạn hẹp. Tuy nhiên trong thời gian qua, Nhà trường đã huy động tốt các nguồn tài chính để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất tương đối đồng bộ, khang trang và hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo cũng như NCKH.

Tiêu chí 9.1: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có Thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Thư viện Nhà trường được trang bị đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài cho tất cả các đối tượng bạn đọc. Trong những năm qua, được quan tâm từ các cấp lãnh đạo, vốn tài liệu của Thư viện ngày càng tăng lên, tính đến tháng 12/2014 tổng số tài liệu có trên 10.000 đầu sách với gần 250.000 bản sách đáp ứng nhu cầu của CBVC và SV các hệ đào tạo, nhất là SV quốc tế, SV chương trình CLC, học viên cao học và NCS [H9.9.1.1].

Để đáp ứng yêu cầu sách cập nhật của người đọc, hàng năm, Thư viện thực hiện việc lập danh mục các đầu sách mới theo từng chuyên ngành bằng cách tập hợp các loại tài liệu từ các nhà xuất bản và chuyển về các khoa chọn lọc sách. Đồng thời, các Khoa có yêu cầu sách ngoài danh mục Thư viện liệt kê thì có đề

nghị bổ sung, từ đo Thư viện sẽ lập kế hoạch bổ sung sách cho toàn Trường [H9.9.1.2].

Xác định Thư viện đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động đào tạo và NCKH, Nhà trường dành nguồn lực tài chính đáng kể để đầu tư cho Thư viện. Năm 2009, Nhà trường xây mới một Thư viện 4 tầng với hệ thống các phòng đọc, khu tự học, các kho sách được bố trí kho hợp lý, thoáng mát. Phòng đọc, phòng tự học dành cho SV chương trình CLC, SV quốc tế, học viên cao học và NCS được bố trí riêng biệt. Thư viện có hệ thống trang thiết bị gồm máy tính, máy in, máy photocopy đầy đủ phục vụ cho việc quản lý thư viện [H9.9.1.3]. Toàn bộ khuôn viên Thư viện được phủ sóng WIFI, tất cả máy tính đều được nối mạng, có thể dễ dàng truy cập vào hệ thống thông tin thư viện điện tử của Nhà trường thông qua mạng nội bộ hay mạng Internet. Với sự đầu tư này, Thư viện Trường đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và SV.

Hiện tại, Thư viện sử dụng Phần mềm quản lý tài liệu in (Lạc Việt) và Phần mềm quản lý tài liệu điện tử (DSpace) [H9.9.1.4]. Trong đó, tất cả các tài liệu bằng bản in như: sách giáo trình, tham khảo, ngoại văn, luận văn, luận án, ngoại văn và văn học được quản lý bởi phần mềm Lạc Việt [H9.9.1.5]. Bạn đọc có thể tra cứu tài liệu qua mạng Internet, thông qua website của Thư viện tại địa chỉ http://thuvien.due.udn.vn [H9.9.1.6]. Thủ tục mượn, trả các tài liệu được lưu thông bằng quét mã vạch tạo điều kiện cho người sử dụng một cách dễ dàng, nhanh chóng,... Các phần mềm đều có hướng dẫn sử dụng và tra cứu tài liệu, bạn đọc có thể tra cứu tài liệu trên máy hoặc qua bảng in được dán tại bảng thông báo của Thư viện [H9.9.1.7].

Từ năm 2014, Thư viện đã đưa vào khai thác hệ thống thư viện điện tử (DSPACE) tại địa chỉ http://thuvien.due.udn.vn:8080/dspace/ với gần 20 nghìn đầu sách, công trình, đề tài nghiên cứu và các loại tài liệu điện tử khác, tài liệu được cung cấp miễn phí cho các đối tượng bạn đọc. Nhờ việc ứng dụng hiệu quả CNTT trong công tác quản lý và phục vụ bạn đọc, nên hầu hết các thông tin về việc mượn, trả được lưu trữ đầy đủ, công tác thống kê được diễn ra một cách nhanh chóng và chính xác như thống kê số lượng độc giả theo đối tượng, CBVC hay SV của các ngành, các hệ đào tạo khác nhau, thống kê số lượng sách, báo, tạp chí được mượn hàng năm của độc giả… [H9.9.1.8]. Công tác thống kê này là minh chứng

quan trọng cho thấy Thư viện Nhà trường ngày càng đáp ứng được nhu cầu học tập, NCKH của đông đảo CBVC và SV, chẳng hạn, nhật ký giao dịch của độc giả năm 2009 cho biết có 3.481 lượt SV đến thư viện đến năm 2013 có 126.283 lượt SV đến giao dịch.

Bên cạnh đó, nhằm giúp cho người học có thêm điều kiện để học tập, nghiên cứu, nhất là mùa thi cử, Thư viện đã mở rộng thời gian phục vụ vào buổi tối cho tất cả các đối tượng từ 7h đến 21h. Nhà trường cũng đã có văn bản quy định cụ thể về việc sử dụng và thời gian phục vụ của Thư viện [H9.9.1.9].

Qua kết quả khảo sát đánh giá của SV cho thấy, hầu hết SV đều cho rằng Thư viện đã đáp ứng tốt yêu cầu của SV trong quá trình học tập và NCKH [H4.4.2.6].

Tuy nhiên, do cơ chế quản lý của cơ quan chủ quản và hạn chế về tài chính của Nhà trường nên việc liên kết với các thư viện điện tử của các trường đại học tiên tiến trên thế giới của Thư viện Nhà trường còn nhiều khó khăn.

2. Điểm mạnh

Thư viện Nhà trường đã được đầu tư và trang bị thiết bị và CSVC hiện đại, công tác quản lý đã được tin học hóa toàn bộ, đã xây dựng và đưa vào sử dụng trang thư viện điện tử (DSPACE).

Hệ thống sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học

3. Tồn tại

Hệ thống thư viện điện tử của Nhà trường chưa được liên kết với các thư viện điện tử của các đối tác nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh đầu tư và khai thác hiệu quả trang thư viện điện tử, nhằm giảm chi phí đầu tư tài liệu in.	BGH, Thư viện;	2015	2016

2		Tăng cường liên kết với thư viện điện tử của các trường đại học tiên tiến trên thế giới.	Thư viện; Phòng KH & HTQT;	2015	2016
3		Triển khai và áp dụng công nghệ quản lý RFID (*nhận dạng bằng sóng vô tuyến*) trong quản lý tài nguyên thư viện.	Thư viện;	2016	2017
4		Đẩy mạnh công tác khảo sát thu thập ý kiến của độc giả về nhu cầu sách, báo, tài liệu và chất lượng phục vụ của Thư viện.	Phòng KT& ĐBCLGD Thư viện	2015	Thường xuyên và định kỳ
5	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2: Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường ĐHKT-ĐHĐN nằm trong khuôn viên có diện tích 4.47 ha với tổng diện tích xây dựng 18.142m^2 được phân bố trong 06 khu nhà cao tầng, rộng rãi và khang trang. Hệ thống phòng ốc với 88 phòng học, 3 hội trường: 1 hội trường nhỏ có sức chứa khoảng 100 người, 1 hội trường sức chứa 300 người, 1 hội trường lớn có sức chứa 600 người và 3 phòng chuyên đề hội thảo [H9.9.2.1].

Do đặc điểm của các chuyên ngành đào tạo khối kinh tế không có nhu cầu về phòng thí nghiệm, nên Nhà trường không trang bị phòng thí nghiệm. Nhà trường có 4 phòng máy tính có diện tích hơn 700 m2 với tổng số hơn 315 máy tính

có cấu hình phù hợp, có nối mạng Internet đáp ứng các yêu cầu ứng dụng của phần mềm và thực hành phục vụ học tập [H6.6.5.3], [H9.9.2.2]. Nhà trường cũng trang bị phòng thực hành riêng cho chuyên ngành kế toán với các phần mềm phổ biến để sinh viên làm quen với thực tế [H9.9.2.1].

Nhà trường đã đầu tư xây dựng nhà tập đa năng và sân vận động phục vụ học tập và rèn luyện thể thao với diện tích 5.950 m2, trong đó có 2 sân bóng chuyền, 2 sân bóng rổ, 2 sân bóng đá mini, 1 sân tennis và các khu vực luyện tập thể dục điền kinh,... [H9.9.2.1]. Tuy nhiên, hiện nay Nhà trường chưa có phòng làm việc riêng cho các Giáo sư, Phó Giáo sư và Tiến sĩ.

Hàng năm, Nhà trường đều có đánh giá lại mức độ khai thác, sử dụng và đáp ứng về số lượng phòng học, giảng đường, phòng thực hành cho các hoạt động đào tạo và NCKH của trường và có phương hướng đầu tư trong năm tiếp theo [H9.9.2.2]. Để quản lý và khai thác hiệu quả CSVC, Nhà trường cũng đã ban hành các quy trình duy tu và quản lý giảng đường, cơ sở hạ tầng [H9.9.2.4].

Phòng Đào tạo của Nhà trường được giao trách nhiệm quản lý và lên kế hoạch khai thác các giảng đường, phòng thực hành theo lịch giảng dạy [H9.9.2.5]. Bên cạnh đó, CBVC và các đơn vị trong Trường có thể đăng ký phòng để giảng dạy khi có nhu cầu [H9.9.2.6]. Nhờ có phần mềm quản lý và bố trí phòng học có thể hiện cụ thể trang thiết bị trong phòng học, số lượng chỗ ngồi trong từng phòng… nên hiệu quả khai thác các phòng học cao [H9.9.2.6].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng học, giảng đường và phòng thực hành đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy học và NCKH của từng ngành đào tạo.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa được chủ động trong các dự án đầu tư quy mô lớn nên việc xây dựng CSVC của Nhà trường còn manh mún và chưa theo đúng quy hoạch phát triển chung của Nhà trường.

Nhiều phòng học xây dựng đã lâu và xuống cấp.

Trường chưa bố trí được khu làm việc riêng cho các GS, PGS và Tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng Nhà đa năng gồm khu làm việc, văn phòng các Khoa, các phòng học, khu làm việc cho các GS. PGS và Tiến sĩ với quy mô khoảng 70 tỷ đồng	Nhà trường	2015	2017
2		Tiếp tục sửa chữa và cải tạo các khu phòng học, quy hoạch các khu làm việc của các Khoa để đảm bảo các phòng luôn đạt theo tiêu chuẩn quy định.		2015	2016
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo, Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Trong đó, 100% phòng học đều được trang bị máy projector lắp cố định, nhiều phòng học lớn có hệ thống âm thanh phục vụ giảng dạy. Bên cạnh đó, một số phòng học được trang bị thêm máy điều hòa, màn hình

LCD,… nhằm phục vụ đào tạo SĐH, các chương trình đào tạo quốc tế và CLC [H9.9.2.1].

Nhà trường có 4 phòng máy tính thực hành có diện tích hơn 700 $m^{2.}$ với tổng số 315 máy tính có cấu hình tương đối mạnh [H6.6.5.3]. Trong đó 2 phòng máy tính được mở cửa 8 tiếng trong ngày và 5 ngày trong tuần, phục vụ nhu cầu học tập và truy cập Internet của SV, 2 phòng máy tính sử dụng thực hành chuyên ngành như: kế toán máy, nghiệp vụ ngân hàng,… Tất cả máy tính đều được nối với hệ thống mạng Internet tốc độ cao của Nhà trường [H9.9.2.1]. Ngoài ra, trong toàn bộ khuôn viên và khu Kí túc xá của Nhà trường đã được phủ sóng WIFI 24/24 [H9.9.3.1].

Để theo dõi và quản lý hiệu quả số lượng các trang thiết bị phục vụ việc dạy/học và NCKH, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý tài sản của Cục Quản lý công sản Nhà nước của Bộ Tài chính [H9.9.3.2]. Về khấu hao tài sản và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và NCKH, Nhà trường đã thực hiện theo quy định chung của Bộ Tài chính [H9.9.3.3] (*Quyết định 32/2008/QĐ-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*).

Phòng TC-HC trước đây và phòng CSVC hiện nay chịu trách nhiệm quản lý tổng thể các trang thiết bị của Trường [H2.2.1.7]. Để đảm bảo việc đầu tư, mua sắm, sử dụng và khai thác hiệu quả các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể, bao gồm: Quy trình và quy định về việc sửa chữa hoặc hỗ trợ kỹ thuật khi có sự cố xảy ra [H9.9.3.3]; Tài liệu hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị [H9.9.3.4]; Văn bản quy định việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường [H9.9.3.5]. Đặc biệt, để đảm bảo tính ổn định và đảm bảo công tác giảng dạy của CBVC, Nhà trường đã cử cán bộ kỹ thuật thường trực để xử lý nhanh các sự cố kỹ thuật của các trang thiết bị học tập [H9.9.3.6].

Nhằm đảm bảo nhu cầu CSVC trang thiết bị cho công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, hằng năm Nhà trường luôn xây dựng kế hoạch, dự án mua sắm trang bị cơ sở vật chất, sửa chữa, xây dựng mới,... [H9.9.3.7]. Trong đó, Phòng CSVC (trước đây thuộc chức năng Phòng Hành chính Tổng hợp) là đơn vị chịu trách nhiệm trong việc xây dựng các kế hoạch này. Các kế hoạch trang bị

CSVC được lập ra, luôn căn cứ trên nhu cầu thực tế của các đơn vị [H9.9.3.8], căn cứ trên chiến lược phát triển chung của Nhà trường trong ngắn hạn và dài hạn của Nhà trường [H1.1.1.2] và dựa trên nguồn kinh phí được phân bổ cho việc đầu tư CSVC trong năm.

Hàng năm, Nhà trường đều dành một khoản kinh phí cho việc mua sắm, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị mới cho các giảng đường và phòng thực hành. Các trang thiết bị được đầu tư cho các mục đích đào tạo và NCKH hầu hết xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các đơn vị sử dụng, nên được sử dụng và khai thác có hiệu quả với tần suất sử dụng cao [H9.9.3.9].

Quy trình mua sắm trang thiết bị thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục chặt chẽ và được nghiệm thu kỹ càng trước khi đưa vào sử dụng cũng như việc duy tu, bảo dưỡng được thực hiện thường xuyên nên chất lượng trang thiết bị luôn đảm bảo yêu cầu [H9.9.3.10].

Với sự đầu tư đúng mức về CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, Nhà trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng của CBVC và người học ở các cấp đào tạo và các chuyên ngành đào tạo với quy mô như hiện nay của Nhà trường [H9.9.2.7], [H9.9.3.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường ở các phòng học và phòng thực hành xuất phát từ nhu cầu thực tiễn.

Nhà trường đã có các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật tốt, nên việc khai thác trang thiết bị đã mang lại hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu của các chuyên ngành đào tạo

3. Tồn tại

Nhà trường không được chủ động trong các hoạt động đầu tư với quy mô lớn nên không có được chiến lược dài hạn trong đầu tư mua sắm trang thiết bị.

Việc bảo trì chưa có kế hoạch định kỳ do các dự án đầu tư không có nguồn kinh phí cho việc bảo trì sau khi hết bảo hành, nên một số trang thiết bị được của Nhà trường bị hư hỏng nhưng không được sửa chữa do thiếu kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch mua sắm, trang bị, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các trang thiết bị hỗ trợ đào tạo và NCKH nhằm tăng tuổi thọ và tính ổn định cho các thiết bị.	Phòng HCTH	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Tăng cường điều tra, khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng về các trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy/học tập và NCKH	Phòng HCTH	2015	Thường xuyên và định kỳ
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý.

1. Mô tả

Nhà trường hiện có tổng số hơn 400 máy vi tính, hơn 31 máy in và 90 projector [H9.9.4.1]. Trong đó, số thiết bị tin học được lắp đặt tại các phòng thực hành, thư viện Nhà trường và tại các khoa chuyên ngành nhằm phục vụ các hoạt động học tập và NCKH của CBVC và người học là hơn 350 máy tính [H9.9.4.1]. Nhà trường có 4 phòng máy tính thực hành dành cho người học, có diện tích hơn 700 m^2 với tổng số hơn 315 máy tính có cấu hình tương đối phù hợp với các yêu cầu ứng dụng của phần mềm phục vụ học tập [H6.6.5.3], [H9.9.4.3].

Toàn bộ các khu giảng đường và khu làm việc được nối mạng cáp đồng và cáp quang, tất cả máy tính đều được nối với hệ thống Intranet của Nhà trường [H9.9.4.4]. Toàn khuôn viên của Nhà trường đã được phủ sóng WIFI giúp cho CBVC và người học có thể việc truy cập Internet mọi lúc, mọi nơi và được sử dụng hoàn toàn miễn phí [H9.9.4.5], [H9.9.4.6].

Để tổ chức và lưu trữ dữ liệu cho các hoạt động quản lý, Nhà trường có một phòng máy chủ (server) với số lượng là 7 máy [H9.9.4.2], có cấu hình tương đối mạnh, trong đó có những máy chủ dành riêng cho các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý thư viện,... Bên cạnh đó, để chủ động cho việc quảng bá thông tin trên Internet (địa chỉ http://due.udn.vn), Nhà trường đã đặt máy chủ web (web hosting) ngay tại Trường và có đường truyền Internet tốc độ cao, đáp ứng được nhu cầu truy cập của đông đảo của người dùng [H9.9.4.6]. Ngoài ra, phòng máy chủ còn được trang bị nhiều thiết bị công nghệ hiện đại khác, nhằm đảm bảo tính liên tục, độ tin cậy, sự an toàn và an ninh cho toàn bộ hệ thống mạng của Nhà trường [H9.9.4.2]. Tất cả cán bộ, giảng viên và người học được cung cấp tài khoản thư điện tử miễn phí sử dụng tên miền @due.edu.vn [H9.9.4.7].

Về việc sửa chữa và thay thế trang thiết bị, Nhà trường đã triển khai quy trình quản trị chất lượng ISO [H2.2.2.2]. Sau khi có đơn đề nghị của đơn vị trực tiếp sử dụng thiết bị, Phòng HCTH trước đây, phòng CSVC hiện nay của Nhà trường có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thay thế hoặc mua mới các thiết bị, và trình BGH Nhà trường để phê duyệt [H9.9.4.8]. Trung tâm CNTT có chức năng hỗ trợ và hướng dẫn việc sử dụng các thiết bị tin học cho cán bộ, giảng viên và người học [H9.9.4.9]. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn về việc sử dụng và khai thác các thiết bị tin học đã được trang bị [H9.9.4.10].

Trong những năm qua, việc đẩy mạnh công tác tin học hóa trong các hoạt động quản lý được Nhà trường hết sức chú trọng, và bước đầu đã mang lại nhiều thành công đáng kể [H1.1.2.11]. Hiện nay, hầu hết các hoạt động quản lý của Nhà trường đều được ứng dụng CNTT một cách sâu rộng, tiêu biểu là Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ bao gồm các phân hệ: quản lý đăng ký học tín chỉ; quản lý kết quả học tập; quản lý giờ giảng, lịch học, phòng học; quản lý hồ sơ sinh viên,… Bên cạnh đó, còn nhiều phần mềm khác như: phần mềm Quản lý Khoa học, phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, phần mềm Quản lý tài sản, phần mềm Điều hành tác nghiệp, phần mềm Quản lý thư viện, phần mềm Hỗ trợ giảng dạy E-learning, phần mềm Quản lý tài chính [H9.9.4.11]. Đặc biệt, hầu hết các phần mềm hiện nay đều do đội ngũ CBVC và chuyên viên của Nhà trường tự thiết kế và xây dựng, nên đã đáp ứng đúng các nhu cầu thực tế của công việc trong Nhà trường.

Với hạ tầng CNTT và phần mềm quản lý hiện có, Nhà trường đảm bảo phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của CBVC, người học và đáp ứng đầy đủ các công tác quản lý với quy mô đào tạo hiện nay của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đầu tư trang bị đầy đủ các thiết bị CNTT hỗ trợ hoạt động giảng dạy và quản lý.

Các hoạt động quản lý và giảng dạy của Nhà trường đều được tin học hóa mang lại hiệu quả cao. Đa số các phần mềm quản lý được bộ phận CNTT của Trường xây dựng, nên rất phù hợp với thực tế, hỗ trợ tốt các hoạt động quản lý và giảng dạy và tiết kiệm khá nhiều chi phí cho Nhà trường.

3. Tồn tại

Trang thiết bị CNTT của Trường đầu tư qua nhiều giai đoạn, chưa đầy đủ, vì vậy khó khăn trong việc đưa ra được một giải pháp quản lý đồng bộ cho toàn hệ thống.

Số lượng phòng máy tính thực hành mô phỏng cho các chuyên ngành đào tạo còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Sửa chữa các thiết bị đang hư hỏng, có kế hoạch nâng cấp, trang bị mới các thiết bị công nghệ thông tin nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định của hệ thống đang có.	TT CNTT& TT, Phòng TCHC	2015	Thường xuyên và định kỳ
2		Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị CNTT .	TT CNTT& TT, P. CSVC		Thường xuyên và định kỳ

3		Đầu tư các phòng máy tính thực hành và phần mềm mô phỏng nghiệp vụ của các chuyên ngành đào tạo.	P.CSVC, Các Khoa		2016
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN có địa thế thuận lợi nằm trên tuyến đường Ngũ Hành Sơn với diện tích 44.745 m2, có khuôn viên cây xanh thoáng mát, trong đó có 18,142 m2 phòng học [H9.9.2.2], [H9.9.5.1]. Nhà trường có 6 khu giảng đường hơn 80 phòng học [H9.9.2.2], [H9.9.5.2], các phòng học có diện tích và bố trí số lượng bàn ghế phù hợp với quy mô từng phòng học [H9.9.5.3]. Đặc biệt, khu giảng đường dành riêng cho chương trình CLC có các phòng học được trang bị đầy đủ hệ thống âm thanh, projector, máy điều hòa…

Để phục vụ nhu cầu nội trú của SV, Nhà trường có 3 khu KTX với diện tích 8,010m2, 140 phòng ở cho hơn 1.000 sinh viên nội trú hằng năm [H9.9.5.4]. Nhằm đảm bảo an ninh, trật tự cho sinh viên nội trú, Nhà trường cũng đã ban hành Nội quy KTX [H6.6.2.15]. Để giải quyết hết nhu cầu ở nội trú của sinh viên, Nhà trường còn tạo điều kiện và bố trí sinh viên có nhu cầu ở nội trú tại khu KTX sinh viên DMC-579 của TP. Đà Nẵng. Trong đó, nhằm đảm bảo tính công bằng và đáp ứng được nhu cầu ở nội trú của SV, Nhà trường đã ban hành các tiêu chuẩn được xét vào ở trong ký túc xá, chẳng hạn như: ưu tiên những SV năm 1, SV có hoàn cảnh gia đình chính sách, khó khăn, miền núi, … [H9.9.5.5].

Về trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao: nhằm tạo điều kiện tối đa cho người học có môi trường học tập và sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong điều kiện cho phép, Nhà trường đã xây dựng nhà tập thể dục thể thao đa năng, 2 sân bóng đá cỏ nhân tạo, sân bóng rổ, 2 sân bóng chuyền, 1 sân tennis nhằm phục vụ cho SV học tập, rèn luyện thể chất [H9.9.5.6], [H9.9.5.7]. Ngoài ra, Nhà trường còn có 2 hội trường với khả năng đáp ứng đến 1.000 người, được trang bị đầy đủ các hệ thống âm thanh, ánh sáng hiện đại đáp ứng các chương trình văn nghệ của SV trong Trường [H6.6.2.11]. Trong đó, tổng diện tích dành cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao là 6,650 m2. Nhờ có sự đầu tư và quan tâm của các cấp lãnh đạo, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của người học trong Trường trong những năm qua đã đáp ứng được yêu cầu của SV và nhờ đó phong trào này đã có những kết quả đáng khích lệ [H6.6.2.13].

Nhằm đảm bảo việc khai thác hiệu quả các phòng học, KTX và sân bãi phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa và thể thao của sinh viên, Nhà trường đã giao Phòng CSVC có trách nhiệm đảm bảo về đầu tư, bảo trì và bảo dưỡng trang thiết bị, CSVC của Nhà trường, phòng Đào tạo có trách nhiệm đảm bảo điều phối, nhằm khai thác công suất phòng học, sân bãi tập thể thao, ban quản lý KTX trực thuộc Phòng CTSV, có trách nhiệm quản lý và khai thác các khu nhà KTX [H9.9.5.8].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng học cho hoạt động đào tạo.

Có ký túc xá riêng trong khuôn viên trường, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú.

Hệ thống sân bãi, nhà tập đa năng đã đáp ứng các hoạt động thể thao và rèn luyện giáo dục thể chất. Các hội trường đáp ứng tất cả các nhu cầu về sinh hoạt vui chơi, văn hóa nghệ thuật cho SV.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức điều tra khảo sát người học về sự hài lòng đối với điều kiện học tập, sinh hoạt và phục vụ các hoạt động thể dục thể thao văn nghệ.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập ý kiến phản hồi về sự hài lòng của người học đối với điều kiện học tập, sinh hoạt và phục vụ các hoạt động thể dục thể thao văn nghệ.	P. Khảo thí & ĐBCLGD	2015	Thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu hiện nay là hơn 300 người, Nhà trường đã chú trọng bố trí đầy đủ chỗ làm việc đội ngũ này. Trường có khu hành chính riêng, là nơi làm việc của BGH, các phòng chức năng. Các thành viên BGH, Trưởng các Phòng đều được bố trí phòng làm việc riêng [H9.9.6.1]. Các phòng chức năng tùy thuộc vào số CBVC và nhu cầu tiếp SV mà bố trí phòng có diện tích và vị trí phù hợp. Phòng Đào tạo, Phòng CTSV được bố trí cùng một khu, có diện tích rộng rãi, thuận tiện cho SV giao dịch với Phòng, có khu vực lưu trữ tài liệu. Phòng Khảo thí và ĐBCL giáo dục có phòng phục vu in sao đề thi và lưu trữ bài thi [H9.9.6.1].

Hiện nay, Trường có 12 khoa trong đó có 2 khoa mới thành lập. Văn phòng các Khoa được bố trí tập trung ở khu giảng đường A và C. Mỗi khoa có văn phòng

Khoa riêng, các Trưởng khoa đều có phòng làm việc riêng, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị quản lý cần thiết [H9.9.6.2]. Các khoa lớn, đông giảng viên được bố trí văn phòng Khoa đủ diện tích để tập trung toàn bộ giảng viên khi có nhu cầu họp hành [H9.9.6.3]. Riêng một số khoa mới thành lập như khoa Marketing, khoa Tài chính trước mắt được bố trí ở khu giảng đường C. Hiện nay về cơ bản, Nhà trường đảm bảo đủ chỗ làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu. Các phòng làm việc của các bộ phận chức năng, văn phòng các Khoa đều được bố trí hợp lý, thuận lợi cho việc tiếp xúc với SV và các hoạt động chuyên môn khác.

Tuy nhiên, số lượng phòng hiện có của Trường chưa đủ để bố trí phòng/khu làm việc riêng cho GS, PGS và TS. Về lâu dài, khi nhà đa năng được xây dựng, các văn phòng Khoa sẽ được tập trung tại khu Nhà đa năng và sẽ có khu làm việc dành riêng cho đội ngũ các nhà khoa học có chức năng GS, PGS và tiến sĩ [H9.9.6.4].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ chỗ làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu.

Các khu hành chính, văn phòng khoa được bố trí ở những vị trí hợp lí, thuận tiện cho hoạt động chung của Trường.

3. Tồn tại

Chưa có phòng làm việc riêng cho đội ngũ GS, PGS và tiến sĩ. Với nhu cầu bổ sung thêm giảng viên, thời gian tới một số văn phòng khoa sẽ có thể không đáp ứng được yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh triển khai kế hoạch xây dựng tòa nhà đa năng	Nhà trường	2015	2017
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7: Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHKT-ĐHĐN xây dựng trên khuôn viên đất có diện tích 4.47ha được Nhà nước giao quyền sử dụng đất lâu dài [H9.9.7.1]. Việc quy hoạch, bố trí các khu chức năng khá hợp lý: sát đường giao thông là khu vực nhà để xe CBVC và khu vực để xe của SV; khu giảng đường và khu hành chính được bố trí xây dựng cách xa đường giao thông từ 15-200m, đảm bảo độ yên tĩnh cho việc học tập và nghiên cứu [H9.9.7.2].

Tổng diện tích sàn xây dựng của Trường là 33.117m^2, gồm 6 khu giảng đường với gần 90 phòng học có các diện tích phòng đa dạng khác nhau, từ phòng có sức chứa từ 40 đến 150 chỗ ngồi [H9.9.7.3]. Diện tích sàn khu thư viện là 2.365m^2, diện tích nhà thi đấu đa năng 950m^2 và sân vận động là 5.000m^2. Khu ký túc xá của Trường có 140 phòng với diện tích 8.010m^2 [9.9.2.2]. Trường còn bố trí khu nhà ăn (căng tin) riêng ở vị trí thích hợp, vừa không ảnh hưởng đến việc giảng dạy, vừa thuận lợi cho CBVC. Bên cạnh đó, Nhà trường dành hơn 40% diện tích toàn trường cho vườn hoa cây xanh và cảnh quan sân trường [H9.9.7.2].

Kế hoạch và việc triển khai thiết kế, xây dựng các khu chức năng của Trường đều do Đại học Đà Nẵng chỉ đạo hoặc phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Nhà trường [H9.9.2.3]. Về cơ bản, Nhà trường có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 [H9.9.7.4], việc bố trí diện tích mặt bằng tổng thể và các diện tích cho các khu chức năng đạt mức tối thiểu theo quy định.

2. Điểm mạnh

Trường có vị trí thuận lợi, được xây dựng trên đất đã được giao quyền sử dụng đất lâu dài.

Diện tích đất dành cho thư viện, thể thao rộng rãi [H9.9.7.5].

Có khu Ký túc xá rộng rãi ngay trong khuôn viên Trường.

3. Tồn tại

Khu giảng đường đang có khuynh hướng thu hẹp do phải dành các phòng để làm văn phòng cho các khoa mới thành lập.

Nhà xe chiếm nhiều diện tích, nhất là chỗ để xe cho SV choáng hết sân trường.

Diện tích các khu làm việc cho giảng viên, nhất là GV có trình độ GS, PGS, tiến sĩ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh triển khai kế hoạch xây dựng tòa nhà đa năng	Nhà trường	2015	2017
		Có kế hoạch và triển khai xây dựng khu nhà xe hai tầng trong khu gần Kí túc xá	Nhà trường	2017	2018
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Trường ĐHKT là trường thành viên của ĐHĐN, tất cả các quy hoạch phát triển tổng thể CSVC đều theo quy hoạch chung của ĐHĐN. ĐHĐN đã xây dựng chiến lược phát triển đến 2015 tầm nhìn 2020, trong đó có định hướng phát triển CSVC cho các trường thành viên [H1.1.1.2]. Trường ĐHKT cũng đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường đến 2015 tầm nhìn 2020, định hướng cho sử dụng và phát triển CSVC [H1.1.1.3], [H1.1.1.4].

Ngoài các kế hoạch và thực thi kế hoạch hàng năm cho việc xây dựng, sửa chữa các khu nhà làm việc và giảng đường cũng như mua sắm trang thiết bị hàng năm [H9.9.2.3], Nhà trường luôn chú trọng đến việc xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển CSVC của Trưởng. Sau nhiều lần lấy ý kiến CBVC trong toàn Trường và các chuyên gia [H9.9.8.1], Nhà trường đã hoàn thiện bảng quy hoạch tổng thể

xây dựng CSVC của Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030 [H9.9.8.2], trong đó xác định cụ thể quy mô và những mốc thời gian để hoàn thành các công trình trọng điểm. Theo đó, Nhà trường sẽ hoàn thành nhà Đa năng và khu Kí túc xá dành cho sinh viên Lào vào cuối năm 2017 [H9.9.8.3], xây dựng nhà để xe 2 tầng, xây mới khu giảng đường C (dự kiến 7 tầng), xây mới khu Hội trường lớn có sức chứa 1.000 chỗ cùng các phòng hội thảo chuyên đề trước năm 2025… [H9.9.8.2]. Hiện nay, Nhà trường cũng đã thành lập phòng CSVC để thực hiện việc quản lý, theo dõi các hoạt động đầu tư mua sắm và sử dụng CSVC của Nhà trường [H9.9.8.4].

Mặc dù đã có quy hoạch cụ thể về CVSC, tuy nhiên là đơn vị thành viên của ĐHĐN và sự phân cấp quản lý xây dựng CSVC nên Nhà trường còn phụ thuộc rất lớn vào kế hoạch và việc cáp kinh phí của cấp trên. Đặc biệt, việc xây dựng các công trình có quy mô lớn phải được sự đồng ý của Bộ GD & ĐT nên quy mô và tiến độ triển khai kế hoạch có thể bị ảnh hưởng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

Có đơn vị chuyên trách về việc quản lý và sử dụng CSVC.

3. Tồn tại

Việc thực thi quy hoạch tổng thể còn phụ thuộc khá lớn về quy trình và nguồn kinh phí từ các cấp quản lý nên Nhà trường chưa có sự chủ động trong việc thực thi quy hoạch tổng thể này.

Chưa có cán bộ có chuyên môn sâu trong lĩnh vực lập kế hoạch, quản lý dự án đầu tư nên việc lập kế hoạch, lo thủ tục đầu tư và thanh toán gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tập trung lập kế hoạch, dự án đầu tư CSVC để chủ động hơn trong thực thi quy hoạch CSVC	Phòng CSVC	2015	Thực hiện định kỳ

2		Tuyển chuyên viên có chuyên môn phù hợp làm việc tại phòng CSVC	Nhà trường	2016	2018
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả

Trường ĐHKT, ĐHĐN nằm trên địa bàn phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng. Mặt trước Trường giáp với tuyến đường Ngũ Hành Sơn, là trục đường giao thông chính, xung quanh giáp với khu dân cư đông đúc từ nhiều địa bàn khác chuyển đến và cũng là địa bàn gần biển có nhiều khách du lịch. Do đó, công tác an toàn an ninh trật tự luôn được Nhà trường chú trọng. Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ thuộc phòng TC-HC [H9.9.9.1]. Hầu hết CBVC trong Tổ bảo vệ Trường là bộ đội chuyển ngành nên có tinh thần trách nhiệm rất cao, có kinh nghiệm trong công tác bảo vệ an ninh trật tự [H9.9.9.1]. Tổ bảo vệ cũng được trang bị đồng phục và các trang thiết bị hỗ trợ cho công việc [H9.9.9.2].

Lực lượng bảo vệ của trường được bồi dưỡng chuyên môn định kỳ do Công an Thành phố tổ chức [H9.9.9.3]. Nhà trường có quy định rõ ràng chức năng nhiệm vụ của Tổ bảo vê và phân công lịch trực bảo vệ 24/24 giờ mỗi ngày [H9.9.9.4]. Sự liên kết giữa Nhà trường với công an Phường, công an Quận, Thành phố được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ với các Quy chế phối hợp rõ ràng, đặc biệt trong quản lý SV nội trú [H9.9.9.5]. Vào các ngày lễ, ngày tết, Nhà trường đều tăng cường lực lượng tự vệ, phân công cán bộ quản lý trực lãnh đạo, sẵn sàng giải quyết mọi tình huống xảy ra [H9.9.9.6]. Ngoài đội bảo vệ, Trường còn thành lập Ban chỉ đạo phòng chống bão lụt và phòng chống cháy nổ, nhằm chỉ đạo và phối hợp với CBVC của trường và SV tham gia khi có sự cố. [H9.9.9.7].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt hệ thống cửa khóa, camera an ninh tại những vị trí thích hợp nhằm tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ, đây cũng là biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự an toàn cho cán bộ và SV [H9.9.9.8]. Nhà trường cũng ban hành quy định chặt chẽ về phòng cháy, chữa cháy, trang bị hệ thống báo cháy, tiêu lệnh chữa cháy, các dụng cụ chữa cháy nhằm đề phòng và khắc phục rủi ro cháy nổ [H9.9.9.9].

2. Điểm mạnh

Trường có lực lượng bảo vệ chuyên trách, được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên.

Hệ thống giám sát an ninh, phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ.

Phối hợp tốt với các cơ quan an ninh địa phương.

Trong nhiều năm không xảy ra tình trạng mất trộm, mất an ninh đáng kể.

3. Tồn tại

Tình trạng SV, GV mất điện thoại, máy tính vẫn còn xảy ra.

Trường nằm trên địa bàn khu dân cư đông đúc, 4 phía đều tiếp giáp với dân cư đông đúc, tài sản được bố trí ở nhiều đơn vị, nhiều vị trí, khu nội trú cùng đi chung vào lối đi chính của trường nên lực lượng bảo vệ phải dàn trải để đảm bảo an ninh trật tự và phải luôn luôn đảm bảo trực 24/24 giờ hằng ngày.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập Đội tự quản trong lực lượng SV, hỗ trợ việc bảo vệ an toàn tài sản các giảng đường học tập, tại khu KTX sinh viên.	Phòng CTSV	2015	Duy trì thường xuyên
2		Tuyên truyền công tác an ninh trật tự cho SV và nâng cao tinh thần tự giác, tự bảo vệ tài sản chung	Phòng TCHC	2015	
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHKT, ĐHĐN đảm bảo trang bị đầy đủ và cung cấp tốt các điều kiện về CSVC, từ phòng học, Thư viện, sân bãi thể thao, các phòng thực hành, khu hành chính, khu Kí túc xá… đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt của CBVC và SV toàn Trường. Đặc biệt, Thư viện Nhà trường đã được đầu tư và trang bị thiết bị và CSVC hiện đại, công tác quản lý đã được tin học hóa toàn bộ.

Việc bố trí địa điểm và xác định quy mô các khu chức năng trong Trường là hợp lý trong điều kiện hiện nay, thuận lợi cho việc tổ chức quản lý, giảng dạy và sinh hoạt của CBVC và SV toàn Trường. Nhà trường cũng đã có quy hoạch tổng thể nhằm định hướng phát triển CSVC của Trường trong tương lai

Tuy nhiên, Nhà trường không được chủ động tối đa trong các hoạt động đầu tư quy mô lớn, nên việc đầu tư xây dựng hạ tầng của Nhà trường còn manh mún và chưa theo đúng quy hoạch phát triển chung của Nhà trường. Trong những năm tới, Nhà trường cần tích cực thực hiện theo quy hoạch tổng thể CSVC nhằm tạo dựng cơ ngơi tương xứng với vị thế của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 9 tiêu chí

Tiêu chuẩn 10
TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mô tả

Trường ĐHKT, ĐHĐN là đơn vị dự toán cấp 3, chịu sự quản lý trực tiếp của ĐHĐN và Bộ GD&ĐT. Trong các năm qua, Trường luôn được đánh giá tốt về công tác tài chính và quản lý tài chính. Trường có nguồn tài chính ổn định nhờ tập trung tất cả các nguồn thu, qua đó góp phần tích cực vào việc thực hiện sứ mệnh của Trường. Công tác quản lý tài chính của Trường dưới sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Ban Kế hoạch - Tài chính, ĐHĐN và sự chỉ đạo trực tiếp của BGH Nhà trường, có sự phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng như Phòng Đào tạo và CTSV, Phòng TC-HC, Phòng KH&HTQT, các Khoa và đơn vị trong toàn Trường. Công tác quản lý tài chính của Trường đã từng bước hoàn thiện, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và đúng quy định của Nhà nước. Hàng năm hoạt động tài chính của Trường được báo cáo quyết toán một cách chính xác đầy đủ và được cấp trên phê duyệt theo đúng chế độ quy định. Hoạt động tài chính được báo cáo công khai tại Hội nghị CBVC hằng năm.

Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Hoạt động tài chính của Trường ĐHKT, ĐHĐN đều căn cứ trên các văn bản quy định của Bộ Tài chính, các quy định của ĐHĐN và căn cứ theo Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường đã được toàn thể CBCNV thông qua [H10.10.1.1].

Hiện nay, nguồn thu của Trường rất đa dạng, từ nhiều nguồn khác nhau như nguồn thu từ Ngân sách Nhà nước, từ học phí các bậc, hệ đào tạo, thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các nguồn thu khác [H10.10.1.2]. Với nguồn thu từ Ngân sách Nhà nước ngày càng eo hẹp, Nhà trường luôn có kế hoạch và giải pháp nhằm chủ động tăng nguồn thu nhằm đáp ứng yêu cầu tài chính để duy trì và phát triển các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Mục tiêu chủ động

và gia tăng nguồn thu được xem là mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2010 - 2015 tầm nhìn 2020 [H1.1.1.2] thông qua các mục tiêu tăng số lượng SV, học viên cao học hàng năm, tăng cường các dự án NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình tài chính khó khăn khi số lượng SV, nhất là SV hệ VLVH sụt giảm đáng kể, Nhà trường đã từng bước thực hiện đề án tự chủ tài chính, phấn đấu đến năm 2020 sẽ thực hiện tự chủ tài chính hoàn toàn và không nhận kinh phí từ Ngân sách Nhà nước, điều này đã được thể hiện trong Báo cáo chính trị của Đảng bộ Trường, nhiệm kỳ 2015-2020 [H1.1.1.4]. Để thực hiện tự chủ tài chính, Nhà trường đã đẩy mạnh phát triển các chương trình đào tạo CLC, cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng và được phép định mức thu học phí tương ứng với mức độ cung cấp dịch vụ đào tạo. Nhà trường đã đầu tư rất nhiều kinh phí cho việc phát triển chương trình CLC như đầu tư xây mới và trang bị lại các phòng học, khu thư viện, khu tự học cho SV CLC, đầu tư mua sách ngoại văn, đào tạo giảng viên, thanh toán kinh phí giảng dạy cao cho GV dạy chương trình CLC… Đến nay, Nhà trường đã có 7 chương trình đào tạo CLC, trong đó khóa tuyển sinh theo chương trình CLC đầu tiên đã tốt nghiệp. Theo kế hoạch, năm tuyển sinh 2015, Nhà trường sẽ không thực hiện đào tạo đại trà đối với các chuyên ngành có đào tạo chất lượng cao [H10.10.1.3] và đến năm 2020, tất cả các chuyên ngành đào tạo sẽ theo mô hình cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao với mức học phí như nhau.

Nhà trường thường xuyên thực hiện liên kết đào tạo các lớp hệ VLVH, các lớp đào tạo ngắn hạn *(như lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng, lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo)* với các Trường, Trung tâm giáo dục thường xuyên của các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên [H4.4.1.6]. Nhà trường cũng đã đẩy mạnh liên kết đào tạo với các trường đại học ở nước ngoài (*Sunderland, ĐH Towson, ĐH Stirling*) để đào tạo chương trình cử nhân và sau đại học [H8.8.2.2]. Các hoạt động liên kết đào tạo này đã mang lại nguồn thu đáng kể cho Nhà trường [H10.10.1.4].

Bên cạnh đó, Nhà trường luôn khuyến khích các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động tìm kiếm và khai thác các nguồn thu hợp pháp như tăng cường liên kết thực hiện các đề tài NCKH với các địa phương [H10.10.1.4]. Nhà trường cũng cho phép các cá nhân thực hiện các dịch vụ công cộng trong Trường thông qua

hình thức đấu thầu công khai *(dịch vụ: giữ xe, căn tin, photocopy, sân bóng đá,…*) [H10.10.1.6].

Để đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động, Nhà trường có các quy định về tỷ lệ trong nguồn thu sự nghiệp phân bổ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT và các hoạt động khác trong trường [H10.10.1.1], [H10.10.1.7], [H10.10.1.8]. Tổng thu từ các Nguồn thu sự nghiệp đã được đầu tư thích hợp đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường [H10.10.1.9], [H10.10.1.10] như:

- Nhà trường đã thực hiện đúng lộ trình tăng lương mà Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành, đảm bảo và tăng đáng kể tiền giờ giảng của giảng viên.

- Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ như ưu tiên cho các giảng viên trẻ đăng ký và thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, cho giảng viên trẻ ứng tiền giảng để trang bị máy tính hỗ trợ giảng dạy và NCKH,…

- Trích từ nguồn thu sự nghiệp từ 0,6 tỷ đến 0,8 tỷ để hỗ trợ bổ sung cho các hoạt động NCKH của CBVC;

- Đầu tư thích đáng cho việc xây dựng sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác giảng dạy, học tập.

Trong thời gian qua, Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong việc tạo các nguồn tài chính hợp pháp và sử dụng các nguồn này một cách hiệu quả và đúng pháp luật [H10.10.1.11]. Tuy nhiên do tác động của suy thoái kinh tế, cơ cấu ngành nghề trong xã hội có sự thay đổi đã ảnh hưởng đến số lượng SV đầu vào, đặc biệt là các chương trình đào tạo hệ tại chức, hệ bằng hai,… làm suy giảm đáng kể đến nguồn thu từ học phí.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tự chủ tài chính và các giải pháp đồng bộ để thực hiện tự chủ tài chính hoàn toàn trước năm 2020.

Các nguồn tài chính của Trường được thu và khai thác một cách hợp pháp, được sử dụng đúng mục đích, được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định theo các quy chế đã ban hành.

Các nguồn tài chính cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường.

3. Tồn tại

Nguồn thu học phí, nhất là học phí từ hệ VLVH giảm đáng kể, trong khi nguồn thu từ chương trình CLC còn hạn chế.

Việc phát triển chương trình CLC thu học phí cao cần có thời gian khẳng định chất lượng chương trình để xã hội chấp nhận, trong khi đó, giai đoạn đầu nguồn thu chưa nhiều nhưng Nhà trường đã phải đầu tư rất nhiều để triển khai chương trình này.

Nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo với đối tác ngước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tập trung nguồn lực để phát triển chương trình CLC, xem đây là phương cách quan trọng để thực hiện tự chủ tài chính	Nhà trường	2015	2019
2		Nghiên cứu nhu cầu xã hội để mở các ngành đào tạo, tích cực liên kết với các địa phương để mở hệ VLVH, bằng 2, đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ… nhằm tạo nguồn thu từ học phí.	Phòng ĐT; Trung tâm đào tạo bồi dưỡng		
3		Tăng cường đào tạo liên kết quốc tế với các trường có uy tín trên thế giới, mở các lớp đào tạo đại học và sau đại học.	P. KH& HTQT; TT đào tạo quốc tế		
4	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Trong những năm qua, công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính của Nhà trường luôn được thực hiện đúng, minh bạch và công khai theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như: Công văn hướng dẫn lập dự toán hướng dẫn lập dự toán thu, chi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các chế độ, quy định, định mức tài chính do Nhà nước ban hành [H10.10.2.1], Quy chế thu chi nội bộ của Nhà trường và ĐHĐN [H2.2.2.7], Chiến lược phát triển, theo kế hoạch trung và dài hạn của Trường trong từng giai đoạn [H1.1.1.2], nhiệm vụ và chức năng đào tạo và NCKH của Nhà trường [H1.1.1.10]. Đồng thời, công tác kế hoạch tài chính cũng được xây dựng trên cơ sở thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, sử dụng, tiết kiệm, có hiệu quả kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp và từ nguồn thu sự nghiệp [H10.10.2.2].

Việc lập kế hoạch tài chính cho đầu tư CSVC, trang thiết bị dựa trên cơ sở quy hoạch chung của Trường và nhu cầu của từng bộ phận sử dụng [H10.10.2.1]. Vào giữa quý 3 hằng năm, Nhà trường triển khai công tác lập dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các phòng, khoa, đơn vị trực thuộc lập dự trù kế hoạch về mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, về đầu tư sách, giáo trình, tạp chí và các nhu cầu khác phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập [H10.10.2.3]. Trong quá trình lập dự toán, Trường luôn đặt ra tiêu chí: tiết kiệm các khoản chi công vụ, ưu tiên chi cho con người, chi phục vụ giảng dạy, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập trong Nhà trường.

Việc công khai các nguồn tài chính của Trường được tiến hành thường xuyên thông qua Hội nghị CBVC [H10.10.2.4] và được công bố công khai trên website của Nhà trường ở mục Ba công khai (*công khai tài chính*) [H10.10.2.5]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Phụ lục Quy chế chi tiêu nội bộ được công bố công khai sau khi tiếp thu các ý kiến đóng góp của các tập thể, cá nhân thể trong toàn Trường [H2.2.2.7]. Sau khi đã thống nhất, Phòng KH-TC thực hiện việc thu chi thống nhất theo Quy chế này nhằm đảm bảo sự chuẩn hóa và công khai của công tác tài chính.

Công tác quản lý tài chính của Nhà trường được thực hiện chủ yếu bằng các phần mềm quản lý. Hiện nay 95% khối lượng công việc kế toán được thực hiện trên phần mềm quản lý tài chính DTSOFT, là phần mềm sử dụng thống nhất trong toàn Đại học Đà Nẵng từ năm 2005 [H10.10.2.6]. Đặc biệt, Nhà trường đã xây dựng phần mềm quản lý tổng thể, trong đó, các thông tin liên quan đến các khoản thu của SV như học phí, các khoản lệ phí đều được tự động liên thông giữa Phòng Đào tạo với Phòng KH-TC [H10.10.2.6]. Nhà trường cũng đã liên kết với Ngân hàng Đông Á để tự động hóa trong việc thu kinh phí của SV các hệ đào tạo trong toàn Trường; việc thanh toán lương và giải quyết chế độ của CBVC cũng được tự động thanh toán qua tài khoản cá nhân [H10.10.2.7]. Nhờ ứng dụng công nghệ thông tin nên công tác kế toán của Trường đảm bảo tính chính xác, thông tin nhanh và đầy đủ, phục vụ cho công tác quyết toán định kỳ đúng theo yêu cầu của quản lý tài chính và cơ quan chủ quản cấp trên.

Công tác quản lý tài chính hàng năm của Nhà trường được kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên bởi Ban Kiểm tra tài chính kế toán nội bộ của Ban Thanh tra nhân dân của Trường [H10.10.2.8]. Báo cáo quyết toán hàng năm của nhà Trường được cơ quan chủ quản cấp trên *(Ban Kế hoạch tài chính – ĐHĐN)* đánh giá tốt thông qua các Biên bản duyệt quyết toán hàng năm tại Trường [H10.10.2.8]. Trong các đợt thanh tra tài chính và kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Trường được đánh giá tốt trong công tác quản lý tài chính, không vi phạm các quy định về quản lý tài chính [H10.10.1.11].

2. Điểm mạnh

Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính của Nhà trường tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành.

Nhà trường thực hiện tốt việc công khai, minh bạch các quy định về tài chính, các hoạt động thu chi của Trường.

Công tác quản lý tài chính được tin học hóa ở trình độ cao

3. Tồn tại

Công tác kế hoạch tài chính chưa thực sự chủ động, nhất là việc đầu tư cho các công trình có giá trị lớn do thủ tục quy định cho việc đầu tư, sửa chữa cơ sở vật

chất còn gặp nhiều khó khăn do phải qua nhiều khâu trung gian và phân cấp quản lý tài chính

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai các giải pháp nhằm sớm thực hiện tự chủ tài chính	BGH	2015	2019
2		Phối hợp tốt với Ban KH-TC ĐHĐN và các đơn vị trong toàn Trường, nhất là phòng CSVC để xây dựng kế hoạch tài chính hợp lý	Phòng KH-TC		
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Mô tả

Việc phân bổ, sử dụng tài chính được Nhà trường căn cứ trên các văn bản quy định của Chính phủ như Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 03/2003/NĐ-CP), các quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của ĐHĐN [H10.10.3.1], quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H2.2.2.7]. Hàng năm, căn cứ các quy định liên quan và bảng dự toán kinh phí của các đơn vị [H10.10.2.3], Nhà trường thực hiện phân bổ kinh phí cho các hoạt động của Trường [H10.10.3.2].

Việc phân bổ và sử dụng nguồn tài chính một cách hợp lý và hiệu quả được thể hiện qua việc đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, xây mới, cải tạo, sửa chữa phòng học, thư viện, KTX, cải thiện đáng kể môi trường làm việc của CBVC trên cơ sở đầu tư các thiết bị công nghệ, phần mềm quản lý.

Nguồn kinh phí sử dụng đầu tư cho công tác biên soạn giáo trình nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đổi mới phương pháp giảng dạy cũng được chú trọng hơn thông qua việc xây dựng các định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.2.7]. Trường cũng xây dựng cơ chế khuyến khích CBVC viết báo, tham gia NCKH để thúc đẩy giảng viên có động lực NCKH, để tiến tới xây dựng Trường trở thành đại học nghiên cứu. Việc phân bổ kinh phí cho các hoạt động được thể hiện trên Bảng cân đối thu chi theo các nguồn thu của Trường qua các năm [H10.10.3.5].

Để đảm bảo tính minh bạch trong việc sử dụng tài chính, Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.2.7], trong đó quy định về các chế độ, định mức như chế độ công tác phí, chế độ định mức giờ chuẩn… Quy chế chi tiêu nội bộ đã được đưa ra bàn bạc, thống nhất của toàn thể CBCNV [H2.2.2.14]. Công tác quản lý tài chính hàng năm của Nhà trường được kiểm tra chặt chẽ và được các đơn vị kiểm tra đánh giá tốt [H10.10.2.8], [H10.10.1.11]. Việc quản lý và phân bổ hợp lí các nguồn tài chính của Trường đã góp phần nâng cao đời sống CBVC, cơ sở vật chất của Nhà trường, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH trong Trường.

2. Điểm mạnh

Các nguồn tài chính của Trường đã được phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả, đáp ứng được các nhiệm vụ trọng tâm của Trường, góp phần nâng cao đời sống của CBVC và đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập của SV.

3. Tồn tại

Do còn khó khăn về nguồn thu nên định mức chi cho các hoạt động NCKH còn thấp, chưa tạo được động lực mạnh, đáng kể khuyến khích giảng viên đầu tư trong nhiệm vụ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tìm kiếm nguồn thu từ các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ nhất là các đề tài liên kết với địa phương, DN…	Phòng KH&, HTQT; BGH	2015	Thường xuyên

2		Phân tích sử dụng nguồn tài chính để có cơ sở điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý, đảm bảo nguồn tài chính luôn được sử dụng có hiệu quả cao nhất.	Phòng KH-TC; BGH	Từ năm 2015. định kỳ hàng quý	Thường xuyên
3	Phát huy điểm mạnh				

5. Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Các nguồn tài chính của Trường được huy động và khai thác một cách hợp pháp, được sử dụng đúng mục đích, được quản lý tập trung và được hạch toán vào các tài khoản theo đúng quy định theo các quy chế đã ban hành. Các nguồn thu hiện nay mặc dù có sự giảm sút do nguồn thu học phí hệ VLVH giảm mạnh nhưng vẫn đảm bảo nguồn chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường được thực hiện tốt.

Nhà trường đã chú trọng và đầu tư đúng mức cho việc tin học hóa công tác quản lý tài chính được nên góp phần chuẩn hóa và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

Trong bối cảnh khó khăn chung về tài chính hiện nay của các Trường đại học công lập, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và từng bước triển khai các giải pháp nhằm thực hiện tự chủ tài chính và hướng đến tự chủ hoàn toàn trước năm 2020.

Các hoạt động quản lý tài chính của Trường đều được công khai minh bạch, được thực hiện kiểm tra, kiểm toán hàng năm nên đảm bảo đúng quy định trong quản lý tài chính.

Trong thời gian đến, Nhà trường cần có những đánh giá và điều chỉnh chính sách và chiến lược tài chính cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt yêu cầu 3 tiêu chí

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trong gần 40 năm hình thành và phát triển, các hoạt động của Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN luôn bám sát các mục tiêu đã đề ra, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, với các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, của khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Báo cáo tự đánh giá của Trường chủ yếu tập trung vào việc mô tả, làm rõ thực trạng của Trường; phân tích, giải thích, so sánh và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu và những biện pháp khắc phục; lên kế hoạch hành động để cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Báo cáo tự đánh giá của Trường đã được toàn thể CBVC và SV đóng góp xây dựng với tinh thần trách nhiệm và dân chủ cao. Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của Trường và các tiêu chí đạt thông qua việc đánh giá theo từng tiêu chí, căn cứ vào quy định về kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Kinh tế, ĐHĐN xếp mức tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Nhà trường Đạt tiêu chuẩn chất lượng.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: **DDK**
Tên trường: **ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**
Khối ngành: **A, A1. C, D1-4**
Ngày hoàn thành tự đánh giá: **30/07/2015**

Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học			
Tiêu chí 1.1	**Đ**		
Tiêu chí 1.2	**Đ**		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
Tiêu chí 2.1	**Đ**		
Tiêu chí 2.2	**Đ**		
Tiêu chí 2.3	**Đ**		
Tiêu chí 2.4	**Đ**		
Tiêu chí 2.5	**Đ**		
Tiêu chí 2.6	**Đ**		
Tiêu chí 2.7	**Đ**		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
Tiêu chí 3.1	**Đ**		
Tiêu chí 3.2	**Đ**		
Tiêu chí 3.3	**Đ**		
Tiêu chí 3.4	**Đ**		
Tiêu chí 3.5	**Đ**		
Tiêu chí 3.6	**Đ**		

Tiêu chuẩn 6: Người học			
Tiêu chí 6.1	**Đ**		
Tiêu chí 6.2	**Đ**		
Tiêu chí 6.3	**Đ**		
Tiêu chí 6.4	**Đ**		
Tiêu chí 6.5	**Đ**		
Tiêu chí 6.6	**Đ**		
Tiêu chí 6.7	**Đ**		
Tiêu chí 6.8	**Đ**		
Tiêu chí 6.9	**Đ**		
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
Tiêu chí 7.1	**Đ**		
Tiêu chí 7.2	**Đ**		
Tiêu chí 7.3	**Đ**		
Tiêu chí 7.4	**Đ**		
Tiêu chí 7.5	**Đ**		
Tiêu chí 7.6	**Đ**		
Tiêu chí 7.7	**Đ**		

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
Tiêu chí 4.1	**Đ**		
Tiêu chí 4.2	**Đ**		
Tiêu chí 4.3	**Đ**		
Tiêu chí 4.4	**Đ**		
Tiêu chí 4.5	**Đ**		
Tiêu chí 4.6	**Đ**		
Tiêu chí 4.7	**Đ**		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
Tiêu chí 5.1	**Đ**		
Tiêu chí 5.2	**Đ**		
Tiêu chí 5.3	**Đ**		
Tiêu chí 5.4	**Đ**		
Tiêu chí 5.5	**Đ**		
Tiêu chí 5.6	**Đ**		
Tiêu chí 5.7	**Đ**		
Tiêu chí 5.8	**Đ**		

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động HTQT			
Tiêu chí 8.1	**Đ**		
Tiêu chí 8.2	**Đ**		
Tiêu chí 8.3	**Đ**		
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
Tiêu chí 9.1	**Đ**		
Tiêu chí 9.2	**Đ**		
Tiêu chí 9.3	**Đ**		
Tiêu chí 9.4	**Đ**		
Tiêu chí 9.5	**Đ**		
Tiêu chí 9.6	**Đ**		
Tiêu chí 9.7	**Đ**		
Tiêu chí 9.8	**Đ**		
Tiêu chí 9.9	**Đ**		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
Tiêu chí 10.1	**Đ**		
Tiêu chí 10.2	**Đ**		
Tiêu chí 10.3	**Đ**		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: **10**
- Số tiêu chí đạt: **61** (chiếm **100**%);
- Số tiêu chí chưa đạt: **0** (chiếm **0**%);
- Số tiêu chí không đánh giá: **0** (chiếm **0**%).

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày **1/6/2015**

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

- Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
- Tiếng Anh: The University of Da Nang, University of Economics

2. Tên viết tắt của trường:

- Tiếng Việt: **ĐHKT**
- Tiếng Anh: **UD-UE**

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Đà Nẵng
5. Địa chỉ trường: 71. Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0511.3836169; Số fax: 05113956364

   E-mail: info@due.edu.vn; Website: http://due.edu.vn
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 1994
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1975
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1979
10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng tiền thân là Khoa Kinh tế thuộc Viện Đại học Đà Nẵng (sau đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng) được thành lập vào tháng 7 năm 1975. Đến năm 1985, Khoa Kinh tế được tách ra thành Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng (trực thuộc Bộ). Năm 1988, Phân hiệu Đại học Kinh tế Đà Nẵng sáp nhập lại với Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Năm 1994, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được thành lập và là một thành viên của Đại học Đà Nẵng theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ. Đến năm 2004, Trường đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế và phát triển cho đến ngày nay.

Trải qua 40 năm xây dựng và phát triển, từ ban đầu chỉ là một khoa trực thuộc có chưa tới 20 cán bộ, giảng viên với 02 chuyên ngành đào tạo, mỗi năm chỉ tuyển sinh trên dưới 100 sinh viên đại học, đến nay Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng đã là một cơ sở đào tạo đại học đa ngành; một trung tâm nghiên cứu, tư vấn chuyển giao khoa học kinh tế và quản lý hàng đầu ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Trường hiện có 12 khoa, 08 phòng chức năng, 07 trung tâm, 01 thư viện và 01 bộ môn trực thuộc với đội ngũ cán bộ, giảng viên trên 378 người, trong đó có: 03 giáo sư, 16 phó giáo sư, 51 tiến sĩ, 149 thạc sĩ, 03 giảng viên cao cấp, 03 nhà giáo ưu tú, 65 giảng viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên của Trường hiện đạt trên 80%, trong đó chủ yếu là được đào tạo từ các nước tiên tiến.

Số chuyên ngành đào tạo hiện nay của Trường là 27 chuyên ngành đào tạo bậc đại học, trong đó có 7 chuyên ngành đào tạo theo chương trình chất lượng cao; 6 chuyên ngành đào tạo bậc thạc sỹ và 5 chuyên ngành đào tạo bậc tiến sỹ.

Trường có liên kết đào tạo với 14 đơn vị tại các tỉnh thành trong cả nước và hợp tác đào tạo với nhiều trường đại học uy tín trên thế giới như: ĐH Keuka, Đại học City of Seattle (Hoa Kỳ), ĐH Sunderland, ĐH New Castle (Vương quốc Anh), ĐH Khoa học Ứng dụng Saxion (Hà Lan), ĐH Massey (New Zealand), ĐH Công Nghệ Queensland (Úc), Đại học TEG (Singapore), ĐH Kobe (Nhật Bản),...

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).

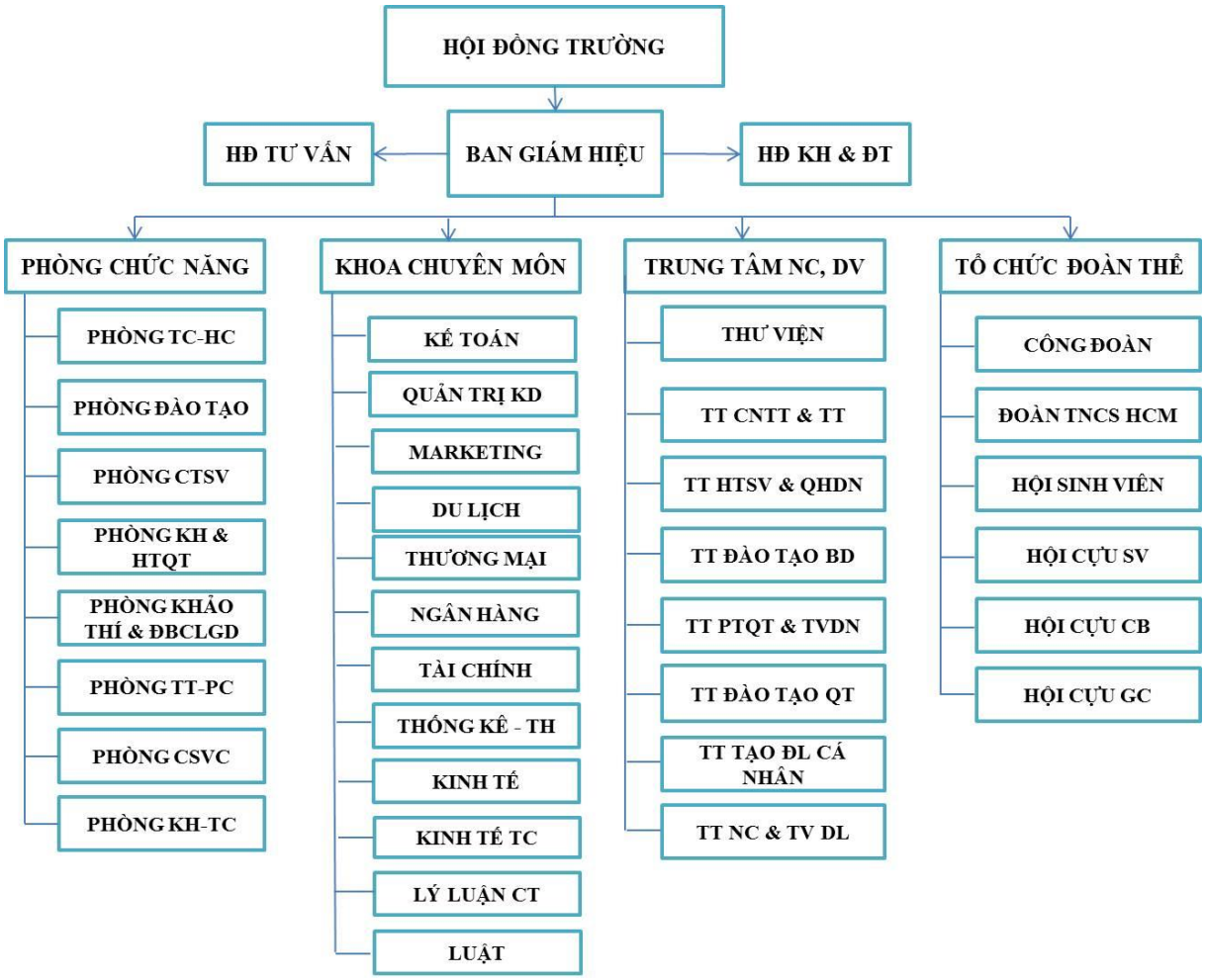

13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng).

Các đơn vị (bộ phận)	**Họ và tên**	**Chức danh, học vị, chức vụ**	**Điện thoại**
1. Hiệu trưởng			
Ban Giám hiệu	Nguyễn Mạnh Toàn	PGS.TS, Hiệu trưởng	0905141515
2. Phó Hiệu trưởng			
Ban Giám hiệu	Đào Hữu Hòa	PGS.TS, P. Hiệu trưởng	0903547789
Ban Giám hiệu	Trần Đình Khôi	PGS.TS, P. Hiệu trưởng	0903554488

	Nguyên		
Ban Giám hiệu	Võ Thị Thúy Anh	PGS.TS, P. Hiệu trưởng	0983449335
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,…			
Đảng ủy	Nguyễn Mạnh Toàn	PGS.TS, Bí thư	0905141515
Công đoàn	Nguyễn.T. Bích Thu	TS, Chủ tịch	0983417623
Đoàn Thanh niên	Hà Phước Vũ	ThS, Bí thư	0905800373
4. Các phòng, ban chức năng (liệt kê)			
Phòng Tổ chức-Hành chính	Phan Kim Tuấn	ThS, Trưởng phòng	0945289999
Phòng Đào tạo	Lê Văn Huy	PGS.TS, Trưởng phòng	0935369369
Phòng Khoa học & Hợp tác quốc tế	Nguyễn Phúc Nguyên	TS, Trưởng phòng	0901908999
Phòng Công tác sinh viên	Trần Quốc Hùng	ThS, Trưởng phòng	0913494835
Phòng Khảo thí và ĐBCLGD	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	TS, Trưởng phòng	0905136361
Phòng Thanh tra – Pháp chế	Phan Trọng An	ThS, Trưởng phòng	0905598806
Phòng Kế hoạch – Tài chính	Hồng Thị Thủy	CN, Trưởng phòng	0935507607
Phòng Cơ sở vật chất	Dương Anh Hoàng	TS, Trưởng phòng	0903571238
6. Các khoa, tổ			
Khoa Kế toán	Đoàn Ngọc Phi Anh	TS, Trưởng khoa	0913059177
Khoa Quản trị kinh doanh	Nguyễn Trường Sơn	GS.TS, Trưởng khoa	0913403739

Khoa Marketing	Phạm Thị Lan Hương	PGS.TS, Trưởng khoa	0988253990
Khoa Tài chính	Đặng Tùng Lâm	TS, Q. Trưởng khoa	0915858458
Khoa Ngân hàng	Lâm Chí Dũng	PGS.TS, Trưởng khoa	0905118078
Khoa Thương mại	Nguyễn Trung Kiên	TS, Trưởng khoa	0905151567
Khoa Du lịch	Trương Sĩ Quý	TS, Trưởng khoa	0905101545
Khoa Kinh tế	Ninh Thị Thu Thủy	TS, Trưởng khoa	0905845945
Khoa Kinh tế chính trị	Trần Ngọc Ánh	TS, Trưởng khoa	0905164874
Khoa Lý luận chính trị	Lê Hữu Ái	PGS.TS, Trưởng khoa	0903533123
Khoa Thống kê – Tin học	Lê Dân	TS, Trưởng khoa	0914112585
Khoa Luật	Trần Đình Khôi Nguyên	PGS.TS, Trưởng khoa	0934788988
Thư viện	Nguyễn Thanh Liêm	PGS.TS, Giám đốc	0905165555
Tổ Ngoại ngữ chuyên ngành	Trương Thị Phương Trang	ThS, Tổ trưởng	0905203130
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc			
Trung Tâm Đào tạo quốc tế	Trương Bá Thanh	GS.TS, Giám đốc	0903598248
Trung Tâm Hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp	Cao Trí Dũng	ThS, Giám đốc	0913409777
Trung Tâm nghiên cứu và Tư vấn du lịch	Trương Sĩ Quý	TS, Giám đốc	0905101545

Trung tâm nghiên cứu, phát triển quản trị và Tư vấn doanh nghiệp	Nguyễn Thanh Liêm	PGS.TS, Giám đốc	0905165555
Trung tâm Tạo động lực cá nhân	Nguyễn Xuân Lãn	TS, Giám đốc	0948687799
Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Bình	PGS.TS, Giám đốc	0905177537
Công nghệ thông tin và Truyền thông	Đặng Ngọc Châu	ThS, Giám đốc	0905173081
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Logistics.	Võ Thị Thúy Anh	PGS.TS, Giám đốc	0983449335

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 5 (Kinh tế nông nghiệp; Kế toán; Quản trị kinh doanh; Kinh tế phát triển; Tài chính - Ngân hàng);

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 6 (Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Kinh tế phát triển; Triết học; Quản lý kinh tế);

Số lượng chuyên ngành đào tạo đại học: 27

1	Kế toán	15	Quản trị kinh doanh du lịch
2	Kiểm toán	16	Quản trị tài chính
3	Kinh tế phát triển	17	Quản trị nguồn nhân lực
4	Kinh tế lao động	18	Quản trị hệ thống thông tin
5	Kinh tế và quản lí công	19	Tài chính doanh nghiệp
6	Kinh tế đầu tư	20	Tin học quản lí
7	Kinh tế chính trị	21	Thống kê kinh tế xã hội

8	Luật học	22	Tài chính công
9	Luật kinh doanh	23	Thương mại điện tử
10	Marketing	24	Quản trị khách sạn Nhà hàng
11	Ngân hàng	25	Quản trị chuỗi cung ứng
12	Ngoại thương	26	Quản trị lễ hội và sự kiện
13	Quản trị kinh doanh thương mại	27	Hành chính công
14	Quản trị kinh doanh tổng quát		

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)……

16. Tổng số các khoa đào tạo: 12

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	153	186	339
I.1	Cán bộ trong biên chế	97	75	172
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	56	111	167
II	**Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2])	86	76	162
Tổng số		**239**	**262**	**501**

[1]Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

18. Thống kê, phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	2	0	1	7	0
2	Phó Giáo sư	16	11	0	5	5	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	51	41	4	6	12	0
5	Thạc sĩ	149	65	74	10	88	4
6	Đại học	45	1	43	1	2	3
	Tổng số	**264**	**120**	**121**	**23**	**114**	**7**

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 356 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 264 / 378 = 70%

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường[4]:

[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

[4]Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	HS quy đổi			*1.0*	*1.0*	*0.3*	*0.2*	*0.2*	
1	Giáo sư	*3.0*	3	2	0	1	7	0	***11.1***
2	PGS	*2.0*	16	11	0	5	5	0	***27***
3	TSKH	*2.0*		0	0	0	0	0	***0***
4	Tiến sĩ	*1.5*	51	41	4	6	12	0	***73.8***
5	Thạc sĩ	*1.0*	149	65	74	10	88	4	***160.4***
6	Đại học	*0.8*	45	1	43	1	2	3	***36.24***
	Tổng		**264**	**120**	**121**	**23**	**114**	**7**	***308.54***

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3.0; 2.0; 2.0; 1.5; 1.0; 0.8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3.0; 2.0; 2.0; 1.5; 1.3; 1.0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính: Cột 10 = cột 3(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)*

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	SL	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1.1	3	0	0	0	0	2	1
2	Phó Giáo sư	16	6.1	13	3	0	2	6	7	1
3	TSKH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	51	19.3	30	21	0	20	16	15	0
5	Thạc sĩ	149	56.4	68	81	43	65	22	19	0
6	Đại học	45	17.0	17	28	41	1	3	0	0
Tổng		264		131	133	84	88	47	43	2

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ / tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	8%	100%
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian)	16%	0
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian)	58%	0
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian)	18%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
Tổng		**100%**	**100%**

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37 tuổi

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 70 / 264 = 26.5%

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường 149 / 264 = 56.4%

IV. Người học: Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	**Số thí sinh dự thi (người)**	**Số trúng tuyển (người)**	**Tỷ lệ cạnh tranh**	**Số nhập học thực tế (người)**	**Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)**	**Điểm trung bình của sinh viên được tuyển**	**Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)**
Đại học							
2010-2011	14,120	2,046	7.67	2,115	17		29
2011-2012	16,130	2,380	7.83	1,840	A17/D16.5		76
2012-2013	16,412	2,346	7.26	1,539	17		76
2013-2014	12,257	1,703	7.59	1,558	19.5	20	74
2014-2015	9,223	2045	5	2015	18,5-19		55

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: **7.826** người.

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**2010-2011**	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**
1. Nghiên cứu sinh	23	8	15	23	11
2. Học viên cao học	923	1,003	600	640	216
3. Sinh viên đại học Trong đó:	5,961	4,601	3,563	2,547	2,781
Hệ chính quy	2,805	2,941	2,849	1,523	2,015
Hệ không chính quy	3,156	1,660	714	1,024	766

- Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi): 6.203
- Tổng số sinh viên quy đổi: 7.601
- Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 24,64

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2010-2011	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**
Số lượng	90	29	88	58	55
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	3.2	0.99	3.09	3.81	3.02

Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2013-2014	2014-2015
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	885	809	781	781	796
3. Số lượng sinh viên được ở trong KTX	835	809	781	781	796
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m^2/người	4.31	4.45	4.61	4.61	4.52

23. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Số lượng (người)	111	100	131	100	200
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	1.14	1.01	1.57	1.58	2.63

24. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. NCS bảo vệ thành công luận án	2	3	2	3	
2. Học viên tốt nghiệp cao học	367	434	813	917	
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học:	3,951	4,069	5,206	4,561	
Hệ chính quy	2,067	2,293	2,643	2,331	2171
Hệ không chính quy	1,884	1,776	2,563	2,230	

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng đang chờ cấp bằng).

25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2010-2011	**2011-2012**	**2012-2013**	**2013-2014**	**2014-2015**
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2,067	2,293	2,643	2,331	2,171
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A, Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B, Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	44%	52%	41%	53%	
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	41%	44%	45%	40%	
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	5%	4%	4%	7%	

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A, Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B, Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	 15% 64.3%	 15% 64.3%	 13% 60.11%		
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	25.7%	25.7%	27.09%		
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	4.1triệu	4.1triệu	4.3triệu		
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A, Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B, Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					

5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

V, Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

26. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2.0	0	0	1	1	1	***6***
2	Đề tài cấp Bộ*	1.0	10	10	3	7	8	***38***
3	Đề tài cấp trường	0.5	15	18	21	27	33	***57***
Tổng			**22**	**26**	**23**	**30**	**42**	***101***

- Tổng số đề tài quy đổi: ***101***
- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.38

27. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2010-2011	972,28	1,63% (Tổng thu: 59.5 tỷ)	4,245 (229 cán bộ)
2	2011-2012	1395,302	1,94% % (Tổng thu: 72 tỷ)	5,837 (239 cán bộ)
3	2012-2013	1380	1,82% (Tổng thu: 76 tỷ)	5,587 (247 cán bộ)
4	2013-2014	1234,6	1,67%% 1.01 (Tổng thu: 74 tỷ)	4,712(262 cán bộ)
5	2014-2015	1310		4,962 (264 cán bộ)

28. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	19	68	205	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	20	37	
Trên 6 đề tài	0	3	0	
Tổng số cán bộ tham gia	19	91	242	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

29. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2010	2011	2012	2013	2014	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2.0	0	0	0	0	0	***0***
2	Sách giáo trình	1.5	10	12	9	2	2	***52.5***
3	Sách tham khảo	1.0	7	10	6	11	2	***36***
4	Sách hướng dẫn	0.5	0	1	0	0	0	***0.5***
Tổng			**17**	**23**	**15**	**13**	**4**	***89***

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh),*

- Tổng số sách (quy đổi): 89
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu (264 cán bộ cơ hữu trong năm 2014): 0.34

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	03	30	10	02
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	01	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	03	30	11	02

31. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**Tổng (đã quy đổi)**
1	Tạp chí KH quốc tế	1.5	6	8	12	10	5	***61.5***
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1.0	42	104	119	121	91	***477***
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0.5	0	0	0	57	30	***43.5***
Tổng			**48**	**112**	**131**	**188**	**126**	***582***

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh),*

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 582
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.2 (582/264)

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	156	34
Từ 6 đến 10 bài báo	0	55	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	19	0
Trên 15 bài báo	0	8	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	238	34

33. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2010	2011	2012	2013	2014	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1.0	5	8	1	7	3	24
2	Hội thảo trong nước	0.5	16	21	12	34	2	42.5
3	Hội thảo cấp trường	0.25	30	45	40	66	55	59
Tổng			**51**	**74**	**53**	**107**	**60**	**122.5**

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh),*

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 122.5
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.48 (122.5/262)

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	10	53	41
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	5	22
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	2
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	10	58	65

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

35. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp** *(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)*
2010-2011	0
2011-2012	0
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	0

36. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

37.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	**Số lượng sinh viên tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	10	385	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	10	385	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước*

37.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	2	2	2	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	82	50	74	69	70

VI, Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

37. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m^2): 44,700

38. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: 1,512
- Nơi học: 21,207
- Nơi vui chơi giải trí: 6,650

39. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 18,142
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 2.62 m^2

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 270,000 cuốn. Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 215,000 cuốn.

41. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 210
- Dùng cho sinh viên học tập: 580
- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0.094

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2010: 53 tỷ đồng
- Năm 2011: 66 tỷ đồng
- Năm 2012: 78 tỷ đồng
- Năm 2013: 74 tỷ đồng
- Năm 2014: 75 tỷ đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2010-2011: 20 tỷ đồng
- Năm 2011-2012: 28 tỷ đồng
- Năm 2012-2013: 32 tỷ đồng
- Năm 2013-2014: 36 tỷ đồng
- Năm 2014-2015: 36 tỷ đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 264
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 70% (264/378)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 26,5% (70/264)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 83% (219/264)

2. Sinh viên:

- Tổng số sinh viên chính quy (người): 6.203
- Tổng số sinh viên quy đổi (người): 7.601
- Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 24,64
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 93,5%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 47.5%
- Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42.5%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 62.3%
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 26.7%
- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 4.16

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 61.4%
- Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 27.2%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.38 đề tài/CB (101/264)
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 2.6 (triệu VNĐ/CB)
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.34 (89/264)
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2.2 bài/CB (582/264)
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1.14 bài/CB (301/264)

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0.094 máy/SV (580/6.203)
- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 2.9m^2/SV (18.142/6.203)
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0.58 m^2/SV (3.600/6.603)